

PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025

TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮC LẮK

(Kèm theo Công văn số 4945/SXD-KTVLXD ngày 25/12/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	XI MĂNG												
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh				Khu vực Đắk Lắk cũ		2.106.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.850.000	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.052.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								2.106.000	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.214.000	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.214.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh				Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1.874.880	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.571.400	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.766.880	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								2.061.720	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.060.640	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.060.640	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2.158.920	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.690.000	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.690.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						Giá tại các huyên miền		1.944.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.668.600	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.826.280	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								2.140.560	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						núi- Khu vực tỉnh Phú Yên cũ		2.129.760	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.129.760	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2.218.320	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.690.000	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.690.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn	nt			Cty TNHH Võ Thành Công/Bán kính 10km quanh Bmt		2.100.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên	nt					2.000.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Long Sơn	nt					1.900.000	
		Xi măng Bim Sơn bao PCB40	tấn			Cty xi măng Bim Sơn Xi nghiệp Tiêu Thụ				Khu vực tỉnh Đắc Lắc (cũ)	1.300.000	2.180.000	
		Xi măng Bim Sơn PCB40 rời	tấn				nt				1.250.000	2.000.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Trung	nt					1.800.000	
		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành)	tấn			Cty CP xi măng Xuân Thành						2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn									2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn									2.100.000	
		Xi măng rời PCB40 (Xuân Thành)	tấn				nt			Chi phí tại công trình		1.950.000	
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020			nt				950.000		
		Xi măng bao PCB40 đóng vỏ sling Vicem Hoàng Mai	tấn				nt				1.013.636		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg	tấn			Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	nt				886.364		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg đóng vỏ sling	tấn				nt				950.000		
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm	nt					1.860.000	
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn				nt					3.000.000	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					TN. Cam Ranh		Phân phối địa bàn Phú Yên cũ	1361111		
		XM Power Cement	tấn								1074074		
		XM Power Cement vỏ bao KPK	tấn								1092593		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền	tấn								1430556		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					TN. Cam Ranh			1.372.222		

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	NM. Bình Phước	Đường bộ	Phân phối địa bàn Đắc Lắc cũ	1.403.333		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn								1.314.815		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn								1.427.778		
		XM Power Cement	tấn								1.111.111		
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê	nt			Khu vực tỉnh Đắc Lắc (cũ)		1.712.963	
		Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444	
		Xi măng Hoàng Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Hoàng Long				Giao tại phường Buôn Ma Thuột		1.900.000	
		Xi măng Long giang bao PCB40 dân dụng	tấn									1.800.000	
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD		Sông Gianh				Phân phối: Công ty CP XD TM&DV HATACO, Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		1.736.000	1.800.000
		Xi măng PCB40 (Xuất rời)	tấn									1.455.000	1.545.000
		Xi măng ADAMAX (đóng bao)	tấn									1.636.000	1.691.000
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.904.461	-
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.778.734	-
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.922.643	-
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.661.734	-
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.018.018	2.111.111
		Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	nt	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.392.000	-

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM DV Minh Châu. Đc: lô 110 đường A2, Khu đô		1.686.667	1.726.388
		Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ)		1.931.000	
		Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.757.210	
		Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.722.222	
		Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.701.937	
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Đc: tỉnh Bình Định.		1.425.925	
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.425.925	
		Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Phúc Hưng Công ty TNHH Phúc Hưng Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên		1.740.741	
		Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi			1.712.963	
		Xi măng Hoàng Mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Hoàng Mai	Việt Nam					1.703.703	1.759.259

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Xi măng Đạt Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Đức Sơn	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.574.074	1.629.629
		Xi măng Sơn ThànhPCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.720.000	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		1.203.704		
		Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.203.704		
		Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)		Việt nam				1.203.704		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.111.111		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.203.704		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.259.259		
		Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.821.000	1.881.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai, Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.787.963	1.852.778
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Mỏ Giang Sơn/Cty Hưng Vũ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Cát tô	m ³								385.000		
		Cát xây	m ³			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	260.000		
		Cát tô	m ³								260.000		
		Cát xây	m ³			Mỏ cát Quỳnh Ngọc,	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	500.000		
		Cát tô	m ³								500.000		
		Cát xây	m ³			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	262.000		
		Cát thường	m ³										
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	262.000		
		Cát thường	m ³										
		Cát xây - Cát tự nhiên	m ³	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	225.000		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m ³	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận	Mỏ cát Phước Huệ, xã Đồng Xuân			Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.182		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m ³	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	345.455		
		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m ³	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Công ty cổ phần Miền Trung	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	367.500		
		Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m ³	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho san lấp						304.500		
3	ĐÁ												
		Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg	Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú					Bán kính 10km Buôn Ma Thuật			1.350	
		Đá hộc	m ³			(Mỏ đá Cty TNHH XDCE Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú,				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	235.000		
		Đá 4x6	m ³								265.000		
		Đá dăm 2x4	m ³								280.000		
		Đá dăm 1x2	m ³								290.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³								240.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								275.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 27,5mm	m ³								268.000		
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 bmt				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	363.636		
		Đá 4x6	m ³								345.455		
		Đá 2x4	m ³								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 27,5mm	m ³								281.818		
		Đá hộc	m ³								290.909		
		Đá mi sạch	m ³								281.818		
		Đá mi bụi	m ³								281.818		
		Đá hộc	m ³			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, BMT)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6	m ³								270.000		
		Đá 2x4	m ³								300.000		
		Đá dăm 1x2	m ³								330.000		
		Đá 0,5x1	m ³								220.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								250.000		
		Đá mi	m ³								200.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m ³								250.000		
		Đá hộc	m ³								260.000		
		Đá 4x6	m ³								270.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá dăm 2x4	m ³			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)				
		Đá dăm 1x2	m ³									363.636		
		Đá mi	m ³									210.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³									220.000		
		Đá xô bồ	m ³									160.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m ³									270.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m ³									254.545		
		đất san lấp	m ³									80.000		
		Đá 1*2				Cty TNHH SX và TM Cư M'lan	Thôn 3 Ea Sup					396.000		
		Đá 2*4										374.000		
		Đá 4*6										363.000		
		Đá 0*5										286.000		
		Đá mi bụi										231.000		
		Đá hộc										297.000		
		Đá Dmax 25mm										330.000		
		Đá Dmax 37,5mm										297.000		
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		290.909		
		Đá 1x2 tiêu chuẩn	m ³									354.545		
		Đá mi bụi	m ³									209.090		
		Đá 0,5x1	m ³									236.363		
		Đất mỏ	m ³									81.818		
		Bột đá	m ³			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuốp, xã Hòa Phú				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		245.455		
		Đá 0*5	m ³									236.364		
		Đá 1*2	m ³									290.909		
		Đá 2*4	m ³									281.818		
		Đá 4*6	m ³									254.545		
		Đá Dmax 25mm	m ³									245.455		
		Đá hộc										236.364		
		Đá Dmax 37,5mm	m ³									218.182		
		Đá hộc	m ³											
		Đá dăm 4x6	m ³			Mỏ đá Thanh tuần				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)				
		Đá dăm 2x4	m ³											
		Đá dăm 1x2	m ³											
		Đá 0,5 x 1	m ³											
		Cấp phối đá dăm	m ³											
		Đá hộc										390.909		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³									400.000		
		Đá 2x4	m ³									436.364		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn			Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH Phục Hưng				Xã Krông Búk	454.545		
		đá mi sạch									336.364		
		Đá mi lọc	m ³								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								436.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 27,5mm	m ³								409.091		
		Đá hộc	m ³								250.000		
		Đá dăm 4x6	m ³								300.000		
		Đá dăm 2x4	m ³			(mỏ đá Buôn H'Lăm, xã Đắk Phoi) Cty CP Hồ Tài Nguyên					304.545		
		Đá dăm 1x2	m ³								380.000		
		Đá mi								Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	220.000		
		Đá xô bồ									160.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³								210.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m ³								295.455		
		Đá 1x2	m ³	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát				Giá tại mỏ Công ty TNHH Khoáng Sản Tài Phát (Chưa bao gồm chi phí vận chuyển) Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	336.364		
		Đá 2x4	m ³								309.091		
		Đá 4x6	m ³								281.818		
		Đá 0x25	m ³								272.727		
		Đá 0x25 (cũ)	m ³								236.364		
		Đá 0x37	m ³								243.000		
		Đá 0.5x1	m ³								245.455		
		Đá mi bụi	m ³								209.091		
		Đất	m ³								70.000		
		Đá hộc	m ³								263.636		
		Đá hộc (km 47)									345.455		
		Đá 1x2 (SX máy)	m ³			(Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	418.182		
		Đá 2x4	m ³								409.091		
		Đá 0,5x1	m ³								381.818		
		Đá 4x6 xay thường	m ³								336.364		
		Đá 4x6 xay tiêu chuẩn	m ³								363.636		
		Đá mặt	m ³								290.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								354.545		
		Đá xô bồ	m ³								318.182		
		Đất tầng phủ	m ³								68.182		
		Đá hộc				Công ty TNHH Hùng Anh,				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								280.000		
		Đá 2x4	m ³								300.000		
		Đá 1x2	m ³								370.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá 0,5x1	m ³			Thôn 4A, xã Hòa Tiến						260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									290.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									260.000		
		Đá hộc	m ³			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy					Khu vực tỉnh Đắc Lắc (cũ)	330.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³									400.000		
		Đá 2x4	m ³									420.000		
		Đá 1x2	m ³									450.000		
		Đá 0,5x1	m ³									335.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									350.000		
		Đá mi	m ³									325.000		
		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m ³									176.000		
		Đá hộc				Cty TNHH XD&TM Sài Gòn (Mỏ đá Ea Sol)								
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³											
		Đá dăm 2x4	m ³											
		Đá dăm 1x2	m ³											
		Đá 0,5 x 1	m ³											
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³											
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt						255.000		
		Đá hộc										270.000		
		Đá 4x6	m ³									285.000		
		Đá 2x4	m ³									330.000		
		Đá 1x2	m ³									320.000		
		Đá 0,5x1	m ³									310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									295.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³			Công ty TNHH MTV Văn Chương						255.000		
		Đá hộc										270.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³									285.000		
		Đá dăm 2x4	m ³									330.000		
		Đá dăm 1x2	m ³									320.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³									310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									295.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³											
		Đá hộc				Mỏ đá Minh Sáng								
		Đá dăm 4x6 (SX máy)												
		Đá dăm 2x4												
		Đá dăm 1x2												
		Đá 0,5 x 1												
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm												
		Cấp phối đá dăm Dmax												
		Đá hộc												

	Nhóm		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Loại hình, xa	Đơn vị tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³			Nguyên	Đá dăm, xa					318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 1)	m ³				Đá Phoi					295.454		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 2)	m ³											
		đất san lấp	m ³											
		Đá hộc	m ³			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An.				Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727			
		Đá 4x6	m ³								313.636			
		Đá 2x4	m ³								336.364			
		Đá 1x2	m ³								363.636			
		Đá 0,5 x 1	m ³								318.182			
		Đá mi bụi	m ³								254.545			
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								322.727			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								313.636			
		Đá 0,5x2	m ³			Công ty TNHH Đức Tân Phong				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	383.636			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								310.795			
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								331.839			
		Đá hộc	m ³								281.818			
		Đá mi bụi	m ³								218.182			
		Đá Hộc (đập bằng búa đập)			Công Ty TNHH Bình Hòa Thôn 7B – Eakly – Đắk Lắk						360.000			
		Đá 1x2 qua sàng 27										440.000		
		Đá 2x4										430.000		
		Đá 0.5x1										410.000		
		Đá 4x6 (xay thường)										370.000		
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)										390.000		
		Đá mặt										300.000		
		Đá Cp Dmax 3.75										330.000		
		Đá Cp Dmax 25										350.000		
		Đá Xô Bò										320.000		
		Đất Tăng Phú										75.000		
		Đá hộc	m ³			Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)				Phục vụ chế biến				
		Đá 4x6(SX máy)	m ³								413.636			
		Đá 2x4	m ³								436.364			
		Đá 1x2	m ³							Phục vụ trộn BTN				
		Đá 0,5x1	m ³											
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								418.182			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								413.636			
		Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)	m ³								130.000			
		Đá xô bò (hỗn hợp)	m ³							130.000				
		Đá hộc	m ³							390.000				

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m ³			Công ty Cổ phần Đức Anh				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		410.000		
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m ³									430.000		
		Đá 2x4	m ³									440.000		
		Đá 1x2 (MR)	m ³									450.000		
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)	m ³									490.000		
		Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)	m ³									320.000		
		Đá mặt bán ra thị trường (sạch)	m ³									300.000		
		CPĐD (Dmax 37,5)	m ³									380.000		
		CPĐD (Dmax 37,5) loại 2	m ³									320.000		
		CPĐD (Dmax 25)	m ³									400.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	mỏ An Hiệp - An Thọ, đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		318.182		
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm							254.545		
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm							240.000		
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm							290.000		
		Đá mi	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi							290.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I							210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II							190.000		
		Đá hộc	m ³	TCVN 8859:2023	Đá hộc							200.000		
		Đá 1x2 VSI	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI							350.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI							340.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TV&T Dân	Mỏ đá Vũng Đá Bàn thôn	khối lượng đáp ứng theo	Chưa bao gồm chi phí	Giá tại nơi sản xuất		318.182		
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm							290.000		
		Đá vo 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm							350.000		
		Đá vo 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm							340.000		
		Đá 4x6 cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm							240.000		
		Đá 2x4 cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm							250.000		
		Đá hộc	m ³		Đá hộc							200.000		

	Nhóm		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Loại đá	Đơn vị tính	Điều kiện yêu cầu	Phương thức vận chuyển	Đơn vị tính	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m ³		Đá thô	Loại đá khí Vũng Rô	Đá, mìn Phú Thạnh,				136.364		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						253.636		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						244.545		
		Đá mi (0x0.5)	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)						236.364		
		Đá mi vo (0x0.5)	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						300.000		
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biều, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000		
		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000		
		Đá thô	m ³		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000		
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5-1cm	m ³	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006							289.000		
		Đá thô	m ³	TCVN 7570:2006							159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	m ³	TCVN 7570:2006							290.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006							318.000		
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006							253.000		

Nhóm			Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mô tả 1 non Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	Đơn vị tính: khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m ³	TCVN 7570:2006							159.000		
		Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006							200.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023							210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN		200.000							
		Đá mi bột	m ³			Công ty cổ phần Miền Trung	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk).			Giá tại nơi sản xuất	304.500		
		Đá 0,5x1	m ³								252.000		
		Đá 1x2	m ³								278.250		
		Đá 1x2 chọn lọc	m ³								320.000		
		Đá 2x4	m ³								262.500		
		Đá 4x6	m ³								252.000		
		Đá hộc	m ³								210.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1	m ³								220.500		
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m ³								250.000		
		Cấp phối đá dăm loại 2	m ³								210.000		
		Đá tảng Kích thước (0,5-1)m	m ³								220.500		
		Đá tảng Kích thước (1-2)m	m ³								231.000		
		Đá mi VSI chọn lọc	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi VSI chọn lọc						450.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m ³								380.000		
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m ³								450.000		
		Đá 1x2 VSI	m ³								380.000		
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m ³								450.000		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (0,5-1)m						262.500		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (1-2)m						294.000		
		Đá khối để xẻ	m ³		Đá có bề mặt <0,3m2						2.100.000		
		Đá khối để xẻ	m ³		Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2						7.350.000		
		Đá dăm 1 x2 -BT	m ³	Quy chuẩn	Đá 1x2	Công ty TNHH XD TM DV Phục Hưng	Mô tả Hòa Hiệp,T. Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu				236.363		
		Đá 2 x 4	m ³	Quy chuẩn	Đá2 x4						190.909		
		Đá 2,5 x 5	m ³	Quy chuẩn	Đá 2,5 x 5						190.909		
		Đá 4 x 6	m ³	Quy chuẩn	Đá4 x6						172.727		
		Đá mi	m ³	Quy chuẩn	Đá mi						136.363		
		Đá cấp phối 1	m ³	Quy chuẩn	Đá cp1						131.818		
		Đá cấp phối 2	m ³	Quy chuẩn	Đá cp2						118.181		
		Đá hộc xô bỏ	m ³	Quy chuẩn	Đá hộc xô bỏ						127.272		
		Đá hộc	m ³		Đá hộc						220.000		

Trang 15/531

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	380.000		
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						380.000		
		Đá 0,5x1 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						350.000		
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						385.000		
		Đá 0x0,5 (VSI)	m ³	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm						330.000		
ĐẤT SAN LẤP													
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên					126.000		
		Đất chọn lọc K98	m3								136.500		
		Đất lẫn đá tầng phủ Dmax <30	m3								141.750		
		Đất đồi chọn lọc	m3	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung	THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				126.000		
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng -	Mỏ đất nui Hòn Một, thôn Thọ	khối lượng đáp ứng theo	Chưa bao gồm chi phí		120.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Đơn vị cung cấp - Thương mại Bình An	Đơn vị sản xuất - Bình Kiến	Đơn vị lắp đặt - Bình Kiến	Đơn vị vận chuyển - Bình Kiến		Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đất đồi chọn lọc	m3								143.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần TM và ĐT Khoáng sản Asian group	Mỏ đất khu phố Đồng Thạnh, phường Đồng Hòa		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		120.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000		
	ĐÁ GRANIT												
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu xám trắng)	m ²			Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Đức Minh/Khu CN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				Giá thông báo trên địa bàn Buôn Ma Thuột		400.000	
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu đen)	m ²									450.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x32cm)	m ²									1.100.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x20cm)	m ²									950.000	
		Đá Granit kích màu xám tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m ²									500.000	
		Đá Granit kích màu đen tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m ²									550.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=1,0m	m ²									200.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=0,5m	m ²									200.000	
	TÀM TRẦN, TÀM LỘP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070							62.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							69.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							77.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070					Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk		85.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							94.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						103.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							73.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							80.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							89.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							97.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							106.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.25 AZ050; 17/05							70.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.30 AZ050; 17/05							79.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.35 AZ050; 17/05							89.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.40 AZ050; 17/05							98.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.45 AZ050; 17/05							108.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.50 AZ050; 17/05							119.500	
		Tôn Hoa Sen GOLD	m	AS	0.50 mm							128.000	
4	NHÓM PHỤ GIA												
		Phụ gia hóa học cho Bê tông											
		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can	Bestmix - Việt Nam	Công ty TNHH TMDV Nam Thành Phát			Giấy chứng nhận số SP 1249-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026		25.900	
		BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017 25 lít/can	25 lít/can							63.600	
		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng							109.800	
		BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017 20 kg/bộ	20 kg/bộ							40.400	
		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng							82.400	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao							11.300	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM	lít	Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng								14.500	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM	lít									19.300	
		VINKEMS® CRETE NP Phụ gia chống thấm cho bê	Lít	TCVN 8826:2011	5lít/can	Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)						34.000	
		VINKEMS® COAT 5SF Hợp chất chống thấm tuyệt đối, siêu đàn hồi 2 thành phần	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ thành phần A: 8kg nước thành phần B: 12kg bột							65.000	
		VINKEMS® PENE SEAL Hợp chất chống thấm mao dẫn bê tông và vữa	kg	ASTM D7234-21 BS EN 12390-8:2019	20 kg/bao							29.500	
		VINKEMS® WATERSTOP V200 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							169.500	
		VINKEMS® WATERSTOP V250 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							211.500	
		VINKEMS® BENTONITE WATERSTOP (20 X15) Băng trương nở cho các khe nối	Mét	ASTM D71-94:2019 ASTM D471-16a:2021	6 mét/cuộn							113.500	
		VINKEMS® GROUT 4HF Vữa rót không co ngót gốc xi măng	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							12.800	
		VINKEMS® GROUT EHS Vữa rót không co ngót cường độ cao	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							27.000	
		VINKEMS® CSN Vữa sửa chữa bề mặt bê tông	Kg	ASTM D7234-21 ASTM C109-20	25 kg/bao							26.700	
		VINKEMS® PU ACR Hợp chất chống thấm gốc PU-	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/ thùng							169.500	
		VINKEMS® TILEFIX GREY Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 6885:2001	25 kg/bao							12.000	
		VINKEMS® TILEFIX C1 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							17.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Công ty TNHH Vinkems; Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)		Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		VINKEMS® TILEFIX C2 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							20.300	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	5lit/can							121.500	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP	Lít	ISO 11890-2:2013	25lit/can							120.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 20 Lớp lót epoxy đa năng không màu	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21	20kg/bộ thành phần A: 16kg thành phần B: 4kg							288.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 34 Lớp phủ epoxy đa năng cho nền bê tông, vữa, kim loại	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234:21								246.500	
		VINKEMS® FLOOR WEP 30 Lớp phủ sàn epoxy màu gốc nước	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21 QCVN 02-2009/BYT								243.700	
		VINKEMS® FLOOR SLC Vữa tự san phẳng gốc cement polymer cải tiến	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	25 kg/bao							27.000	
		VINKEMS® SLE 300 Vữa tự san phẳng gốc Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	22kg/bộ							69.500	
		VINKEMS® FLOOR SLE 100 Lớp phủ vữa tự san bằng có màu gốc nhựa Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	20kg/bộ							213.500	
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT GREY Bột bả tường đa năng màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao						19.300		
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT WHITE Bột bả tường đa năng màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao						20.300		
	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng												
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		51.980	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt		36.340	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt		60.260	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt		34.960	
5	VỎI		tấn									1.272.727	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
6	GẠCH XÂY CÁC LOẠI													
		Gạch Tuynen												
		Gạch 6 lỗ	viên			Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân						2.037		
		Gạch nửa 6 lỗ	viên									1.389		
		Gạch ống 4 lỗ	viên									1.852		
		Gạch nửa 4 lỗ	viên									1.111		
		Gạch thẻ 2 lỗ	viên									1.296		
		Gạch thẻ đặc	viên									2.315		
		Gạch bê tông khí chưng áp												
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)												
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m ³									1.590.909		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m ³									1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m ³									1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m ³									1.534.545		
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)												
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m ³									1.818.182		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m ³				Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.					1.704.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m ³									1.704.545		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m ³									1.704.545		
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)												
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m ³				Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An (cũ)				Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)	2.613.636		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m ³									2.840.909		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m ³									2.840.909		
		Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	Bao		25kg/bao							118.182		
		Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	Bao		25kg/bao							109.091		
		Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)	Bao		25kg/bao							118.182		
		Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	Bao		25kg/bao							136.364		
		Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)												
		KT (800, 1200)x600x100mm	m3									1.704.545		
		KT (800, 1200)x600x200mm	m3									1.761.364		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)											
		KT (1200,1500)x600x75mm	m3								2.772.727		
		KT (1200,1500)x600x100mm	m3								2.590.909		
		KT (2200,3300)x600x75mm	m3								3.727.273		
		KT (2200,3300)x600x100mm	m3								3.545.455		
Công ty Cổ phần đầu tư VCN - Tòa nhà VCN Tower, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa													
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN			Giá tại Nhà máy Địa chỉ: Khu công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, Tỉnh Khánh Hòa		255.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						285.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						580.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						630.000		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO) - Địa chỉ: Km 1215 - QL 1A - Xã Tuy Phước - Tỉnh Gia													
		Gạch bê tông khí chưng áp (B3) TCVN 12867:2020				Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO)	Việt Nam						
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B3	m3	TCVN 12867:2020	B3 - 3.5 MPA						1.810.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.713.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, B3 Không lõi thép, có ngàm	m3		B3 - 3.5 MPA						2.040.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp (B4) TCVN 12867:2020											
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.970.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.873.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B4	m3	TCVN 12867:2020	B4, >= 4.5 MPA	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO)					1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, B4 Không lõi thép, có ngàm	m3		B4, >= 4.5 MPA						2.200.000		
		Tấm ALC Panel chưng áp TCVN 12867:2020											
		Quy cách tấm panel một lưới thép											
		Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m											
		1200 x 600 x 50			B3 - 3.5 MPA - Lưới Thép Phi 4						3.380.000		
		1200- 1500 x 600 x 75			nt						3.241.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 100mm			nt						2.870.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 150mm			nt						2.870.000		
		1200- 1500 x 600 x dày			nt						2.870.000		
		Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m			nt								
		Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)			nt						3.800.000		
		Từ > 1500 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 3000			nt						3.520.000		
		Chiều dài trên 3m (khổ lớn)			nt								
		Từ (> 3000 x 600 x 75) đến (Dưới 4200 x 600 x 75)			nt						4.213.000		
		Từ > 3000 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 4200 x 600 x dày (100;150;200)			nt						3.936.000		
		Quy cách tấm panel hai lưới thép			nt								
		Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m			nt								
		1200- 1500 x 600 x 75			nt						3.982.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 100mm			nt						3.889.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 150mm			nt						3.704.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 200mm			nt						3.519.000		
		Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m			nt								

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)			nt						4.815.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 100) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 100)			nt						4.167.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 150) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 150)			nt						4.167.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 200) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 200)			nt						3.889.000		
		Chiều dài trên 3m (khổ lớn)											
		Từ (> 3000 x 600 x 100) đến (Dưới 4200 x 600 x 100)			nt						5.232.000		
		Từ (> 3000 x 600 x 150) đến (Dưới 4200 x 600 x 150)			nt						5.047.000		
		Từ (> 3000 x 600 x 200) đến (Dưới 4200 x 600 x 200)			nt						4.445.000		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú					1.111		
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên								1.019		
		Gạch không nung XMCL				Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú							
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên								1.100		
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.200		
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên								6.200		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								4.000		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000		
		Gạch bê tông ly tâm				Cty Phát Thịnh							
		Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m ²)											
		- Màu đỏ	m ²								155.000		
		- Màu vàng	m ²								161.000		
		Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m ²)											
		- Màu đỏ	m ²								155.000		
		- Màu vàng	m ²								161.000		
		Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m ²)											
		- Màu đỏ	m ²										
		- Màu đỏ	m ²								140.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Màu vàng	m ²								150.000		
		Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m ²)											
		- Màu đỏ	m ²								140.000		
		- Màu vàng	m ²								150.000		
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m ²			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung				bao gồm chi phí vận chuyển đến Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ)	135.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m ²								145.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m ²								135.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m ²								155.000		
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x40mm móc	m2			Cty Cổ phần Hà Nam					210.000		
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x60mm móc	m2								280.000		
		Gạch bê tông tự chèn											
		Gạch tổ hợp (Gồm 04 viên góc và 01 viên hoa giữa)	m ²	Kích thước: Góc(250x250x60)mm; Hoa giữa (300x300x60)mm, M600		Cty CP ĐTXD BK Green				Địa chỉ sản xuất: 203 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển		291.000	
		Gạch giả đá	m ²	Kích thước: (125x250x60)mm, M600								291.000	
		Gạch lục giác hoa văn	m ²	Kích thước: L(cạnh: 155mm), M600								291.000	
		Gạch lục giác vân gia bưởi	m ²	Kích thước: L(cạnh: 93mm), M600								291.000	
		Gạch lục giác 3D	m ²	Kích thước: L(cạnh: 150mm), M400								273.000	
		Gạch bê tông tự chèn				Cty Cổ phần Hà Nam							
		Gạch bê tông tự chèn, Zic Zắc, ba lá, lục giác	m ²	TCVN 6476:1999								250.000	
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	196.300		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Công ty TNHH XD Phú Thuận. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	4.629		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.472		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.315		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.388		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.592		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.713		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.435		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt	nt	1.620		
		Cty TNHH MTV Gạch Long Phát CN4 KCN Hòa Phú											
		Gạch không nung 4 lỗ	viên		80*80*180						1.250		
		Gạch không nung thê	viên		50*80*180						1.150		
		Cty TNHH TM-DV Tân Thành Đạt											
		Gạch block không nung 4 lỗ	viên		80*80*180						1.600		
		Gạch block không nung 6 lỗ	viên		80*120*180						1.800		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát												
		Gạch block không nung	viên		M100 8*8*18							1204		
		Gạch block không nung	viên		M100 4*8*18							926		
		Công ty cổ phần Miền Trung												
		Gạch bê tông (gạch không nung)												
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cm	M75	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	3.800		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cm	M100						4.500		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm	M75						5.500		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm	M100						6.500		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm	M100						1.200		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm	M150						1.500		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm	M100						1.400		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm	M150						1.800		
		Đá lát hè												
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*2)cm		Công ty cổ phần Miền Trung	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	220.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm							240.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*2)cm							230.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm							260.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*3)cm							300.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm							320.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*3)cm							310.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm							330.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm							350.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm							370.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền vào				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách													
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*15*100cm vát 5cm							200.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*20*100cm vát 5cm							250.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 10cm							350.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 5cm							350.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	md	TCVN 4732:2016	Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25)							300.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 26*30*100cm, vát 12cm							400.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm							300.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm							300.000		
		Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm							600.000		
		Gạch lát hè												
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200							84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100							73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200							84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100							73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200							84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100							73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200							84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100							73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200							84.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm							147.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						157.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						162.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						136.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						152.250		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm						152.250		
		Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đa Mài, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia	Thôn Đa Mài, xã Sơn Thành	Khởi lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.300		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.450		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.500		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
7	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU												
		Keo dán gạch, đá	kg									9.000	
		Keo dán tường, formica	kg									25.000	
		CÔNG TY CỔ PHẦN CMC											
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)											
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			292.433	
		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)											
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			184.822	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			187.267	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			194.822	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			210.156	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			220.156	
		Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)											
		Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			219.210	
		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)											
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			166.600	
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			193.213	
		Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)											
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm											
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			282.044	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			293.961	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			339.794	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			294.114	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			305.878	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			349.878	
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm - Bộ Năng Phương Nam											
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2035	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			289.836	
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			301.294	
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			346.822	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)												
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				214.007	
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				218.081	
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				220.119	
		Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)												
		Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				181.415	
		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)												
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				259.739	
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				286.322	
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				310.156	
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen tron (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				318.711	
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				271.808	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)												
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				218.081	
		Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1.44 m2)												
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				181.415	
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)												
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				332.194	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			372.069	
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			352.475	
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			383.069	
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viền viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			342.850	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)											
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhạt + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			250.674	
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			254.748	
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			256.785	
		Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)											
		Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			395.304	
		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)											
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			312.485	
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			319.383	
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			360.496	
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			383.871	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)											
		Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcelain	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			250.674	
		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			444.447		
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			434.058		
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			454.378		
		Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)												
		Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			520.060		
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đinh vít):												
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880		
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880		
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880		
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880		
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880		
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :												
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620		
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620		
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620		
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620		
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620		
		Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)												
		NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		NC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			56.520	
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :											
		RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC08 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.100	
		Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m ²	207.059	QCVN 16:2019/BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	
		Công Ty CPCN Gốm Sứ Taicera Chi nhánh Nha Trang											
		Gạch Thạch Anh các loại											
		Gạch Giả Cổ : G 38521, 38528, 38529,38548, G 38028, 38029, 38048 G38628, 38629, 38638	m ²	207059	QCVN 16:2019/BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	
		Gạch Giả Cổ : G 38025, 38525,38522,38625,38622,38624	m ²	218824	QCVN 16:2019/BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		202.615	
		Gạch Giả Cổ : G 38521RD,38528RD,38529RD,38548RD,38628RD,38629RD	m ²	212941	QCVN 16:2019/BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		197.168	
		Gạch Giả Cổ : G 38525RD,38522RD,38625RD,38622RD	m ²	224706	QCVN 16:2019/BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		208.061	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật					Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND,38932ND,38933ND,38934ND,38939ND	m ²	212941	QCVN BXD.	16:2019/	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		197.168	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF,38Q07JF,38Q08JF,38Q12JF,38Q14JF,38Q16JF,38Q18JF,38Q19JF,38Q28JF,38Q29JF,38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF	m ²	201176	QCVN BXD.	16:2019/	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		186.274	
		Gạch Hạt Mè : G39009M,39033M, 39042M	m ²	207059	QCVN BXD.	16:2019/	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	
		Gạch Hạt Mè : G49005, 49034	m ²	207059	QCVN BXD.	16:2019/	400*400	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	
		Gạch Hạt Mè : G68034	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		246.187	
		Gạch Hạt Mè : G68005	m ²	254118	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		235.294	
		Gạch Hạt Mè : G88005, 88034	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Hạt Mè : G88004	m ²	324706	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Gạch Park way : G63028, 63029, 63048,	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		267.974	
		Gạch Park way : G63025	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Park way : G68028, 68029, 68048	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		267.974	
		Gạch Park way : G68025	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	

	Nhóm		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích	Đặc điểm		Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		267.974	
		Gạch Bush Hammer G63522,63525	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		267.974	
		Gạch Bush Hammer G68522,68525	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Bush Hammer G63521RD,,63528RD,63529RD,63548 RD	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Bush Hammer G63525RD	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Bush Hammer G68521RD,68528RD,68529RD	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Bush Hammer G68522RD,68525RD	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Slate : G63425	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Slate : G63428,63429	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		267.974	
		Gạch Slate : G63428RD,63429RD	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Terrazzo Stone : G63F32,63F34,63F35,63F37	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Terrazzo Stone : G68F32,68F34,68F35,68F37	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63L09JF	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	278.867	
		Gạch Marble Art : G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF,68L09JF	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	278.867	
		Gạch Tràng An: G63220J,63224J, 63227J	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	246.187	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J,68258J, 68259J,68264J, 68268J	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	246.187	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J,88258J, 88259J,88264J, 88268J	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	278.867	
		Gạch Super Black : G63039	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	278.867	
		Gạch Super Black : G68039	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	278.867	
		Gạch Super Black : GP63039	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	289.760	
		Gạch Super Black : GP68039	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	289.760	
		Gạch Super White : G63035 G68035	m ²	289412	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	267.974	
		Gạch Super White : GP63035 GP68035	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	246.187	
		Gạch Super White GP63000 GP68000	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	289.760	
		Gạch Super White GP88035	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	355.119	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điển hình			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch Super White GP98035	m ²	418824	QCVN BXD.	16:2019/	900*900	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		387.800	
		Gạch Super White GP12035	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Kimberlile : G 63845J, 63848J	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Kimberlile : G 68845J, 68848J		301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Kimberlile : GP63845J, 63848J	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		246.187	
		Gạch Kimberlile : GP68845J, 68848J	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		246.187	
		Gạch Kimberlile : G12845J, 12848J	m ²	418824	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		387.800	
		Gạch Kimberlile : GP12845J, 12848J	m ²	430588	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		398.693	
		Gạch Transform : G63763J, 63764J, 63768J, 63769J	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Transform : G68763J, 68764J, 68768J, 68769J	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Transform : G63763JND, 63764JND, 63769JND	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Transform : G68764JND	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Sàn phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sân phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Sân phẩm Mix Stone G98MXBL, MXGR, MXGA	m ²	418824	QCVN 16:2019/ BXD.	900*900	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		387.800	
		Sân phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m ²	418824	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		387.800	
		Gạch Praise : G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Praise : G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Nature : G63818J, 63819J	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Nature : G68818J, 68819J	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Cement : G63P22JM, 63P23JM,63P27JM, 63P28JM	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Cement : G68P22JM, 68P23JM,68P27JM, 68P28JM	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Cement : G88P22JM, 88P23JM,88P27JM, 88P28JM	m ²	324706	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Gạch Cement : G12P22JM, 12P23JM,12P27JM, 12P28JM	m ²	395294	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		366.013	
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J,68P38JM,68P39JM	m ²	301176	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m ²	324706	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J,12P38JM,12P39JM	m ²	395294	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		366.013	
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW,63P07JW 63P08JW,63P12JW63P13JW 63P17JW,63P18JW	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW 68P08JW,68P12JW68P13JW 68P17JW,68P18JW	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW,88P18JW	m ²	371765	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		344.227	
		Gạch Portland stone: G12P12JW 12P13JW 12P17JW,12P18JW	m ²	430588	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		398.693	
		Gạch Travertine : G12321J,12323J 12821J,12823J	m ²	430588	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		398.693	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Marvel : G88L10JW-CA 88L18JW-CA 88L23JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Marvel : G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m ²	395294	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		366.013	
		Gạch Marvel : G12L10JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Marvel : G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m ²	454118	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		420.480	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch Dry Grit Earth Color : G88L40JW-SD 88L42JW-SD	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Dry Grit Earth Color : G12L40JW-SD 12L41JW-SD 12L42JW-SD	m ²	454118	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		420.480	
		Gạch Dry Grit Earth Color : G12L43JW-SD 12L44JW-SD 12L47JW-SD	m ²	477647	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		442.266	
		Gạch Dark Snow Onix : GP88730J,88732J	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Dark Snow Onix : GP98730J,98732J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Dark Snow Onix : GP12730J,12732J, 12735J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Onix : GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Onix : GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Mekong : GP63085J GP68085J	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Mekong : GP88085J	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Mekong : GP12085J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Trường Sa : GP88022J	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Trường Sa : GP12022J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Marble Onix: GP98117J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m ²	442353	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		409.586	
		Gạch Ốp Tường: GP63033J	m ²	265882	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		246.187	
		Gạch Versailles : G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Oak : G12L02JF-CA 12L03JF-CA 12L04JF-CA 12L32JF-CA	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Herringbone : G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m ²	383529	QCVN BXD.	16:2019/	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		355.119	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P67702N	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P87702N	m ²	371765	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		344.227	
		Sản phẩm Fossil : P67202N	m ²	324706	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Sản phẩm Fossil : P87202N	m ²	371765	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		344.227	

Nhóm			Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Gạch Bống Kiếng Imperial : P67762N,67842N, 67862N	m ²	324706	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Gạch Bống Kiếng Imperial : P87862N	m ²	371765	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		344.227	
		Gạch Bống Kiếng Multi - Pipe : P67542N, 67543N	m ²	312941	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		289.760	
		Gạch Bống Kiếng Multi - Pipe : P87542N	m ²	348235	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		322.440	
		Gạch Bống Kiếng Unicolored : P67615N	m ²	324706	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		300.654	
		Gạch Bống Kiếng Unicolored : P67625N	m ²	301176	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		278.867	
		Gạch Bống Kiếng Unicolored : P87615N	m ²	371765	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		344.227	
		Gạch Bống Kiếng Unicolored : P87625N	m ²	348235	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		322.440	
		Gạch Dày 20mm : G 63528, 63529, 63541 DD - 20 mm, G 63528, 63529 JDD-20mm,	m ²	477647	QCVN BXD.	16:2019/	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		442.266	
		Gạch Dày 20mm : G 68528, 68529; 68541 DD - 20 mm, G68528, 68529 JDD-20mm)	m ²	477647	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		442.266	
		Gạch Dày 20mm : G 12528, 12529 JDD-20mm	m ²	536471	QCVN BXD.	16:2019/	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		496.732	
		Gạch Cầu Thang Stepping Floor: GL38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF	m ²	207059	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	
		Gạch Sân Vườn Courtyard : G38C53JF,38C56JF,38C58JF,38C63JF ,38C66JF,38C68JF	m ²	207059	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak		191.721	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch Earth Color : G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m ²	207059	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	191.721	
		Gạch Mosaic : MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m ²	454118	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	420.480	
		Gạch Mosaic : 98439-WHISPER VALLEY (MS051059- L006MJ)	m ²	488235	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	452.069	
		Gạch Mosaic: CTANPEW2HEXIP (MS051059-L007MJ, L101MJ)	m ²	436471	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	404.140	
		Gạch Mosaic: CTCLCAR2HEXIP (MS051059-L008MJ)	m ²	407059	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	376.906	
		Gạch Mosaic: CTMS072HEXM (MS051059-L009MJ)	m ²	424706	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	393.246	
		Gạch Mosaic: MC-OMY174A (MS051059-M213MJ)	m ²	469412	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	434.641	
		Gạch Mosaic: MC-OMY174C (MS051059-M315MJ)	m ²	469412	QCVN BXD.	16:2019/	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	434.641	
		Gạch Mosaic: NHWHTPRM- LUNGARNO (MS019019-T005M)	m ²	454118	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	420.480	
		Gạch Mosaic: MC-SCSQ4848M (MS048048-V011M)	m ²	389412	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	360.567	
		Gạch Mosaic: MC-SCHX222-3 (MS073083-L018MJ)	m ²	481176	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	445.533	
		Gạch Mosaic: MC-SCHX180E-3 (MS073083-L019MJ)	m ²	481176	QCVN BXD.	16:2019/	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak	445.533	
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm <i>Sản phẩm của Công ty TNHH</i> <i>MTV TM Đồng Tâm (SĐT:</i> <i>0911.464.999 A Thành)</i>											
		Gạch ốp tường											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM					200.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD							177.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							147.182		
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	156.364		
		bê tông khí chưng áp	m2	QCVN 16:2023/BXD							244.444		
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD							231.481		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					295.313		
		Gạch lát nền											
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					653.977		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					200.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	231.819		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					250.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	268.181		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008.	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	359.428		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010.	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					289.937		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	210.009		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					230.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	196.213		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					217.519		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	223.674		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					379.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	313.947		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.691		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					328.125		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	220.013		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	233.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					242.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	247.159		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					257.765		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	275.631		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					285.543		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	288.889		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					303.156		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	308.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					309.091		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	327.778		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					368.308		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	314.063		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					314.110		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	344.555		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					359.375		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					361.884		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	386.364		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					395.455		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên		nt	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	396.354		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	429.072		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					431.723		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	450.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					600.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	447.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					502.273		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	557.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					572.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	660.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	666.667		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	1.111.111		
		NGÓI TRẮNG MEN									24.545		
		Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	36.364		
		Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	104.545		
		Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	27.273		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					25.000		
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt			
		KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON											
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		
		Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2010		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2011		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2012		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2013		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2014		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2015		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2016		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2017		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2018		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2019		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2020		nt				nt	258.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2021		nt					258.000		
		SƠN NGÓI											
		Sơn ngói (1 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	184.818		
		Sơn ngói (4 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	660.000		
		Sơn ngói (18 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	2.640.000		
		Sơn ngói (1 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	285.091		
		Sơn ngói (4 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	1.108.818		
		Sơn ngói (18 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	3.960.000		
		Gạch ốp, lát Taicerra											
		Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)	m ²			Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Chi nhánh Nha Trang						204.300	
		Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)	m ²									193.600	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)	m ²									284.500	
		Gạch mài bóng Unicolored - 60x60 (P67615N)	m ²									284.500	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)	m ²									338.000	
		Gạch ốp, lát Thạch Bàn											
		Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)	m ²			Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung						148.000	
		Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)	m ²									166.000	
		Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)	m ²									341.000	
		Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)	m ²									341.000	
		Gạch ốp, lát Hoa Sen											
		CMN3605V, CMN3605V1, CMN3605V9	m ²		300X600MM							157.870	
		CMN3605D, CMN3605D1, CMN3605D9	m ²		300X600MM							221.010	
		CMN3605, CMN3606, CMN3607, CMN3619L	m ²		300X600MM							157.870	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liệt				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		AN3602V, AN3604V, AN3620V, AN3625V	m ²		300X600MM								152.770	
		AN3620D, AN3602D, AN3604D, AN3625D	m ²		300X600MM								212.870	
		AN3600, AN3604, AN3625, AN3632	m ²		300X600MM								152.770	
		INCEF0300600001TD, CEF0300600002TD	m ²		300X600MM								200.000	
		CZ350, LX33503, LX33502, CZ341, LX33205, AN381, AN383, AN384, AN385	m ²		300X300MM								152.770	
		AN382, AN386, AN387	m ²		300X300MM								160.920	
		AN388, AN389, AN390, AN391, AN392	m ²		300X300MM								152.770	
		CMN4805V1, CMN4801V, CMN4802V	m ²		400X400MM								189.440	
		CMN4805D1, CMN4801D, CMN4802D	m ²		400X400MM								249.530	
		CMN4805, CMN4801L, CMN4801S, CMN4802L, CMN4802S, AN4880V, AN4881V	m ²		400X400MM								189.440	
		AN4882D, AN4881D, AN4880D	m ²		400X400MM								249.530	
		AN4882L, AN4882S, AN4881, AN4880	m ²		400X400MM								189.440	
		HSG550001, HSG550002, HSG550003	m ²		500X500MM								143.610	
		GẠCH PORCELAIN												
		OHS3030001, OHS3030002, OHS3030003	m ²		300X300MM								509.250	
		OHS2550001, OHS2550002, OHS2550003	m ²		250X500MM								550.000	
		OHS3060001, OHS3060002, OHS3060003	m ²		300X600MM								590.740	
		OS024GM	m ²		900X1200MM								1.375.000	
		CM8712, CM8720, HSG880001	m ²		800X800MM								253.610	
		RB5515, RB5511, RB5520, RB5516	m ²		500X500MM								152.770	
		GẠCH GRANITE												
		PHS66.0001, PHS66.0003	m ²		600X600MM								211.850	
		NHS66.6001, NHS66.6002, NHS66.6003	m ²		600X600MM								198.610	
		PHS88.0001, PHS88.0002, PHS88.0003	m ²		800X800MM								259.720	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		D61201, D61202, D61204H	m ²		600X1200MM								387.030	
		INSPA1201200001,	m ²		1200X1200MM					Nhà Phân			483.000	
	Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME													
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007									167.000	
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²										193.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME							160.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²										215.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²										225.000	
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²										190.000	
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²										135.000	
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²										120.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²										300.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²										305.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²										335.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m ²										475.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²										205.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										215.000	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m ²										245.000	
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007									335.000	
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²										340.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²										375.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										415.000	
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²										465.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²										175.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										195.000	
		Gạch Granite in KTS	m ²										290.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liền			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/ 006/007/008/010	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		200.000	
		Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/0 15/018	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/0 12/014/019	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		434.364	
		Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.000	
		Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARA RAS002 2525TAMDAO001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x25 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540 CARARAS002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		156.364	
		Ceramic men bóng 300/345/387	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		162.534	
		Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030RO ME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.318	
		Ceramic men mờ 3030ANDES001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		199.174	
		Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008306 0DELUXE001/002/003/004/005/0 06/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/ 006/007/3060SNOW001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/0 06 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	

	Nhóm		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền vào			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	
		Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		260.185	
		Ceramic men bóng 469/475/484/485	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men mờ 456/467	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men bóng 426	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		168.750	
		Ceramic men bóng 428	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		188.921	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		295.313	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		326.563	
		Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/ 006/007/008/009/010/011/012/015	m ²	QCVN 16:2023/BXD	15x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		545.455	
		Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m ²	QCVN 16:2023/BXD	15x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		281.010	
		Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		653.977	
		Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		210.009	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/0043060SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	
		Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		299.074	
		Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.428	
		Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Ceramic men bóng 3060MNDA010	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		180.000	
		Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		208.000	
		Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		196.213	
		Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		215.815	
		Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		217.518	
		Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		223.958	
		Porcelain men mờ 4GA01	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		249.242	
		Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		328.125	
		Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013	
		Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003/004/005/006/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000		
		Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		221.000		
		Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013		
		Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/0056 060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/0046 060VENUS001/002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		233.333		
		Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444		
		Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		247.222		
		Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		257.766		
		Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		285.543		
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		288.888		
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		308.333		
		Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		327.777		
		Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		368.308		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		418.055	
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		314.063	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.555	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.375	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		361.884	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		395.455	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		431.723	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		572.818	
		Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		660.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275		
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275		
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+60120STONE003-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		666.666		
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.111.111		
Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định (cũ)														
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		214.200		
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		214.200		
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liền			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		370.370	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
8	THÉP CÁC LOẠI												
		Thép cuộn											
		Ø6 CB240-T	kg									15.200	
		Ø8 CB240-T	kg									15.200	

Giá tại chân công trình

[illegible]

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		<i>Xi sắt, thép cho đường giao thông</i>				Cty CP Thép ASEAN				Giao hàng tại KCN Hòa Phú,BMT			
		<i>Vật liệu cho đường giao thông</i>	Tấn									100.000	
9	SON, BỘT BÀ												
		<i>Sơn VALENTA</i>											
		Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến Tỉnh Đắk Lắk			1.133.000	
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L		VN					580.000	
		Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L		VN					3.245.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.150.000	
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					2.034.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.061.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					1.960.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.364.000	
		Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.120.000	
		Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	30KG		VN					2.100.000	
		<i>SON JYMEC</i>											
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	kg	20.7 kg/thùng								129.205	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	20 kg/thùng						Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá theo số thực tế phát sinh của máy pha		189.455	
		JYMEC - SƠN NỘI THẤT 3 IN 1	kg	24 kg/thùng								50.875	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP	kg	23 kg/thùng								85.296	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	kg	23 kg/thùng								126.482	
		JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	kg	23 kg/thùng								157.233	
		JYMEC - SƠN CHỐNG THẨM HAI THÀNH PHẦN - JM06	kg	28 kg/cặp								38.961	
		JYMEC - SƠN LÓT SÀN EPOXY	kg	20 kg/cặp								206.364	
		JYMEC - SƠN MEN BONG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - MÀU MÀU: JM15 JM19	kg	20 kg/cặp								314.545	
		JYMEC - BÓT TRÉT NỘI THẤT	kg	40 kg/bao								9.841	
		JYMEC - BÓT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	40 kg/bao								13.023	
		Sơn SUZUMAX											
		Sơn nội thất No1	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam	Thỏa thuận	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình			34.886	
		Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		thùng 21kg							71.212	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		thùng 24kg							71.212	
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	kg		thùng 21kg							150.216	
		Sơn NETEC LUXURY											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trắng NE-02	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg	Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Bảo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho (địa chỉ: Xóm 4 thôn Hà Nguyên, xã Thái Phương,	Giá bán là đơn giá giao hàng tại nhà máy		84.737	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Trắng, màu NE-08	kg		Thùng 15 kg							149.333	
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Trắng, màu NE-10	kg		Thùng 5 kg							259.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trắng NE-01	kg		Thùng 19 kg							125.263	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Trắng, màu NE-12	kg		Thùng 15 kg							196.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng Trắng NE-19	kg		Thùng 17 kg							151.776	
		Sơn nhũ đồng NE-88	kg	ISO 9001:2015	Lon 1kg							392.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn NETEC LITE mịn nội thất cao cấp KT-01	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg				huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình			36.105	
		Sơn NETEC LITE siêu ngoại thất cao cấp KT-03	kg		Thùng 19 kg							66.316	
		MAXXS ONE FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Cao Cấp Tiêu Chuẩn	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá đến công trình			54.400	
		MAXXS SILKY FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Mịn	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					98.000	
		MAXXS SUPER WHITE Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Trắng	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					109.200	
		MAXXS EASY CLEAN FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Bóng Mờ, Lau Chùi Hiệu Quả	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					212.000	
		MAXXS SATIN FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Bóng Sáng Ngọc Trai	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					252.000	
		MAXXS SATIN GLOSS FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Siêu Bóng, Chùi Rửa Tồi Đa	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					296.000	
		MAXXS CLASSIC FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Mịn	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					168.000	
		MAXXS ROYALSILK FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng Mờ	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					224.000	
		MAXXS SATIN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng, Mịn Màng	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					296.000	
		MAXXS NANO ULTRA FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Ultra, Chống Bám Bẩn	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					402.000	
		MAXXS SUPER GALAXY FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Siêu Bóng Vượt Trội	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					520.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MAXXS ALKALI SHIELD FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Nội Thất	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						77.200	
		MAXXS ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Ngoại Thất	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						126.400	
		MAXXS PRIMER FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						133.600	
		MAXXS PRIMER FOR EXTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						216.800	
		MAXXS SUNANTI Sơn Chống Nóng & Chống Thấm	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						260.000	
		MAXXS TOP 025 Sơn Chống Thấm Gốc Xi Măng Hai Thành Phần	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						114.000	
		MAXXS CT100 Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng Đa Năng Cao Cấp	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						198.000	
		MAXXS WATERPROOF CT200 Sơn Chống Thấm Màu Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						248.000	
		LUSUN MAXIX FOR INTERIOR Sơn Nội thất tiêu chuẩn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						60.400	
		LUSUN LUTEX FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Siêu Mịn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						107.600	
		LUSUN CEILING WHITE Nội thất siêu trắng lăn trần	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						120.400	
		LUSUN EASY CLEAN (Bóng mờ lau chùi hiệu quả)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						246.000	
		LUSUN SUPER GOLD Sơn Bóng Nội Thất cao cấp Bóng, Chùi Rửa Tối Đa	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						298.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		LUSUN JOTEX FOR EXTERIOR Sơn Ngoại thất Láng Mịn Hoàn Hảo	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						178.000	
		LUSUN SATIN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại thất bóng, bảo vệ tuyệt hảo	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						338.000	
		LUSUN SHELL SHINE FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng Mờ	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						248.000	
		LUSUN NANO SHIELD FOR EXTERIOR Sơn nước Ngoại Thất Bóng Bền Màu, Chùi Rửa Tối Đa	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						444.000	
		LUSUN LUSHIELD FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Bóng, Chống Phai Màu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						490.000	
		ALKALI SEAL FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						85.600	
		ALKALI SEAL FOR EXTERIOR (Sơn lót Chống kiềm chuyên dụng ngoại thất)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						140.400	
		LUSUN ALKALI RESISTER FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						151.200	
		LUSUN ULTRA PRIMER (Sơn lót Chống kiềm 2 in 1 đa năng)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						227.200	
		LUSUN TOP 025 Sơn Chống Thẩm Gốc Xi Măng 2 thành phần	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						119.600	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		LUSUN WATER SEAL CT-11A Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng Đa Năng	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					178.400	
		LUSUN WATERPROOF COLOR Sơn Chống Thẩm Màu Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					232.800	
		CENA ECO FOR INTERIOR Nội thất tiêu chuẩn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					57.600	
		CENA GROWTH FOR INTERIOR Sơn Nội thất nội thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					96.800	
		CENA SUPER WHITE Sơn nội thất cao cấp siêu trắng	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					108.400	
		CENA SILVER INTERIOR Sơn Nội thất cao cấp, bền đẹp	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					212.000	
		CENA TITAN FOR INTERIOR Sơn Nội thất bóng, lau chùi hiệu quả	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					252.000	
		CENA GOLD FOR INTERIOR Sơn Nội Thất cao cấp siêu bóng, Bảo vệ tối ưu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					304.000	
		CENA GROWTH FOR EXTERIOR Ngoại thất siêu mịn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					172.000	
		CENA SILVER FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng Cao cấp, Lau chùi thoải mái ☐	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					276.000	
		CENA TITAN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng, Lau chùi hiệu quả	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					414.000	
		CENA GOLD FOR EXTERIOR Ngoại Thất siêu bóng cao cấp, bảo vệ tối ưu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					472.000	
		CENA NANO SEALER INTERIOR Sơn lót Chống kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					166.000	
		CENA NANO SEALER EXTERIOR Sơn lót Chống kiềm Ngoại Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam					234.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		CENA MULTI-WATERPROOFING CT - 09 Sơn chống thấm đa năng CT-09	KG	TCVN 7239/2016	5KG:20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						171.600	
		CENA ONE COMPOSITION WATERPROOF CT1K Chống Thấm màu 1 thành phần CT-1K	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						229.600	
		CENA FILLER FOR EXTERIOR {Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp}	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						14.800	
		CENA FILLER FOR INTERIOR {Bột Trét Nội Thất Cao Cấp}	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						11.500	
		MAXXS FILLER FOR INTERIOR Bột Trét Nội Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						11.150	
		MAXXS FILLER FOR EXTERIOR Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						13.850	
		MAXXS FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột Trét Nội & Ngoại Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						12.450	
		LUSUN SKIMCOAT INTERIOR Bột trét Nội thất Hoàn Hảo	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						11.850	
		LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR Bột trét Ngoại thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						15.350	
		LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR Bột trét Ngoại thất và Nội thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						13.400	
		Keo Chà ron 5 Sao Loại RG1	KG	TCVN 7899 -3:2008		Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						18.000	
		Keo Chà ron Cá Sấu Loại RG2	KG	TCVN 7899 -3:2008		Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam						22.000	
		Sơn CEMCOATS												
		+Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC							48.000	
		+Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít										83.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		+Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít							- Địa điểm giao hàng thỏa thuận - Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%		79.000	
		+Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/Thùng)	lít									137.000	
		+Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats / Wacoat (Màng sơn bóng) (18 lít/Thùng)	lít									186.000	
		+Chất chống thấm đa năng ANHVIETUC - CT10	lít									157.000	
		+Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/Thùng)	lít									77.000	
		+Chất chống thấm sàn xi măng ANHVIETUC – CT01	kg									119.000	
		Sơn GAMA											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G20	lít	QCVN 16:2019/BXD/		Cty TNHH Tập đoàn GaMa Nhà phân phối: Công ty VN Tân Đại Phát Đ/c 226 Nguyễn Văn Linh, tp BMT						82.200	
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G21	lít	nt								106.000	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất G40	lít	nt								113.100	
		+ Sơn láng mịn nội thất cao cấp GaMa G10	lít	nt								44.400	
		+ Sơn nội thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G11	lít	nt								76.600	
		+ Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi GaMa G12	lít	nt								147.900	
		+ Sơn láng mịn ngoại thất cao cấp GaMa G30	lít	nt								109.600	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G31	lít	nt								155.300	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng GaMa G33	lít	nt								256.400	
		Sơn JYMEC											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012		Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam						137.727	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại	lít									181.616	
		+ Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								116.010	
		+ Sơn bóng nội thất cao cấp	lít									236.515	
		+ Sơn mịn ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								138.939	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	lít									186.717	
		+ Sơn nano chống thấm đa năng DN2	lít									246.833	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)
		Sơn VINMIX										
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Cty TNHH TMAYBE						151.667
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							201.389
		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							122.500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							181.944
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		thùng 18 lít							240.278
		Sơn nhũ đồng	kg		lon 1kg							1.000.000
		Sơn KOVA - TẬP ĐOÀN SƠN KOVA CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO										
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			627.778
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam					474.074
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam					463.889
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.454.630
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.318.519
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.863.889
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					4.713.889
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam					616.667
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					953.704
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					788.889
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ		Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam					900.000
		Keo KOVA Clear Nano	Lon		Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam					318.519
		Keo KOVA Clear	Thùng		Thùng 4L	NANOPRO	Việt Nam					1.091.667
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.997.222
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					2.273.148
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.997.222
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					2.273.148
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhợt	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.089.815
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					5.232.407
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng		Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.787.037
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					4.646.296

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.759.259	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.573.148	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.912.963	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					6.546.296	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					5.727.778	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.435.185	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.073.148	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.697.222	
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	Thùng		Thùng 3.5L	NANOPRO	Việt Nam					1.983.333	
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon		Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam					606.481	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.140.741	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.549.074	
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.013.889	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.730.556	
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.712.963	
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.443.519	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.325.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					6.637.037	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					7.546.296	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.363.889	
		Sơn nghệ thuật KOVA Enceve 3D	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.687.037	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dầm Phủ	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.809.259	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.554.630	
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiềm Lợi	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.173.148	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.263.889	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.246.296	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.373.148	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.718.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.646.296	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.518.519	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					6.709.259	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					7.891.667	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					9.400.000	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					10.377.778	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					5.509.259	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					6.650.926	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					9.223.148	
		Sơn SPEC											
		+ Sơn lót nội thất SPEC	lít			Cty 4 Oranges Co.,LTD						86.000	
		+ Sơn lót ngoại thất SPEC	lít									107.000	
		+ Sơn nội thất SPEC	lít									48.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (láng mờ)	lít									104.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng nhẹ)	lít									170.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng sáng)	lít									229.000	
		Sơn EXPO											
		+ Sơn lót nội thất EXPO	lít			Cty 4 Oranges Co.,LTD						84.000	
		+ Sơn lót ngoại thất EXPO	lít									95.000	
		+ Sơn nội thất EXPO INTEROIR	lít									63.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO RAINKOTE	lít									118.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO PREMIUM PERFORMANCE	lít									145.000	
		Sơn MAXXS											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít			Cty TNHH MTV Anh						75.500	
		+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít									114.500	
		+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít									63.600	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít			CÔNG TY TNHH MINH							155.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít										95.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít										313.600	
		Sơn CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM												
		+ Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg						Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển là: 50km				133.900	
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm	kg										88.200	
		+ Sơn nội thất bóng cao cấp	kg										235.300	
		+ Sơn bóng mờ nội thất	kg										206.700	
		+ Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg										249.800	
		+ Sơn bóng mờ ngoại thất	kg										219.000	
		+ Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả.	kg										104.600	
		+ Sơn chống thấm màu	kg										189.800	
		+ Chống thấm, chống thấm tường đứng-hồ bơi											252.100	
		Sơn GILDDEN												
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premier	lít			Cty TNHH SX & TM Sơn Gildden							87.800	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premier Nano	lít										147.200	
		+ Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss	lít										191.700	
		+ Sơn nội thất Gildden - Nano Protect	lít										136.700	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking	lít										247.200	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield	lít										130.600	
		+ Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro	lít										97.200	
		Sơn BEWIN & COATING												
		BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2020	18 Lit								156.263	
		BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		18 Lit								238.214	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		BEHR - SILKY MAXX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit	CN công ty CP Bewin & Coating VN							102.150	
		BEHR - CLASSIC.INT Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	lít		18 Lit								65.387	
		BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	lít		18 Lit								166.343	
		BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	lít		15 Lit								355.547	
		BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	lít		18 Lit								227.610	
		Sơn GALOSI												
		+ Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm	lít			Cty cổ phần Đầu tư và Sản xuất MiLan							120.000	
		+ Sơn nội thất ngọc trai cao	lít										123.900	
		+ Sơn lót ngoại thất	lít										102.200	
		+ Sơn ngoại thất siêu mịn	lít										126.700	
		+ Sơn chống thấm pha xi măng	kg										181.700	
		+ Sơn chống thấm màu cao cấp	kg										254.400	
		+ Keo chống thấm cao cấp hai thành phần	kg										321.100	
		Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN												
		+ Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)	bao			Cty cổ phần Mozart Việt Nam					Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống thấm Gia Việt		681.818	
		+ Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)	bao										536.634	
		+ Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần	Bộ										1.272.727	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		+ Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)	bao									1.718.182		
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		01 lít/lon							809.091		
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		05 lít/lon							3.500.000		
		CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)	Lọ		500ml/lọ							150.000		
		Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao		Bao 25kg							300.000		
		SƠN KAMATA - CÔNG TY TNHH SX-TM MINH QUÂN BMT, Buôn Kao, phường Ea Kao, Đắk Lắk												
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	lít		23kg	Công ty TNHH SX-TM Minh Quân BMT						141.600		
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							176.300		
		Sơn mịn nội thất cao cấp Kamata	lít		23kg							91.500		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kamata	lít		23kg							166.600		
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							178.600		
		Bột trét ngoài nhà	k		40kg							11.000		
		Bột trét trong nhà	k		40kg							9.500		
		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM												
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP								66.444		
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP								241.944		
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP								234.500		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm			Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP								98.944		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP								48.278		
		SƠN NỘI THẤT LAU CHUI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP								111.556		
		SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHUI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP								86.111		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP								156.889		
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP								286.556		
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP								322.000		
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP								274.944		

CÔNG TY
TNHH
AKZO
NOBEL
VIỆT NAM

Địa điểm
giao hàng
từ nhà máy
tại Thành
Phố Hồ Chí
Minh tới
chân công
trình trong
khu vực
Tỉnh Đắk
Lắc
Giá này đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị	Đơn vị		Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP					cnuyen			312.833		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP								91.722		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP								91.944		
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP								161.222		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP								132.389		
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP								97.424		
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP								159.778		
		DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lí t	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP								59.222		
		BỘT TRÉT												

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM			Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đắk Lắk			11.000	
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP								12.150	
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP								8.800	
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP					Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển"			12.550	
		SƠN DẦU											
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM			Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đắk Lắk			106.380	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP								140.880	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP								111.840	
		Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP								12.000	
		Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 96/ANP								9.200	
		Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX A502	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP					Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển"			7.700	
		Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam											
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			52.083	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			181.363	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			98.043	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			115.909	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			10.500	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			13.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			52.083	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			118.800	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			181.363	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			98.043	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			115.909	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13.000	
SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Kiến												
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	425.799	
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	1.506.888	
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt	867.948	
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	2.281.069	
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	3.087.939	
		SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	684.319	
		SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	2.695.809	
		SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt	1.365.876	
		SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	4.141.869	
		SƠN NGOẠI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	5.142.259	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt	760.355	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	2.557.563	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt	979.354	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	2.956.153	
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	4.270.200	
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	992.275	
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	3.602.165	
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt	291.060	
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt	339.570	
		BỘT TADAPHA nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt	424.462	
Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp, Tỉnh Đắk Lắk												

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.352.000	
		Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.100.000	
		Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		779.000	
		Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.696.000	
		Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.056.000	
		Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.170.000	
		Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.094.000	
		Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	
		Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.900.000	
		Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.300.000	
		Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		240.000	
		Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		280.000	
		Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		270.000	
		Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		370.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn				Điền Liệt				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		3.350.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		4.050.000	
		Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Chống thấm BestSeal AC402	bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		785.000	
		Chống thấm BestSeal PU416	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). Đc: 01 Trần Quang Khải, Tuy Hòa													
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.225.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		498.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.820.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		707.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.152.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		276.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.223.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.806.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		298.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.295.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.365.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		698.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.319.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		469.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.045.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		525.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.446.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.078.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.880.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		772.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.779.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.390.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		588.800	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		470.400	
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		372.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		320.000	
		WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		882.000	
		WATERPROOFING CT89, Sơn	thùng	TCVN	20kg/thùng	Công ty	Việt Nam	Khối lượng	Đã bao	nt		3.778.000	
Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào. Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa)													
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.020.000	
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		610.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.560.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		760.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.320.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		800.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.840.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.190.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.410.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		335.000	
		NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		635.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.240.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		990.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
	Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa												
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bản tỉnh Phú Yên (cũ)		4.288.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.118.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		190.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		844.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.939.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.075.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		678.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		146.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	nt	nt	nt	nt	nt		1.250.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.276.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		518.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.038.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.641.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		356.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.254.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.726.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.399.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.307.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.887.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.649.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		392.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		266.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.151.000		
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.966.000		
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.675.000		
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.000		
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.608.000		
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		590.000		
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.909.000		
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.747.000		
		Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000		
		Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		330.000		
Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome). Địa chỉ: Xóm 1, Tuy Hoà														
		Sơn tô ẩm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.920.000		
		Sơn tô ẩm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.760.000		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.063.000		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.189.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.087.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		387.000		
		Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.899.000		
		Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.898.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.958.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.874.000	
		Sơn chống nóng cầu vồng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.372.000	
		Sơn chống nóng cầu vồng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		7.116.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.661.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		7.983.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.789.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		996.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.598.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		436.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.742.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.836.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.120.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.112.000	
		Chống thấm Kim cương đen -5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.414.000	
		Chống thấm Kim cương đen -18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.242.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.853.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.559.000	
		Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.189.000	
		Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.567.000	
		Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.224.000	
		Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.672.000	
		Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		540.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000		
		Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.095.000		
		Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.065.000		
		Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.429.000		
		Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		337.000		
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000		
		Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.748.000		
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-	15lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.738.000		
Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Nhự). Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên														
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000		
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000		
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		882.000		
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000		
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		584.000		
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		396.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liền				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		336.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		308.000		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000		
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		228.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000		
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000		
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		164.000		
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítón	nt	nt	nt	nt	nt		756.000		
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000		
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THÂM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THÂM MÀU -	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000	
Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Tuy Hòa													
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.359.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		495.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.427.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		519.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.545.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		710.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.546.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.117.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		251.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10- 12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.18.1000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10- 12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.346.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10- 12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		295.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1	nt	nt	nt	nt	nt		4.128.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/	nt	nt	nt	nt	nt		1.306.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG -	nt	nt	nt	nt	nt		283.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.715.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.540.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		332.000		
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.571.000		
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		570.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.180.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO- 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		803.000		
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.397.000		
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		881.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.812.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lốp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	960.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lốp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	3.093.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lốp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	1.054.000
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	3.146.000
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	3.812.000
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	1.161.000
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	899.000
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	324.000
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt	2.109.000
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt	739.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/1lốp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		196.000	
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		435.000	
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		554.000	
Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk													
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		929.000	
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.973.000	
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		707.000	
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.468.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		644.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.137.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.303.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		606.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.939.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		724.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.506.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.063.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		769.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.097.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.745.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.334.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.059.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.177.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.235.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.711.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		407.000	
		Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		317.000	
Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Tuy Hòa													
		Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		822.727	
		Sơn nội thất KY6.1	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		300.909	
		Sơn nội thất KY6.2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.276.364	
		Sơn nội thất KY6.2	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		465.455	
		Sơn trắng trần KYST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.341.818	
		Sơn trắng trần KYST	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		486.364	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.387.273	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		668.182	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.325.455	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.047.273	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		235.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.921.818	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.262.727	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		276.364	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.068.182	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		692.727	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		173.636	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.870.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.223.636	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		265.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.441.818	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.445.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.473.636	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		535.455	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.041.818	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		752.727	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.638.182	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		898.182	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.243.636	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		825.455	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.899.091	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		988.182	
		Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.949.091	
		Sơn chống thấm KY6.7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		875.455	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.575.455	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.089.091	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.107.273	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lít	TCVN 8652:2020	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		305.455	
		Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		372.727	
		Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		477.273	
Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy. Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương.													
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		7.407.000	7.407.000
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.605.000	2.605.000
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.192.000	7.192.000
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.524.000	2.524.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.178.000	6.178.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.282.000	2.282.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.823.000	4.823.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.465.000	1.465.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.596.000	4.596.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.395.000	1.395.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.933.000	2.933.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			945.000	945.000

	Nhóm		Dạng	Tên mẫu mã				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẮTSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		2.289.000	2.289.000
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẮTSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		754.000	754.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỠSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt		5.200.000	5.200.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỠSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		1.875.000	1.875.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt		4.973.000	4.973.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		1.820.000	1.820.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỠSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt		4.603.000	4.603.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỠSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		1.690.000	1.690.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		3.676.000	3.676.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		1.073.000	1.073.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỠSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		2.899.000	2.899.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỠ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		897.000	897.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỠSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		2.820.000	2.820.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỠ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		868.000	868.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		2.352.000	2.352.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		724.000	724.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẮTSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt		1.713.000	1.713.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẮTSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		528.000	528.000
		HOME COTESơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt		1.110.000	1.110.000
		HOME COTESơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		395.000	395.000
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5L/Thùng	nt	nt	nt	nt		7.297.000	7.297.000
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt		2.198.000	2.198.000
		TOA GOLD EMULSIONSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	875ML/Lon	nt	nt	nt	nt		399.000	399.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.113.000	4.113.000
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	nt	nt	nt	nt			1.269.000	1.269.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT Bột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			421.000	421.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT Bột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			334.000	334.000
Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa													
		Sonlót Supershield super sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.940.000	
		Sonlót Supershield (super sealer)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.425.455	
		Sonlót Toa Nanoshiels sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.308.182	
		Sonlót Toa Nanoshiels sealer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.900	
		Sonlót Nanoclean primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.145.455	
		Sonlót Nanoclean primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		927.273	
		Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.348.182	
		Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		923.636	
		Sonlót Supertech pro Primer(nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.489.091	
		Sonlót Supertech pro Primer (nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		437.273	
		Sonlót Toa Hidroquick Primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.253.636	
		Sonlót Toa Hidroquick Primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.294.454	
		Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.151.818	
		Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		604.545	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		550.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		457.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, tỉnh Hòa Bình											
		Sơn Tomat nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã,	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		45.414	
		Sơn Alex Lau chùi nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		nt		100.283	
		Sơn Tomat 5 in1 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		110.448	
		Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		268.315	
		Sơn chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		122.101	
		Sơn chống kiềm 6000 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		134.869	
		Sơn Alex Prevent CT trộn xi măng	kg	BN EN 14891:20217	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		183.636	
		Sơn Ultra Prevent chống thấm màu	kg	BN EN 14891:20217	21,25 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		203.722	
		Bột bảTomat nội và ngoại	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		11.000	
Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. Đc: 496 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên													
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.325.000	
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.338.000	
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		347.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		3.656.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.062.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		231.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		2.255.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		809.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		176.000	
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/ THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		2.272.000	
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		717.000	

	Nhóm	Dạng	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.620.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		601.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.747.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		661.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		7.532.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.997.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		420.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		5.653.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.568.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		377.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		5.471.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.556.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		5.090.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.468.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.720.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.032.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		4.962.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		954.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		5.262.000	
		Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.329.000	
		Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt	nt		4.205.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MYKOLOR TOUCH WATER ROOF	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.176.000	
		MYKOLOR POWDER PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 874.10-1:2016	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt	nt		510.000	
		MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10:2018	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt	nt		395.000	
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.378.000	
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		542.000	
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.473.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		373.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.820.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.418.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.767.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.519.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		344.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		288.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.249.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.305.000	
		SPRING FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.575.000	
		SPRING FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		750.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.329.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		763.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		215.000		
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		973.500		
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.301.000		
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.113.000		
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		630.000		
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.854.000		
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.264.000		
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		304.000		
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.250.000		
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		340.000		
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.675.000		
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.000		
		SONBOSS FILLER EXTEIOR (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		500.000		
		SONBOSS PUTTY INTERIOR (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		400.000		
Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, Đông Hoà														
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		735.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.516.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.139.000		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		963.000		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.286.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		360.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.130.000		
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		685.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.188.000		
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		976.000		
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.148.000		
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		269.000		
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.298.000		
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.248.000		
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		383.000		
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000		
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.998.000		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		863.000		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.866.000		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		310.000		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.488.000		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.988.000		
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		405.000		
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.758.000		
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.686.000		
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		383.000		
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		486.000		
Sơn JAAN (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phương Tuyền. Đc: Phú Hòa														
		Sơn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			838.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.298.000		
		Sơn siêu trắng trần JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.365.000		
		Sơn lau chùi hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.428.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.382.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.991.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.103.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.938.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.519.000	
		Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.499.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.078.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.684.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.284.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.950.000	
		Sơn chống thấm đa năng JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.999.000	
		Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.637.000	
		Bột bả nội thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			417.000	
		Bột bả ngoại thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			534.000	
		Bột trét các loại											
		+ Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)	kg			Công ty Cổ phần Xây						9.800	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam					10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg		Bao 40kg							13.000	
		+ Bột trét ngoại thất DULUX E700 (bao 40kg)	kg							nt		12.578	
		+ Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)	kg									9.545	
		+ Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt		12.636	
		+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg									6.000	
		+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét nội thất GAMA (bao 40kg)	kg									7.455	
		+ Bột trét ngoại thất GAMA (bao 40kg)	kg							nt		9.205	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		+ Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		8.998	
		+ Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		12.159	
		+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg									11.000	
		+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg							nt		13.000	
		+ Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)	kg									6.500	
		+ Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)	kg							nt		7.500	
		+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg									8.000	
		+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét ngoại thất VINMIX (bao 40kg)	kg									23.750	
		BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239: 2014	40kg	CN công ty CP Bewin & Coating VN						12.705	
		BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg		40kg							14.595	
		+ Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)	kg							nt		6.000	
		+ Bột trét ngoại thất KENNY (bao 40kg)	kg							nt		7.000	
		+ Bột trét tường nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg			Công ty CP INFOR VIỆT NAM						8.691	
		+ Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg									10.291	
		+Bột (bả) trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC						7.200	
		+Bột (bả) trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg									9.500	
		+ Bột trét nội thất chuyên dụng GALOSI(bao 40kg)	kg			Cty CP Đầu tư và Sản xuất MiLan						7.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)					
		+ Bột trét ngoại thất siêu hạng GALOSI(bao 40kg)										10.500					
		Bột trét nội thất - SEALING	kg	TCVN 7239:2014	40kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay				9.325					
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	kg									11.150					
		+ Bột bả nội ngoại thất siêu trắng				CT CP ATA Paint Hà Nam						15.100					
		+ Bột trét nội thất										10.200					
		Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á															
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg	Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển				7.778					
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg								10.463				
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg								11.481				
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg								15.556				
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg								34.722				
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg								40.463				
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg								51.852				
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg								2.720.909				
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg								2.462.727				
		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg								8.241				
		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg								2.778				
		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg								2.870				
		Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G 400	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg								7.963				
		Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G600	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg								9.815				
		TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI															
		Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8															
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột			Cty CPXD Điện VNECO 8						2.180.000					
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột									2.300.000					

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.350.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.180.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.550.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.680.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								4.700.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								5.200.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								6.300.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								7.600.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.180.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.950.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								22.200.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								25.900.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								27.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								24.900.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								26.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.900.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.500.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								31.700.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								33.500.000		
		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NGUYỄN PHÁT											
		Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP)	bộ				Thái Lan			Trên phương tiện bên mua		8.590.909	
		Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP)	bộ				Thái Lan					10.081.818	
		Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP)	bộ				Thái Lan					17.801.810	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP)	bộ				Thái Lan					21.090.909	
		Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk											
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-01, tủ điều khiển chiếu sáng 3 chế độ						20.250.000		
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ						26.250.000		
		Tủ DB-1	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. -MCCB 3P tổng 350A(1 cái), MCCB nhánh 175A (2 cái)						33.750.000		
		Tủ DB-2	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. -MCCB 3P tổng 500A(1 cái), MCCB nhánh 250A (2 cái)						42.000.000		
		Tủ DB-3	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. -MCCB 3P tổng 100A(1 cái), MCCB nhánh 50A (2 cái)						11.400.000		
		Tủ TDT	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. - Đầu vào MCCB 3P 400A, Đầu ra MCCB 3P 100A						29.250.000		
		Tủ MDB	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. - Đầu Vào MCCB 3P 1000A, Đầu ra MCCB 2P 1000A						126.750.000		
		Tủ điện phân phối 1000A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 1000A (1 cái), MCCB nhánh 175A (6 cái)						78.862.000		
		Tủ điện phân phối 175A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 175A (1 cái), MCB nhánh 50A (20 cái)						22.200.000		
		Tủ điện tổng 100Kva	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ ngoài trời, 2 lớp cửa. - Đầu vào MCCB 3p 160A (1 Cái), đầu ra MCCB 3p 75A (3 cái)						24.750.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 100A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái).							24.180.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái).							20.865.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 160A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái).							23.805.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB LS tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 80A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái).							22.875.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ từ diện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A/MCCB 150A.							16.500.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ từ diện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) /MCCB 150A (1 Cái).							19.500.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ từ diện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) MCCB 150A (1 Cái).							19.800.000		
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	- Tủ từ diện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB LS 3P 200A (3 cái) /MCCB 150A (1 cái).							23.100.000		
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm....							16.500.000		
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm....							22.500.000		
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm...							23.400.000		
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm....							43.050.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm....						54.900.000		
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,....						43.350.000		
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,....						94.500.000		
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,....						#####		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và lắp đặt tủ.						#####		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-02 MCCB 60A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và lắp đặt tủ.						#####		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-03 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và lắp đặt tủ.						#####		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-200A						#####		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-400A						#####		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Tủ ATS-600A						#####		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A						#####		
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ						#####		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.						#####		
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Vỏ Tủ TD-01						#####		
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Vỏ Tủ TD-04						#####		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.2						253.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.2						359.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.2						418.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.2						526.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.2						303.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.2						428.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.2						499.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.2						599.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.5						314.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.5							445.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.5							519.000		
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.5							651.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.5							343.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.5							485.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.5							591.000		
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.5							743.000		
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 200*100*1.2							308.000		
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 300*150*1.2							452.000		
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Máng Cáp 400*150*1.2							542.000		
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Máng Cáp 500*200*1.2							686.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm

	Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
					295.000		
					357.000		
					427.000		
					233.000		
					284.000		
					337.000		
					389.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm							282.000		
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm							342.000		
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm							409.000		
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm							333.000		
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm							272.000		
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm							308.000		
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm							389.000		
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co Giảm Thang Cáp 200- 100							253.000		
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co Giảm Thang Cáp 300- 200							305.000		
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co Giảm Thang Cáp 400- 200							364.000		
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2020	Co Giảm Máng Cáp 200- 100							308.000		
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 300- 200							399.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD, TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 400-200						490.000		
10	TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI												
		Ngói											
		Ngói 22viên/m ² (chống thấm)	viên									4.500	
		Ngói bò	viên									6.000	
		Ngói âm dương	viên									7.000	
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên									3.700	
		Ngói xi măng (nhóm 1 màu)											
		Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420		Công ty Đồng Tâm						18.909	
		Ngói lợp lớn 2 màu (103)	viên	330x420								21.364	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên									29.727	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên									31.909	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên									46.182	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên									50.636	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									53.909	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên									55.000	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên									220.000	
		Ngói tráng men											
		Ngói lợp lớn	viên	300x405								24.545	
		Ngói rìa	viên									37.545	
		Ngói cuối rìa	viên									62.545	
		Ngói nóc có gờ	viên									36.364	
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên									63.636	
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên									63.636	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên									86.364	
		Ngói chạc tư	viên									104.545	
		Ngói chạc chữ T	viên									86.364	
		Ngói chặn cuối nóc	viên									27.273	
		Ngói chặn cuối rìa	viên									25.000	
		Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản				Công ty Hoàng Thụ							

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ngói bê tông 10 viên/m2	viên									13.000	
		Ngói nóc	viên									22.000	
		Ngói rìa	viên									22.000	
		Ngói cuối rìa	viên									30.000	
		Ngói cuối nóc	viên									32.000	
		Ngói cuối mái	viên									30.000	
		Ngói chạc 3, chữ T	viên									40.000	
		Ngói chạc 4	viên									45.000	
		Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp											
		Ván ép	m ²									39.280	
		Gỗ dán	m ²									39.280	
		Gỗ nẹp làm trần	m									17.600	
		Tấm thạch cao											
		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			Cty TNHH XD TMDV Lê Trần						41.000	
		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m ²									50.000	
		Hệ trần nổi				Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng							
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²									110.000	
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m ²									125.000	
		Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²									119.000	
		Hệ trần chìm											
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²									101.000	
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²									128.000	

												Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích						
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông												
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m²	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh		64.676		
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m²								80.195			
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m²								88.189			
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m²								94.955			
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m²								100.896			
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông (khô chưa cán 1200mm)												
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						63.000		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							69.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							77.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							86.000		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							95.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070							104.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							73.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							80.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							90.000		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							98.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100					107.500				
11	CỬA CÁC LOẠI													
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)												
		Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m²									950.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²							Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.		950.000	
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)											
		Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									1.020.000	
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									1.020.000	
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa											
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp rỗng 14x14mm (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m ²							nt		234.000	
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)				Công Ty Cổ Phần Eurowindow							
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	m ²			nt						2.847.805	
		-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²			nt						3.570.650	
		-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²			nt						3.565.927	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²			nt						4.190.137	
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²			nt						3.946.831	
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m ²			nt						4.321.821	
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²			nt						4.161.598	
		-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền- Eurowindow	m ²			nt						4.496.635	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					nt				4.764.650	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					nt				4.565.590	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					nt				4.621.403	
		-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					nt				4.500.085	
		-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					nt				2.949.205	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn –Winkhaus	m ²			nt						2,691,005	
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)				nt							
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m ²			nt						3.620.789	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.174.888	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.144.948	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.241.344	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto	m ²			nt						6.590.730	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto	m ²			nt						6.502.773	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn - GQ	m ²			nt						4.265.892	
		- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²			nt						4.261.468	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²			nt						8.032.889	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn –Winkhaus	m ²			nt						7.155.193	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²			nt						7.411.008	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bàn công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn –Winkhaus	m ²			nt						6.970.764	
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²			nt						4.488.427	
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²			nt						4.298.150	
		- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²			nt						10.905.399	
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)				nt							

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²			nt						3.799.395	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.299.149	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.248.593	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.770.815	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.875.805	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.832.521	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.914.492	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.662.575	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.905.108	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.479.035	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.582.465	
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.331.339	
		- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m ²			nt						8.194.027	
		CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH Công Ty Cổ Phần Eurowindow											
		5mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m ²	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)								329.400	
		6mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m ²	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134								380.700	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		8mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)								445.500	
		10mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô 3658*2438								529.200	
		12mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khô 3658*2438)								656.100	
		Kính 6.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38								537.300	
		Kính 8.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm								610.200	
		Kính 10.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38								684.450	
		Kính 12.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm								851.850	
		Kính 5mm-9-5mm	m ²	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-								1.055.700	
Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành													
		CỬA ĐI, CỬA SỔ NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH (DTT Luxury). Phụ kiện DTTLUX, kính cường lực 8ly											
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury- 55 liền nẹp	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							2.440.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							2.740.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							2.665.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury- 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							2.965.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							2.800.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury- 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh .2mm, khung bao .2mm. Màu sơn tĩnh							3.100.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury- 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.265.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.565.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.415.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT Luxury- 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.715.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.175.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.475.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.315.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.615.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt biên dạng hệ DTT Luxury	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.150.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt biên dạng hệ DTT Luxury	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.450.000		
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.315.000		
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT Luxury - 55 liền nẹp	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.615.000		
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt biên dạng hệ DTT Luxury	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh							2.250.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt biên dạng hệ DTT Luxury	m2	"	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân							2.550.000	
		HỆ VÁCH KÍNH DTT Luxury - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG DTT Luxury-65. Phụ kiện DTTLUX, kính cường											
		Vách kính DTT Luxury - 55, độ dày trung bình khung bao 1.1-1.2mm.	đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							1.180.000	
		Vách kính DTT Luxury - 55, độ dày trung bình khung bao 1.1-1.2mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ							1.480.000	
		Vách kính DTT Luxury - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	"	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							1.450.000	
		Vách kính DTT Luxury - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ							1.750.000	
		Mặt dựng DTT Luxury - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	"	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							2.980.000	
		Mặt dựng DTT Luxury - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ							3.280.000	
		Mặt dựng DTT Luxury - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	"	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							3.800.000	
		Mặt dựng DTT Luxury - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	"	"	Màu Sơn Vân Gỗ							4.200.000	
		CỬA LỬA DTT Luxury - 93 . Phụ kiện DTTLUX, kính cường lực 8ly											
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ DTT Luxury - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							2.440.000	
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ DTT Luxury - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ							2.740.000	
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ DTT Luxury - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							2.650.000	
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ DTT Luxury - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ							2.950.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa Nhôm Xingfa Đông phong Hệ				Công ty TNHH nhôm Đông Phong							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.850.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 4 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.950.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.650.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.330.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 4 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.850.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.600.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.200.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.750.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.520.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.230.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						1.900.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật					Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt							1.750.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt							1.650.000	
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m ²			nt							1.950.000	
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm	m ²			nt							1.750.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt							3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt							3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt							3.150.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m ²			nt							2.800.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m ²			nt							2.640.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.0 mm	m ²			nt							2.500.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m ²			nt							2.450.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.6 mm	m ²			nt							2.100.000	
		Trần nhôm (85) Bao gồm khung và phụ kiện	m ²			nt							2.350.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:												
		Kính cường lực 5mm	m ²										120.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Kính cường lực 8mm	m ²									310.000	
		Kính cường lực 10mm	m ²									520.000	
		Kính cường lực 12mm	m ²									620.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m ²									380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m ²									430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m ²									470.000	
		Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²									1.050.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²									1.780.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²									2.050.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.600.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						2.090.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						2.500.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²			nt						1.570.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m ² - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm cường lực thì +400.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m ²				nt							
		Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty TNHH Châu Phúc							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²									1.150.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²									1.960.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²									2.250.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						2.290.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						2.700.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²			nt						1.757.000	
		Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m ²				nt							

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ				Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt							
		Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m	m ²			nt						2.180.000	
		Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m	m ²			nt						2.180.000	
		Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m	m ²			nt						2.180.000	
		Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000	
		Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²			nt						1.950.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²			nt						2.600.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²			nt						2.750.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						3.150.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						3.200.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m	m ²			nt						2.650.000	
		Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2 - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2 - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2 - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2 - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2				nt							
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ 55				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.570.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.230.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.700.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.900.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.800.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.800.000	
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	m ²			nt						1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.300.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						3.000.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.400.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.300.000	

											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên					
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.200.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.910.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.820.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.640.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.700.000	
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ thông dụng				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.400.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.450.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.400.000	
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m ²			nt						2.150.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m ²			nt						1.900.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	m ²			nt						1.650.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²									120.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm	m ²			nt						310.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm	m ²			nt						520.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm	m ²			nt						620.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm	m ²			nt						850.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m ²			nt						380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m ²			nt						430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m ²			nt						470.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Công ty TNHH Đại Long Phát		Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa cuốn và phụ kiện											
		Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m ²			nt						700.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.	m ²			nt						1.500.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.	m ²			nt						1.900.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.	m ²			nt						2.000.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.	m ²			nt						2.300.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.	m ²			nt						2.800.000	
		Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ			nt						6.600.000	
		Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						5.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	bộ			nt						6.500.000	
		Tay điều khiển (Remote)	cái			nt						500.000	
Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal													
		HỆ 55 VÁT CẠNH											

Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.700.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.276.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khóa đơn)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.390.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bánh xe, chốt sò)	m ²									2.150.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m ²										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cát Xingfa độ dày 1,3 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.740.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cát Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.735.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cát Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3.065.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cát Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.238.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m ²									2.192.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN	m ²										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.745.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²									2.668.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²									2.955.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²									2.192.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²									2.238.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90	m ²										
		Hệ vách dựng nổi đồ: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.558.000	
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²									2.859.000	
		Hệ vách dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²									2.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85	m ²										
		Hệ vách dựng nổi đồ : - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.418.000	
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²									2.849.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên		Đơn vị tính	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hệ vách dựng dầm đỡ+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²	Tiêu chuẩn kỹ thuật 7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.883.000	
		HỆ THỦY LỰC:	m ²										
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		5.410.000	
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm							5.312.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.200.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm							4.934.000	

Nhóm			Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền liên			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ổng, 02 tay nắm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		4.485.000		
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ổng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm						4.283.000		
		CỬA CUỐN SINGDOOR	m ²										
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2.670.000		
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan						2.350.000		
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.280.000		
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn						2.150.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Nan cửa cuốn G60: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to								1.750.000	
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền								1.650.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền								1.500.000	
		Tấm hợp kim nhôm Alumium	m ²			Công ty TNHH Đại Long Phát								
		Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m ²			nt							850.000	
CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: 236 Lê Lợi, phường Tuy Hòa														
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt			2.050.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt			2.150.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt			2.200.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	nt	nt	nt	nt	nt		1.450.000	
		Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.350.000	
		Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.550.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000		
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000		
		Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000		
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.000.000		
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000		
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000		
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000		
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000		
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000		
		Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:												
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		190.000		
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		260.000		
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		320.000		
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		350.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Bình Kiến												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.915.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.020.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.215.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.280.000		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.120.000		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.220.000		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.240.000		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.435.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000		
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.830.000		
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000		
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.955.000		
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.100.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.210.000		
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.330.000		
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.450.000		
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.560.000		
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:													
		Kính thường	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		180.000		
		Kính thường	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		240.000		
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000		
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		620.000	
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		810.000	
		Kính hộp 5-9-5	m ²	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, Long An (cũ)													
a. Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922													
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.450.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.350.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.300.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền vào				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000		
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.100.000		
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.400.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000		
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000		
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000		
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000		
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000		
		SONG BẢO VỆ	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.500.000		
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000		
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000		
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000		
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000		
Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922														
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.350.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.400.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.300.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.350.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền vào				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.100.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.200.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.860.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.910.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.820.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.860.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.640.000		
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000		
Nhóm Nam Sung - Hệ thống dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922														
		HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.650.000		
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000		
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:											
		- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		120.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt	nt		195.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		260.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		350.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		450.000		
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000		
Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh														
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.250.000		
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000		
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000		
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.700.000		
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.550.000		
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000		
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000		
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000		
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.000.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.250.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.300.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.800.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513- (1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.500.000	
		Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.000.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.400.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.800.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.750.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			nt		6.850.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.900.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			nt		7.000.000	
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:												
		1. Kính 5mm thường	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận	nt		264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	m²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam			nt		660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	m²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi	nt		732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	m²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam			nt		888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	m²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	
		7. Kính an toàn 8.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		768.000	
		8. Kính an toàn 10.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		764.000	
		9. Kính an toàn 12.38mm	m²		kính phôi viglacera (		Việt Nam	Khối lượng	Đã bao	nt		936.000	
12	VẬT LIỆU ĐIỆN												
		Máy biến thế của THIBIDI				Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI							
		3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái									76.361.000	
		3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái									95.807.000	
		3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái									111.573.000	
		3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái									120.253.000	
		3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.207.000	
		3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái									155.494.000	
		3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái									198.599.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái									239.671.000	
		3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái									279.934.000	
		1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái									27.784.000	
		1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái									35.498.000	
		1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái									44.274.000	
		1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái									52.248.000	
		1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái									69.001.000	
		1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái									81.764.000	
		Máy biến áp của VINTEC				Công ty CP VINTEC GROUP							
		50 KVA 22/0,4 KV	cái									97.000.000	
		75 KVA 22/0,4 KV	cái									115.000.000	
		100 KVA 22/0,4 KV	cái									121.000.000	
		160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.000.000	
		180 KVA 22/0,4 KV	cái									156.000.000	
		250 KVA 22/0,4 KV	cái									199.600.000	
		320 KVA 22/0,4 KV	cái									240.500.000	
		400 KVA 22/0,4 KV	cái									280.200.000	
		560 KVA 22/0,4 KV	cái									322.000.000	
		630 KVA 22/0,4 KV	cái									335.000.000	
		750 KVA 22/0,4 KV	cái									355.000.000	
		1000 KVA 22/0,4 KV	cái									455.600.000	
		1250 KVA 22/0,4 KV	cái									535.200.000	
		1600 KVA 22/0,4 KV	cái									625.800.000	
		2000 KVA 22/0,4 KV	cái									750.800.000	
		2500 KVA 22/0,4 KV	cái									880.500.000	
		Tủ bù 3 pha ngoài trời											
		30 KVAR - 400V	cái							nt		8.712.000	
		40 KVAR - 400V	cái									9.680.000	
		50 KVAR - 400V	cái							nt		9.982.500	
		60 KVAR - 400V	cái									10.890.000	
		70 KVAR - 400V	cái							nt		12.281.500	
		80 KVAR - 400V	cái									13.552.000	
		100 KVAR - 400V	cái							nt		15.125.000	
		Tủ bù 3 pha trong nhà											
		300KVAR - 400V	cái							nt		31.500.000	
		400 KVAR - 400V	cái									40.000.000	
		Cầu chì các loại											
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái				Mỹ					1.400.000	
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái				Việt Nam					1.177.000	
		Các loại sứ											
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ			Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng						320.000	
		Sứ đứng Linepost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ									292.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-750)	Bộ									368.000	
		Sứ đứng Pinpost 35kv+ty liền (CD-900)	Bộ									405.000	
		Sứ đứng Linepost 35kv+ty liền (CD-8750)	Bộ									369.000	
		Sứ néo lớn (GI-532)	cái									60.000	
		Sứ néo lớn (GI-531)	cái									34.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									12.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									11.000	
CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG													
		Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF	TCVN 6610-3	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng					3.240	
				VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V		nt	nt				5.370		
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	TC AS/NZS 5000.1	VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		nt	nt					6.220	
				VCcmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV		nt	nt				8.770		
				VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV		nt	nt	nt	nt			11.260	
				VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV		nt	nt	nt	nt			16.050	
		Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF	TCVN 6610-5	VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt					26.010	
				VCmo/LF-2x1.0-300/500 V	nt	nt	nt				12.550		
				VCmo/LF-2x1.5-300/500 V	nt	nt	nt				17.680		
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	TC AS/NZS 5000.1	VCmo/LF-2x6-300/500 V	nt	nt	nt					64.310	
				CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.350		
		CV/LF-2.5-0,6/1 kV		nt	nt	nt				13.610			
		CV/LF-10-0,6/1 kV		nt	nt	nt				50.070			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				227.150		
		CV-240-0,6/1 kV		nt	nt	nt				1.141.300			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935-1	CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	nt					1.431.540	
				CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.090		
				CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.670		
				CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				34.580		
				CVV-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.260		
				CVV-50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				230.190		
				CVV-95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				454.050		
				CVV-150 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt					589.460	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt				26.100	
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V	nt	nt	nt			56.520		
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V	nt	nt	nt			126.060		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt			34.430		
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt			52.030		
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V	nt	nt	nt			106.380		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt			43.820		
					CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt			66.240		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			191.510		
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			277.670		
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.453.580		
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.809.360		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			270.520		
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			714.180		
					CVV-3x95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.388.080		
					CVV-3x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.796.900		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			347.220		
					CVV-4x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			514.760		
					CVV-4x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			960.330		
					CVV-4x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			2.380.680		
					CVV-4x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			3.538.120		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16+1x10-0,6/1kV	nt	nt	nt			326.440		
					CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	nt	nt	nt			471.100		
					CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			837.420		
					CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.615.350		
					CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			2.130.550		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bảo vệ PVC, vỏ bảo vệ PVC)			CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			167.000		
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			279.870		
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			500.590		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		bảng nhôm bao vệ, vỏ PVC)			CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.198.340		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			86.010		
					CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			150.630		
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			522.840		
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV	nt	nt	nt			1.541.690		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			141.300		
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			290.360		
					CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			744.850		
					CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			2.760.990		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			124.930		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			349.370		
					CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			876.240		
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			4.332.400		
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)		TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt			47.230		
					C-50	nt	nt	nt			235.480		
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			74.580		
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			149.890		
					DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			403.390		
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			27.560		
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			149.030		
					DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			426.700		
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			524.290		
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			52.160		
					DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt			146.240		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đặc tính	Đặc tính	Đặc tính	Đặc tính	Đặc tính	Đặc tính	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		PVC, vỏ PVC)			DVV/SC-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	nt	nt			462.740	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV	nt	nt	nt			521.640	
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV	nt	nt	nt			1.227.300	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	nt	nt	nt			1.303.120	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV			CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	nt	nt	nt			6.652.990	
					AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt			10.640	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)		AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt			19.520	
					AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt			60.890	
					AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt			242.010	
					ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt			24.480	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi		TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt			47.440	
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						118.110	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 356	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						54.730	
			ống		Ống luôn tròn f16 dài 2,9m						27.170	
		Ống luôn dây điện Cadivi		BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luôn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	
			cuộn		Ống luôn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	
					Ống luôn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935- 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						131.750	
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						1.167.170	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC		TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC						27.580	
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC						39.500	
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC						1.381.070	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi		TCVN 5064	As 120/19						62.560	
				TCVN 5064	As 150/24						74.940	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi		TCVN 5064	C 70						325.750	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi		ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E						13.350	
				ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 6						16.770	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điển hình			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV						12.830		
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV						6.080		
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 -0,6/1KV						8.350		
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-10 -0,6/1kV						50.070		
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-2.5 -0,6/1kV						13.610		
				NC - JIS C 3307	CV/LF-3.5 -600V						18.300		
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1KV						20.600		
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1KV						30.220		
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)		NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V						40.590		
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 -0,6/1kV						73.930		
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV-25 -0,6/1kV						119.990		
				TC AS/NZS 5000.1	CV-35 -0,6/1kV						166.020		
				TC AS/NZS 5000.1	CV-70 -0,6/1kV						324.040		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV						204.840		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV						326.440		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 -300/500V						39.030		
				TCVN 5935-1	CVV-2x6 -300/500V						78.060		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V						103.300		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V						74.730		
				TCVN 6610	CVV-4x1.5 -300/500V						43.820		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-4x10 -300/500V						228.180		
				TCVN 6610	CVV-4x4 -300/500V						97.590		
				TCVN 6610	CVV-4x6 -300/500V						139.780		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV						54.700		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2		TCVN 5935-1	CXV 2x10 -0,6/1kV						123.820		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV								42.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV								56.430	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x35 -0,6/1kV								72.310	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x50 -0,6/1kV								98.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x70 -0,6/1kV								137.110	
				TCVN 6447	LV-ABC-4x95 -0,6/1kV								180.930	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV								51.319	
				TCVN 6447	LV-ABC-5x25 -0,6/1kV								71.304	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV								6.220	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV								8.770	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV								16.050	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV								11.260	
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV								26.010	
				Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V								10.020
		TCVN 6610			Vcmo/LF-2x1.0-300/500V								12.550	
		TCVN 6610			Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V								17.680	
		TCVN 6610			Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V								28.460	
		TCVN 6610			Vcmo/LF-2x4-300/500V								43.020	
		TCVN 6610			Vcmo/LF-2x6-300/500V								64.310	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V		TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V BLACK								30.110	
				TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK								41.080	
				TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V								33.750	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V		TCVN 6610	VC/LF-1,5 -450/750V								7.750	
				TCVN 6610	VC/LF-10 -450/750V								47.940	
				TCVN 6610	VCm/LF-1.5 -450/750V								8.210	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV								55.330	
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN														
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vç đến Đắc Lắc			2.055		
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			2.855		
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			3.664		
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			5.382		
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			8.618		
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			13.327		

Trang 181/531

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3	m	TCVN 6610-3	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			20.191	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			6.764	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			8.473	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			19.227	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			29.055	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			43.436	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			7.627	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			9.418	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			13.236	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			21.091	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			31.482	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			46.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.982	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			5.482	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			8.945	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			13.545	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			19.882	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.936	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.155	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			79.100	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			109.455	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			149.745	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			213.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			295.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			384.764	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			459.891	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			574.218	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			752.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			943.755	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.203.755	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			25.973	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			37.609	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			51.936	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			34.627	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			50.745	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			72.236	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			74.527	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			102.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			144.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			212.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			279.591	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			364.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			503.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			682.373	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			910.918		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.077.782		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.332.400		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.722.845		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			89.745		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			115.218		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			173.927		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			252.827		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			376.709		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			505.564		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			680.482		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			953.709		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.334.291		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.729.109		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.058.455		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.550.082		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.324.100		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			84.473		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			108.355	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			159.600	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			238.500	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			345.264	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			442.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			473.118	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			605.955	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			638.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			843.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			884.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.176.982	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.246.836	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.547.027	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.634.582	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.844.627	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.932.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.250.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.404.618	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.011.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.104.700	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.230.664	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	nt	nt	nt	nt			30.836	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	nt	nt	nt	nt			48.564	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	nt	nt	nt	nt			75.882	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	nt	nt	nt	nt			106.482	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	nt	nt	nt	nt			153.745	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt			212.691	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	nt	nt	nt	nt			289.236	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	nt	nt	nt	nt			371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.300	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.545	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			61.891	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			78.309	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			98.009	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			123.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			10.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			15.618	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			20.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			26.309	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			38.409	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			49.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			63.864	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			80.591	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			97.182	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			29.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.745	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			68.855	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			94.327	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			124.473	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			157.609	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			190.145	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Đắk Lắk	Giá tại nơi bán		51.120	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 150/24	nt	nt	nt	nt	nt		61.230	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt	nt		261.010	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E	nt	nt	nt	nt	nt		11.120	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 6	nt	nt	nt	nt	nt		13.980	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	10.690	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	5.070	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	6.960	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	41.720	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	11.340	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-3.5 -600V	nt	nt	nt	nt	nt	15.250	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	17.160	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	25.190	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V	nt	nt	nt	nt	nt	33.830	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	63.510	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	97.080	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	134.320	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	262.170	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV	nt	nt	nt	nt	nt	172.173	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV	nt	nt	nt	nt	nt	272.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	32.530	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x6 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	65.050	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V	nt	nt	nt	nt	nt	86.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	62.270	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x1.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		36.510
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x10 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		190.160
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x4 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		81.320
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x6 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		116.490
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		44.690
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		103.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		34.680
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		67.280
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		142.380
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		170.700
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 3x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		66.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 4x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		441.670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		28.210
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		213.440
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		33.650
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		38.870
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		310.270

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-120 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		491.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-150 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		586.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		67.040	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-185 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		729.720	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-240 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		954.530	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		103.920	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		24.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		49.450	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-300 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		1.195.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		45.790	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		187.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		282.310	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		57.760	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		84.870	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		121.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		193.300	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		274.010	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-95 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		376.590	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	35.160	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	18.540	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	24.450	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	31.190	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	35.090	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	47.020	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	60.250	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x50 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	81.760	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	114.250	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x95 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	150.780	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	59.422	
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	42.768	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	5.180	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	7.310	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	13.370	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt	9.390	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt	21.680	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	8.610	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	10.780	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	15.180	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	24.450	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x4-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	36.960	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x6-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt	55.250	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V BLACK	nt	nt	nt	nt	nt	25.090	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi-300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK	nt	nt	nt	nt	nt	34.240	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m	TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		28.120	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-1,5 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		6.460	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-10 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		39.950	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VCm/LF-1.5 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		6.840	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV	nt	nt	nt	nt	nt		46.110	
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						7.285	
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	m									8.313	
		Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	m									10.274	
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	m									10.274	
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	m									11.706	
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	m			nt						14.788	
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	m			nt						14.072	
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	m			nt						16.189	
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	m			nt						21.389	
		Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	m			nt						28.300	
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	m			nt						32.565	
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	m			nt						45.673	
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	m			nt						44.863	
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	m			nt						57.846	
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	m			nt						59.869	
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	m			nt						72.416	
		Các loại dây điện				nt							
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng				CADI-SUN							
		Quy cách VCTFK 2x0,75	m			nt						9.188	
		Quy cách VCTFK 2x1,0	m			nt						11.105	
		Quy cách VCTFK 2x1,5	m			nt						15.314	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Quy cách VCTFK 2x2,5	m			nt						24.433	
		Quy cách VCTFK 2x4	m			nt						37.926	
		Quy cách VCTFK 2x6	m			nt						56.095	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd-0,6/1kV)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m			nt						4.100	
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m			nt						5.770	
		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m			nt						7.410	
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						10.550	
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						17.100	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCm0-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						6.800	
		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m			nt						8.500	
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						11.980	
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						19.300	
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m			nt						29.180	
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m			nt						43.620	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						7.610	
		Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m			nt						9.400	
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						13.220	
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						21.030	
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m			nt						31.450	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m			nt						46.590	
		Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m			nt						10.280	
		Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m			nt						12.770	
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m			nt						18.590	
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m			nt						29.420	
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m			nt						44.050	
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m			nt						66.710	
		Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m			nt						13.190	
		Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m			nt						16.700	
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m			nt						24.140	
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m			nt						37.930	
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m			nt						57.600	
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m			nt						86.880	
		CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CV 1x1,5	m			nt						5.542	
		CV 1x2,5	m			nt						8.880	
		CV 1x 4,0	m			nt						13.876	
		CV 1x 6	m			nt						20.313	
		CV 1x10	m			nt						34.473	
		CV 1x16	m			nt						54.196	
		CV 1x25	m			nt						84.175	
		CV 1x35	m			nt						116.182	
		CV 1x50	m			nt						161.193	
		CV 1x70	m			nt						225.164	
		CV 1x95	m			nt						310.036	
		CV 1x120	m			nt						391.636	
		CV 1x150	m			nt						487.636	
		CV 1x185	m			nt						599.782	
		CV 1x200	m			nt						648.218	
		CV 1x240	m			nt						776.073	
		CV 1x300	m			nt						968.727	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43		Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		CÁP ĐIỆN CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)											
		CXV 1x4	m			nt						16.473	
		CXV 1x6	m			nt						23.062	
		CXV 1x10	m			nt						36.895	
		CXV 1x16	m			nt						56.575	
		CXV 1x25	m			nt						8.592	
		CXV 1x35	m			nt						119.345	
		CXV 1x50	m			nt						166.735	
		CXV 1x70	m			nt						233.455	
		CXV 1x95	m			nt						314.836	
		CXV 1x120	m			nt						394.909	
		CXV 1x150	m			nt						4.944	
		CXV 1x185	m			nt						609.164	
		CXV 1x240	m			nt						786.545	
		CXV 1x300	m			nt						977.018	
		CÁP ĐIỆN CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)											
		CXV 2x2.5	m			nt						25.876	
		CXV 2x4	m			nt						35.956	
		CXV 2x6	m			nt						49.593	
		CXV 2x10	m			nt						77.782	
		CXV 2x16	m			nt						118.407	
		CXV 2x25	m			nt						181.244	
		CXV 2x35	m			nt						257.674	
		CXV 2x50	m			nt						357.339	
		CXV 2x70	m			nt						479.345	
		CXV 2x95	m			nt						644.945	
		CXV 2x120	m			nt						838.655	
		CXV 2x150	m			nt						1.052.573	
		CXV 2x185	m			nt						1.248.218	
		CXV 2x200	m			nt						1.349.673	
		CXV 2x240	m			nt						1.623.273	
		CÁP ĐIỆN CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)											
		CXV 3x1.5	m			nt						24.611	
		CXV 3x2.5	m			nt						35.149	
		CXV 3x4	m			nt						50.640	
		CXV 3x6	m			nt						70.560	
		CXV 3x10	m			nt						114.131	
		CXV 3x16	m			nt						172.669	
		CXV 3x25	m			nt						264.873	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		CXV 3x35	m			nt						363.055	
		CXV 3x50	m			nt						515.564	
		CXV 3x70	m			nt						709.527	
		CXV 3x95	m			nt						9.552	
		CXV 3x120	m			nt						1.205.673	
		CXV 3x150	m			nt						1.505.455	
		CXV 3x185	m			nt						1.847.782	
		CXV 3x200										1.997.673	
		Cáp điện Việt Thái 0,6/1Kv				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						5.490	
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						8.950	
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						13.540	
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						19.910	
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						32.930	
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						52.030	
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						81.590	
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						112.840	
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						154.390	
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						220.290	
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						304.650	
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						396.860	
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						474.290	
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						592.200	
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						776.000	
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						973.360	
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						7.890	
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						11.830	
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m			nt						16.820	
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m			nt						23.720	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m			nt						37.560	
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m			nt						56.350	
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m			nt						87.290	
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m			nt						119.600	
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m			nt						162.410	
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m			nt						230.290	
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m			nt						316.500	
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m			nt						412.720	
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m			nt						492.450	
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m			nt						613.300	
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m			nt						802.180	
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m			nt						1.005.070	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m			nt						11.240	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m			nt						12.220	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m			nt						15.980	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m			nt						21.110	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m			nt						26.880	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m			nt						50.750	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m			nt						65.210	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m			nt						82.460	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m			nt						99.150	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m			nt						23.080	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m			nt						30.700	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m			nt						54.450	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m			nt						72.930	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m			nt						97.250	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m			nt						121.780	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m			nt						146.880	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m			nt						30.250	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m			nt						40.560	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m			nt						51.990	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m			nt						70.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m			nt						96.570	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m			nt						127.380	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m			nt						161.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m			nt						194.600	
		Các loại dây Cáp nhôm											
		Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv				CADI-SUN							
		Quy cách: AV 1x16	m			nt						8.175	
		Quy cách: AV 1x25	m			nt						12.175	
		Quy cách: AV 1x35	m			nt						16.039	
		Quy cách: AV 1x50	m			nt						21.938	
		Quy cách: AV 1x70	m			nt						30.549	
		Quy cách: AV 1x95	m			nt						41.745	
		Quy cách: AV 1x120	m			nt						51.919	
		Quy cách: AV 1x150	m			nt						64.178	
		Các loại công tắc											
		Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						38.300	
		Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A	cái									46.100	
		Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A	cái									59.900	
		Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A	cái									84.900	
		Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A	cái									81.500	
		Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A	cái									104.900	
		Các loại ổ cắm											
		Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái			NGO HAN						25.000	
		Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái									40.000	
		Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái									51.000	
		Ổ cắm Tivi	cái									25.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổ cắm điện thoại	cái									28.000	
		Ổ cắm mạng Internet	cái									81.000	
		Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						231.300	
		Aptomat (MCB)											
		Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái			LS (Hàn Quốc)						89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									94.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									245.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									195.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									200.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									525.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									590.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái									310.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									315.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									830.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									920.000	
		Các loại Quạt điện											
		Quạt trần	cái			Việt Nam						550.000	
		Quạt đảo gắn trần	cái			Việt Nam						400.000	
		Quạt treo tường	cái			Việt Nam						350.000	
		Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						396.000	
		Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz	cái									420.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có							6.600.000	

	Nhóm			Tiêu chuẩn kỹ						Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tối chân công trình			6.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 100W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 120W	đ/Bộ									8.660.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 180W	đ/Bộ									10.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 200W	đ/Bộ									11.040.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT GMC 250W	đ/Bộ									13.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường	đ/Bộ									16.300.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015,	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nguyên khối; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần	Việt Nam		Tối chân công trình			4.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ									4.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ									4.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ									5.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ									5.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ									6.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ									6.200.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk		Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ	ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.								6.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ										7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ										7.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ										9.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ										9.090.909	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ										10.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	đ/Bộ										10.909.091	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)														
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang								5.136.364	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ										5.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ										5.863.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ										5.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ										6.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ										6.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ										7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ										6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ								7.772.727			

Nhóm		Đèn		Tiêu chuẩn L&E		- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tối chân công trình	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ	1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.								7.872.727		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									8.181.818		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									8.440.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									9.380.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									9.850.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									10.670.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									11.050.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									14.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									16.250.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									18.800.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W	đ/Bộ									20.700.000		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	- Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh:	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo	Việt Nam			Tối chân công trình			6.390.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	đ/Bộ										7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	đ/Bộ										7.560.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	đ/Bộ										8.300.000	

	Nhóm		Đơn vị	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Dịch vụ uy tín đảm bảo. 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;	Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc		Đèn LED			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	đ/Bộ									8.900.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	đ/Bộ									9.280.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	đ/Bộ									9.670.000		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	Việt Nam		Tới chân công trình			4.230.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	đ/Bộ									4.640.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	đ/Bộ									4.900.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	đ/Bộ									5.690.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	đ/Bộ									6.750.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	đ/Bộ									6.950.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	đ/Bộ									7.110.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	đ/Bộ									7.340.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	đ/Bộ									7.840.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	đ/Bộ									9.910.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	đ/Bộ									11.250.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	đ/Bộ		11.800.000									
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												

Nhóm		Đèn	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quốc gia	Điền Liên	Loại đèn	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Việt Nam		Tối chân công trình			7.130.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ						7.510.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ						7.630.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ						8.180.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ						8.420.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ						9.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ						11.260.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ						11.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ						11.700.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ						12.300.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ			13.500.000					
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	đ/Bộ			15.500.000					
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168 (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	đ/Bộ	nt	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk		nt			7.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	đ/Bộ						10.200.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	đ/Bộ						13.800.000		

	Nhóm			Tiêu chuẩn kỹ							Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W-24000lm - LED 5050	đ/Bộ									35.500.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk						8.460.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									9.360.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									7.680.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									8.400.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									8.720.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									9.120.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ									6.860.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ						7.470.000				

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ										7.020.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ										7.650.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 6000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08.	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	nt	nt				3.680.000		
		Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ									3.170.000		
		Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3.230.000		
		Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3.060.000		
		ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ									2.090.909		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ									2.272.727		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ									2.727.273		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3.090.909		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3.363.636		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ									2.227.273		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2.590.909		
		- Màu sắc ánh sáng: Đèn												

- Màu sắc ánh sáng: Đèn

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ	Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			2.863.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ									3.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ									2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2.636.364	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2.818.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3.181.818	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ									3.545.455	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2.318.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ									2.454.545	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2.500.000	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2.590.909	
		ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa,	nt		nt			790.909	
		Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	đ/Bộ									881.818	
		Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	đ/Bộ									772.727	
		Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	đ/Bộ									863.636	

	Nhóm		Đèn	Tiêu chuẩn kỹ			Đặc Lắc				Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	đ/Bộ		- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	Đắc Lắ							1.181.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	đ/Bộ										1.318.182	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắ, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắ	nt	nt			7.500.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ								8.300.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	đ/Bộ								8.500.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ								8.700.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ								9.250.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ								9.600.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ								10.000.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ								10.500.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ								12.180.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ								12.700.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ								13.800.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ								23.200.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ								24.800.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ			26.200.000								

|--|

	Nhóm		Đèn	Tiêu chuẩn kỹ				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ					- Bộ nguồn: 1tuong nien EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;				8.000.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt	nt			2.700.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ								2.850.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ								2.950.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ								3.200.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ								3.727.273		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ								3.818.182		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ								4.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ								4.181.818		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ								5.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ								5.181.818		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ								6.090.909		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ								6.363.636		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ			7.727.273							
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ			8.181.818							
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ			8.818.182							
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ			10.000.000							

	Nhóm			Tiêu chuẩn kỹ				Điền vào			Giá thông báo (trước thuế VAT)				
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 450W	đ/Bộ									10.500.000			
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 500W	đ/Bộ									11.200.000			
		TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)													
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			71.500.000			
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									73.000.000			
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									76.860.000			
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ									80.000.000			
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	"Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							3.325.000			
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực n							44.000.000			
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									250.000			
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.									23.572.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ											26.290.909	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ											27.472.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ											31.254.545	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ											28.818.182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ											32.227.273	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	Đ/Tủ	Tiêu chuẩn L&E				Điện Lực				32.500.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-	đ/Tủ									36.045.455	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			7.760.000	
		Đèn LED VISL1-80W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										6.879.000	
		Đèn LED VISL1-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						7.370.000	
		Đèn LED VISL1-120W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										7.920.000	
		Đèn LED VISL1-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						8.250.000	
		Đèn LED VISL1-180W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						10.230.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							7.766.000	
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							7.966.000	
		Đèn LED VISL05LB-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							8.536.000	
		Đèn LED VISL05LB-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							10.196.000	
		Đèn LED VISL05LB-150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 0-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							11.438.000	
		Đèn LED VISL05LB-180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt							13.538.000	

	Nhóm		Đèn	Tiêu chuẩn LED				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED VISL09NB-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						14.638.000		
		Đèn LED VISL05LB-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						16.990.000		
		Đèn LED VISL05LB-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						18.870.000		
		Đèn LED VISL15B-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.350.000		
		Đèn LED VISL15B-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.570.000		
		Đèn LED VISL15B-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.120.000		
		Đèn pha LED VIFL9-250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						9.548.000		

	Nhóm	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật					Đơn vị tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha LED VIFL9-300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt							10.318.000	
		Đèn pha LED VIFL9-400W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt							10.780.000	
		Đèn pha LED VIFL9-500W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt							14.850.000	
		Thiết bị điều khiển đèn				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE								
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ										18.870.455	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ										17.132.386	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 75A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ										16.685.455	
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)	Bộ										60.584.091	
		Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ										6.952.273	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF- NEMA 7)	Bộ										4.965.909	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)	Bộ			nt							5.462.500	
		Đầu đèn trang trí sân vườn												
		Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66	Cái										9.790.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66	Cái			Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						10.890.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66	Cái									8.580.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66	Cái									9.130.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66	Cái									8.690.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66	Cái									9.185.000	
		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh											
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên tròn - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh	Việt Nam	Giá chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt	Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển			144.000	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên tròn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.000	
		Đèn dovnnlight 5w đa màu D90 - Viên gập - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	

	Nhóm	Mô tả	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			151.200		
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			127.800		
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên trơn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			133.200		
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			127.800		
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			133.200		
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt			133.200		

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			138.000	
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			139.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viên tron Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn dovvnlight 7w đa màu D90 - Viên tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viên gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight đa màu 7w D110 - Viên trơn Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D 140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight đa màu 9w D110 - Viên trơn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đa màu 7w D110 - Viên gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight đa màu 9w D110 - Viên gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight 5w đơn màu D90 - Viên trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight 7w đơn màu D90 - Viên tròn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D 120x40mm -Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Đèn downlight 5w D90 - 4000K - Viên tròn - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn downlight 7w D90 - 4000K - Viên tròn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight 5w đơn màu D90 - Viên gân Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Đèn downlight 7w đơn màu D90 - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Đèn downlight 5w D90 - 4000K - Viên gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight 7w D90 - 4000K - Viên gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viên tròn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	
		Đèn downlight đơn màu 9w D110 - Viên tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	
		Đèn downlight 7w D110 - 4000K - Viên tròn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight 9w D110 - 4000K - Viên tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viên gân Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn downlight đơn màu 9w D110 - Viên gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	
		Đèn downlight 7w D110 - 4000K - Viên gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight 9w D110 - 4000K - Viên gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đơn màu 12w D140 Công suất: 12W Kích thước : D140/ D182x40mm Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			160.800	
		Đèn downlight đơn màu 16w D140 - Công suất: 16W - Kích thước : D140/ D182x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			166.800	
		Đèn spotlight đơn 5W D90 - Mặt vuông - Công suất: 5W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.200	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn spotlight đơn 7W D90 - Mặt vuông - Công suất: 7W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.600	
		Đèn spotlight đơn 5W D90 - Công suất: 5W Kích thước : D90/110x45 Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	
		Đèn spotlight đơn 7W D90 - - Công suất: 7W - Kích thước : D90/110x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			151.200	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn Công suất: 9W Kích thước : DI 10/ 130x45 Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 130x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Bóng bán nguyệt 60cm - Công suất: 14W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			132.600	
		Bóng bán nguyệt 120cm - Công suất: 28W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			154.800	
		Đèn T5 30cm 4W Công suất: 4W Kích thước :300mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50-000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			74.400	
		Đèn T5 60cm 7W - Công suất: 7W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			91.200	
		Đèn T5 90cm 11W - Công suất: 11W - Kích thước :900mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			99.000	
		Đèn T5 120cm 14W - Công suất: 14W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Bóng T8 60cm 6.5W Công suất: 6.5W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			95.400	
		Bóng T8 60cm 6W - Công suất: 6W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Bóng T8 120cm 13W - Công suất: 13 w - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				127.200	
		Bóng T8 120cm 12W - Công suất: 12W - Kích thước : 1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				140.400	
		lên panel 60x60cm 21W Công suất: 21 w Kích thước :600x600mm Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				860.400	
		Đèn panel 60x60cm 25W - Công suất: 25W - Kích thước : 600x600mm - Quang hiệu: 145 Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				829.800	
		Đèn panel 30x120cm 32w - Công suất: 32w - Kích thước : 300x1200mm - Quang hiệu: 120 Lm/w -Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				953.400	
		Đèn panel 60x120cm 32W - Công suất: 32W - Kích thước :600x1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				1.204.800	
		Máng led đơn T8 0.6m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt				32.400	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Máng led đơn T8 1.2m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			38.400	
		Máng led đôi T8 1m2 (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			49.800	
		Bộ máng led đơn CN + choá inox 1.2	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			114.000	
		Bộ máng led đôi CN + choá inox 1.2	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.600	
		Máng âm trần 2x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 3x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			657.000	
		Máng âm trần 3x0.6m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 4x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			759.600	
		Máng chống ẩm đơn 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			403.200	
		Máng chống ẩm đôi 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			497.400	
		Máng chống nổ đơn 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			972.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Máng chống nỏ đôi 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				1.134.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG 50W - NHÔM THANH - Công suất: 50w - Kích thước :540x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				1.507.800	
		ĐÈN ĐƯỜNG 100W - NHÔM THANH - Công suất: 100W - Kích thước :550x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				2.056.800	
		ĐÈN ĐƯỜNG 150W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 150W - Kích thước :675x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				2.808.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG 200W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 200W - Kích thước :675x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				3.135.000	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 50W Công suất: 50w Kích thước : 285x100x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				984.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 285x178x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt				1.525.800	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 285x263x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.079.600		
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 285x350x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.635.800		
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 250W - Công suất: 250w - Kích thước : 285x430x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.201.600		
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 300W Công suất: 300W Kích thước :570x265x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.797.400		
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 400W - Công suất: 400W - Kích thước : 570x350x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			4.851.000		
		ĐÈN PHA NHÀ XUỐNG 50W - Công suất: 50w - Kích thước : 280x180x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			726.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 280x290x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.166.400		
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 280x360x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.633.200		
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x450x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.220.600		
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 250W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x530x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.676.000		
		Đèn trang trí mỹ thuật				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE								
		Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512	Cái									10.450.000		
		Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512	Cái									10.890.000		
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 24W DMX 512	Cái									13.090.000		
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 36W DMX 512	Cái		nt							14.190.000		
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512	Cái		nt							15.290.000		
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512	Cái		nt							17.050.000		
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512	Cái									11.220.000		
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512	Cái		nt							13.750.000		
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512	Cái		nt							17.050.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512	Cái			nt						18.480.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512	Cái			nt						21.010.000	
		Đèn led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512	Cái			nt						352.000	
		Đèn led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512	Cái			nt						319.000	
		Đèn led neon SKX-NS2020 11W	Cái			nt						1.375.000	
		Đèn led neon SKX-NS2020 12W DMX512	Cái			nt						2.310.000	
		Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W	Cái			nt						1.815.000	
		Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	Cái			nt						2.750.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng											
		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam						8.900.000	
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds,22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Bộ đèn đường Super Thái Dương											
		Super LED - 30W Diming, quang thông ≥ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									4.950.000	
		Super LED - 80W Diming, quang thông ≥ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									7.930.000	
		Super LED - 90W Diming, quang thông ≥ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									8.490.000	
		Super LED - 100W Diming, quang thông $\geq 14,500$ Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									10.160.000	

Cty TNHH
Super Thái
Dương

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									15.900.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 140 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									17.500.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.160 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 143 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									19.300.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									21.750.000	
		Super LED - 125W Diming, quang thông ≥ 18.125 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									22.100.000	
		Super LED - 150W Diming, quang thông ≥ 21.750 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập	bộ									22.810.000	
		<u>Đèn LED chiếu sáng</u>											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn LED PI-70W	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic,		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái										3.877.500	
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái										4.887.000	
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái										11.821.800	
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái										6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái										4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái										6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái										5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái										6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái										12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái										8.790.000	
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái										9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái										9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái										11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái										18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái										21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái										13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái										15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái										4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái										5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái										5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái										6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái										7.081.500	
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái										5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái										1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái										5.949.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000	
		Bộ đèn LED CHI-100W,	cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000	
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700	
		Khung móng											
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						546.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									610.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									805.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											
		Đế DP03 gang cho cột thép		TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột DC01 để gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO để gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc							
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D										1.619.800	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K										2.233.000	
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D										1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K										1.876.000	
		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 6m bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 7m, bích 300x300										2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 11m, bích 400x400										4.659.200	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích										2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích										3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích										4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích										4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích										6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích										6.514.200	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam			Tp. Buôn Ma Thuột và trung tâm các huyện, thị thuộc tỉnh Đắk Lắk		3.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam			Giao đến chân công trình		4.200.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam						4.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam						6.100.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình				6.800.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình				7.900.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình				8.700.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.200.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02...CĐ 28, CĐ 30...CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.700.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.300.000	
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			980.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.662.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.394.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.876.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.076.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200 mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			43.200.000		
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200 mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			48.000.000		
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1000xD1000xH3100 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150 mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			68.800.000		
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD1000xH3100 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150 mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					75.200.000		
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					38.500		
		Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					450.000		
		Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					560.000		
		Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					600.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			705.000	
		Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2.0mm,son tính điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				425.000	
		Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2.0mm,son tính điện	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				203.000	
		Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2.0mm,son tính điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				433.000	
		Bộ đèn đường Super Group											
		Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông ≥ 8.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			Công ty TNHH Super Group						7.820.000	
		Bộ đèn Super Led 85W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ									10.426.000	
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chíp Led, Driver	bộ									12.144.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20 kA/20kV. Chíp Led, Driver	bộ								12.700.000	
		Bộ đèn Super Led 115W Dimming, quang thông ≥ 16.675 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq$	bộ			nt					13.675.000	
		Bộ đèn Super Led 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq$	bộ			nt					15.900.000	
		Bộ đèn Super Led 135W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 19.575 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq$	bộ			nt					15.015.000	
		Bộ đèn Super Led 140W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 20.300 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq$	bộ			nt					15.862.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn Super Led 145W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 21.025 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						22.600.000		
		Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông ≥ 22.475 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						17.765.000		
		Bộ đèn Super Led 165W Dimming, quang thông ≥ 23.925 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						23.900.000		
		Bộ đèn Super Led 185W Dimming, quang thông ≥ 26.825 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						24.640.000		
		Bộ đèn Super Led 200W Dimming, quang thông ≥ 29.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						26.430.000		
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG												

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ			Công ty TNHH Super Group							5.100.000	
		Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ										4.470.000	
		Bộ đèn THGT mũi tên rẽ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ										13.125.000	
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt							14.175.000	
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ			nt							10.950.000	
		Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ			nt							5.700.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ			nt							11.850.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ			nt							6.750.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt							20.790.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ			nt							7.470.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ			nt							6.090.000	
		Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ			nt							5.625.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	Tủ			nt							51.750.000	
		Tủ điều khiển THGT 3 pha	Tủ			nt							70.350.000	
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH												
		Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	đ/bộ										8.840.000	
		Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM	đ/bộ										750.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tùy chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	đ/bộ			Công ty TNHH Super Group						151.000.000		
		Tủ thiết bị đo đặc cường độ ánh sáng	Tủ			nt						217.380.000		
		Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ			nt						56.000.000		
		Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ			nt						88.000.000		
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER GROUP												
		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	bộ									11.780.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Để gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	bộ			nt						12.850.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đèn Zelda, bóng LED 20W	bộ			nt						22.300.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	bộ			nt						18.800.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vườn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	bộ			nt						58.250.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vườn D310x16mm + gân tc dày	bộ			nt						26.175.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯỜN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm +	bộ			nt						22.170.000		
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	bộ			nt						5.100.000		
		TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						2.775.000		
		TRỤ ĐỖ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ	bộ			nt						1.800.000		
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯỜN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	bộ			nt						16.350.000		
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M	bộ			nt						3.750.000		
		Bộ đèn LED SLGHTING Việt Nam								Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk				
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 40W đèn - <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									6.567.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									7.623.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									8.536.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		8.987.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									9.823.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		11.143.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									13.420.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		14.223.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95	Bộ									9.350.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.750.000	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									10.625.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.000.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									12.250.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 30W đến - <40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									6.875.000	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		7.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									8.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.000.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									9.750.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		10.127.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.630.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		11.000.000	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam					12.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam					12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam					13.475.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ				Việt Nam					13.750.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 7891*304*95	Bộ				Việt Nam					14.025.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ				Việt Nam					15.050.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS					Việt Nam						

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam						9.675.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam						9.797.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam						9.990.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam						10.973.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam						11.170.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam						19.011.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					21.869.000		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					20.057.000		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					22.361.000		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.546.000		
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.902.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn LED				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					12.183.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.231.000	
		Đèn pha LED Philips					Việt Nam						
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam					12.352.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					13.657.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					22.516.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					22.527.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					25.664.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					26.371.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					27.077.000	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					13.439.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					16.884.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.059.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						28.968.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						31.040.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam							5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31-40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ										5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ										5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ										6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt							6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt							6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt							6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt							7.810.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ										8.448.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL-STR11A 41- 50W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL-STR11A 51- 60W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL-STR11A 61- 70W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ			nt						8.690.000	
		71-80W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL-STR11B 81- 90W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Pine BL-STR11B 91- 100W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135Lm/W	bộ			nt						9.592.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phổ Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Hazel BL -STR 08A 40W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	bộ									10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	bộ									11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	bộ									11.649.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting											
		Đèn LED đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải / Việt nam						8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.025.000	

	Nhóm		Đèn	Tiêu chuẩn LED				Đèn LED				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						9.850.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.400.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.875.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.205.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.975.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.075.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn LED đường phố VHL55-160W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						13.562.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-250W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						15.740.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						17.610.000	
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-80W -Ắc quy Lithium LifePO4 12V 65Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller;	bộ			nt						25.780.000	
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-100W -Ắc quy Lithium LifePO4 12V 78Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller;	bộ			nt						28.000.000	

	Nhóm			Tiêu chuẩn				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					MaLaysia							
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ	*Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	nt						4.425.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ				nt						5.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt						10.650.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn				Điền				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.040.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.100.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.800.000	

	Nhóm			Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					9.830.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.480.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.130.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.870.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					8.800.000	

	Nhóm											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					10.400.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.000.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.320.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W	bộ	nt		nt	nt					13.600.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W	bộ	nt		nt	nt					14.450.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W	bộ	nt		nt	nt					15.750.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W	bộ	nt		nt	nt					20.250.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W	bộ	nt		nt	nt					24.750.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.925.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.425.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					23.250.000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0											
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ	nt		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh						153.000.000	
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động	bộ	nt								8.850.000	
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ	nt								750.000	
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ	nt								57.600.000	
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời	bộ	nt								217.500.000	
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh	bộ	nt								88.000.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 30W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật	VINALICO, VIỆT NAM					4.950.000		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 50W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									5.500.000		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 60W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.000.000		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 75W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.200.000		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 80W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.930.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn				Điền			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 90W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									8.240.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 100W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.160.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 110W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.550.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 120W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.150.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 125W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.750.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường Led VINA LED 140W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.350.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 150W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.950.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 160W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									13.550.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 180W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									14.150.000	
		BỘ ĐÈN PHA LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)								11.750.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật							14.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ										15.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ										17.600.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ										19.790.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ										22.450.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Diễn				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									23.590.000		
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									26.540.000		
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH												
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								6.190.000		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									105.000.000		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						115.000.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đo án điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									125.000.000		
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG VINALICO												
		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								4.400.000		
		Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									4.950.000		
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									5.180.000		
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									5.700.000		

Công ty
TNHH SX
TM DV Kỹ
Thuật Việt
Nhật

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ	trụ									8.210.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									6.600.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									8.150.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.250.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.360.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính	trụ									10.390.000	
Công ty Cổ phần tập đoàn Chiêu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk													

	Nhóm	Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống	giá áp dụng trên địa bàn cũ)		6.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.240.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.620.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.830.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Dimming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.780.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Dimming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.430.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Dimming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Dimming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.940.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		15.920.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		17.950.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.350.000		
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:												
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		4.460.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điện áp				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		4.900.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		5.490.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.360.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.160.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.180.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.200.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.360.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.910.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.960.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.270.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.480.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000		
	Đèn đường LED CITISYS SL601													
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		5.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		6.160.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.970.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		7.650.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		8.360.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.190.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		12.650.000		
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602												
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		5.700.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.100.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.280.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.740.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.610.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.370.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.600.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		7.510.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Li			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.570.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn				Điền				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.880.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		12.820.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		13.400.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		14.620.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		19.970.000		

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ đèn thuộc	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD) hiệu suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.320.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		9.490.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		nt		10.850.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017,	SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn	nt	nt	nt	nt	nt		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		3.353.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		4.192.000		
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		6.010.000		
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		8.585.000		
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		9.191.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		10.201.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		11.090.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong	nt	nt	nt	nt	nt		12.423.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.121.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000		
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.818.000		
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000		
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07, CD14, CD23, CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07, CD14, CD23, CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		1.778.000		
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30, CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30, CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		2.475.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.676.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.212.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.858.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.919.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.030.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.333.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.242.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.686.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.434.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.141.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.050.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.504.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.979.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.312.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		12.221.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.516.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		10.020.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm - Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	nt	nt	nt	nt	nt		11.413.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		12.928.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.787.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.150.000	
		Cần đèn								nt			
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vưon 1m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		1.030.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.240.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.280.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.460.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.790.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.920.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.160.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.290.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.760.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.890.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.050.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.190.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.296.000		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.396.000		
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.410.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.616.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.010.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.929.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.505.000		
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.717.000		
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.333.000		
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.535.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng												
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		9.373.000		
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		8.868.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		10.373.000		
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		9.716.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		6.656.000		
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		8.242.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		7.151.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.049.000		
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.857.000		
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	nt	nt	nt	nt	nt		16.590.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.119.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		12.635.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.139.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.109.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		24.957.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.624.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Li				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.715.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.888.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		25.826.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.261.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.503.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		18.675.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.028.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.786.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS	nt	nt	nt	nt	nt		27.038.000		
		Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.535.000		
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000		
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	nt	nt	nt	nt	nt		7.020.000		
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.555.000		
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS												
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340 , dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		15.700.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		16.840.000		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 , dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.150.000		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 , dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.550.000		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 , dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		23.550.000		
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 , dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ	nt	nt	nt	nt	nt		15.950.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ composite.660*500*260, dây 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + 16 (khởi động từ)	nt	nt	nt	nt	nt		13.850.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dây 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		3.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện	nt	nt	nt	nt	nt		900.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh,Tuy Hòa												
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.424.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.589.100	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.667.300	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.315.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.587.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.256.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.756.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.048.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.743.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.147.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.550.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.955.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.845.000	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.450.900	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.853.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.433.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.305.500	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.591.800	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.257.300	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.921.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.872.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.403.600	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.251.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.190.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.975.500	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.760.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.881.800	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		23.200.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		38.234.300	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		56.889.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		62.842.500	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.922.700	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.636.400	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.381.800	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.060.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.219.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.750.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.927.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		44.526.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		47.757.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.965.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Li			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.801.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.339.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.277.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.422.000		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.921.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn còn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.321.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn còn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.818.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.767.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.033.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.225.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.712.000		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.808.000		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.486.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.825.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.798.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Li			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.147.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.877.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.834.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Đầu tiên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.564.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.180.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.903.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.190.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			18.746.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			14.729.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí +	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.459.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.972.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.433.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) ~~Cần đèn bốn kiểu:~~	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vượt 1,8m;	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.159.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		51.247.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		65.368.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		121.000.000	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		974.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lốp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.483.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			2.690.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			3.092.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			3.165.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			3.627.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			4.750.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			4.424.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhún nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt			4.200.000	
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt			9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt			10.454.500	
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt			13.221.800	
		Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt			15.163.600	
		Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt			16.963.600	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Đ-V-X D100	nt	nt	nt	nt	nt			9.106.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt			4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt			4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt			4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt			6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt			6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt			6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt			4.991.800	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt			5.376.600	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt			8.448.800	

	Nhóm		Danh	Tên mẫu				Điền			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn lù Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.986.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.060.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.523.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.477.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.773.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.091.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P - 50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		69.090.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		70.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		73.636.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.272.000	
		Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm,	Công ty TNHH đầu tư	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu	Đã bao gồm chi phí vận	nt		69.000.000	
	Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ổng luồn dây điện ngoài nhà)												
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		14.300	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt	nt		17.100	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt	nt		25.140	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt	nt		32.500	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt	nt		48.100	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt	nt		60.660	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt	nt		67.100	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	nt	nt	nt	nt	nt		82.700	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	nt	nt	nt	nt	nt		127.400	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	nt	nt	nt	nt	nt		170.600	
		Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt	nt		198.300	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV												
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		116.693.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt	nt		135.896.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt	nt		146.468.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt	nt		156.219.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		241.726.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt	nt		291.717.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		340.959.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt	nt		390.774.000	
	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, TP.												
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.200.000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.800.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.100.000	
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.400.000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.000.000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.300.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.900.000	
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.350.000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.100.000	
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.550.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		6.000.000	
		Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		6.500.000	
		Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		7.500.000	
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		8.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		9.500.000	
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.400.000	
		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.700.000	
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.300.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.750.000	
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.500.000	
		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.950.000	
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		13.400.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		13.850.000	
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		14.300.000	
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		14.750.000	
		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		15.200.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		7.800.000	
		Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.400.000	
		Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.700.000	
		Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.000.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.600.000	
		Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.900.000	
		Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.500.000	
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		4.000.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		6.000.000	
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	nt	nt		nt	nt		5.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	nt	nt		nt	nt			7.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	nt	nt		nt	nt			10.000.000	

	Nhóm			Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 175\text{lm/W}$	nt	nt		nt	nt		12.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	nt	nt		nt	nt		4.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	nt	nt		nt	nt		5.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	nt	nt		nt	nt		6.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	nt	nt		nt	nt		7.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH	nt	nt		nt	nt		9.800.000	

												Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện						
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	nt	nt		nt	nt			10.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	nt	nt		nt	nt			11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	nt	nt		nt	nt			2.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	nt	nt		nt	nt			2.700.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH	nt	nt		nt	nt			5.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	nt	nt		nt	nt			7.900.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ			Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	nt	nt		nt	nt		8.500.000	
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	nt	nt		nt	nt		35.000.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	nt	nt		nt	nt		3.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		9.600.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		10.750.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		11.650.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		12.850.000	
		Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh											
		Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.950.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.320.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.920.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.290.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.990.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.600.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.400.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.680.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.150.000		
		Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.590.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.630.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.250.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.770.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.290.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.810.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.700.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.800.000		
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.650.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.460.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.090.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.896.300		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.475.455		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.835.200		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.285.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.857.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.330.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.200.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.700.000		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.280.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.500.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.550.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.444.500		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.350.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.200.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.700.000		
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		15.700.000		
		Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.623.200		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.118.200		
		Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.613.200		
		Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.108.200		
		Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.949.700		
		Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.939.700		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.276.200		
		Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.107.700		
		Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		4.635.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.085.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.700.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.615.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.405.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.630.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.800.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.530.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.675.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.660.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.060.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000		
		Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.050.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ			Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.771.500	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.414.900	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.800.900	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.642.300	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.483.700	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		17.018.100		
		Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		18.404.100		
		Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		20.483.100		
		Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		21.631.500		
		Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		16.300.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		18.750.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		19.700.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		21.600.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		24.700.000		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		26.800.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		27.700.000		
		Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		28.600.000		
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.820.800		
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.464.300		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.939.400		
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.781.300		
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.375.300		
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.563.300		
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.434.900		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.682.400	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.296.300	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.543.800	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.791.300	
		Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70.	nt	nt	nt	nt	nt		3.280.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên													
		HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN); Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.750.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diễn giải			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN; Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	nt	nt	nt	nt	nt		26.000.000	
		Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	nt	nt	nt	nt	nt		9.850.000	
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	4G	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000	
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	ICENTER	nt	nt	nt	nt	nt		43.500.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: 100W Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: 120W Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	nt	nt	nt	nt	nt		2.250.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.600.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		4.800.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		4.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.590.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.300.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)				
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.000.000		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.500.000		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.000.000		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		16.000.000		
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ												
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.950.000		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.150.000		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.250.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.930.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.350.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		16.350.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.500.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.850.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		8.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		9.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		9.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		10.700.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		14.230.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.600.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điển			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm: công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm: công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm: công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm: công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		8.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm: công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		8.900.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		10.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		14.330.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.220.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.860.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		28.000.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt			33.680.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt			41.700.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm												
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			8.320.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt			11.960.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt			28.100.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt			33.780.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt			41.800.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm												
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			8.200.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt			11.830.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt			27.860.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt			33.590.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt			44.490.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm												

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.960.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.690.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		44.590.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		11.800.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.850.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	nt	nt	nt	nt	nt		38.140.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.690.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	nt	nt	nt	nt	nt		38.240.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm										
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		7.900.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	nt	nt	nt	nt	nt		10.800.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	nt	nt	nt	nt	nt		11.030.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.900.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm										
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.070.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	nt	nt	nt	nt	nt		8.490.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.000.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		12.090.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm										
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.090.000
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	nt	nt	nt	nt	nt		11.160.000
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		12.240.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	nt	nt	nt	nt	nt		16.360.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	gia áp dụng tuân thủ pháp luật		12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	nt	nt	nt	nt	nt		16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.320.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	nt	nt	nt	nt	nt		33.160.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		41.710.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		41.340.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		34.050.000	
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC	nt	nt	nt	nt	nt		76.000	
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC	nt	nt	nt	nt	nt		68.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tằm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.850.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bất tẩm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tẩm pin: 720x670x30mm; công suất 180W	nt	nt	nt	nt	nt		7.890.000		
	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02													
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.900.000		
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	nt	nt	nt	nt	nt		6.450.000		
	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO													
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		13.810.000		
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		19.900.000		
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD400 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		26.040.000		
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000		
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000		
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000		
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000		
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000		
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000		
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000		
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000		
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000		
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		7.000.000		
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điển hình			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	520x620mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.000.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Đèn lắp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		8.500.000	
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		19.500.000	
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		7.500.000	
		Ổng gá đèn cần vược (cho đèn 3xD300)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D60	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.260.000	
		Trụ đèn											
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vược 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		18.440.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 3m	nt	nt	nt	nt	nt		27.590.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 4m	nt	nt	nt	nt	nt		28.060.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 5,5m	nt	nt	nt	nt	nt		30.400.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 6m	nt	nt	nt	nt	nt		35.650.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 7,2m	nt	nt	nt	nt	nt		41.890.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 9,2m	nt	nt	nt	nt	nt		52.600.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vược 10m	nt	nt	nt	nt	nt		65.440.000	
		TỦ ĐIỆN											
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		19.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điện				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	nt	nt	nt	nt	nt		22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	nt	nt	nt	nt	nt		25.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	nt	nt	nt	nt	nt		27.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	nt	nt	nt	nt	nt		69.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	nt	nt	nt	nt	nt		71.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	nt	nt	nt	nt	nt		83.500.000	

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn				Điện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	nt	nt	nt	nt	nt		85.500.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		55.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		53.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		95.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		93.000.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.850.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	nt	nt	nt	nt	nt		6.950.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	nt	nt	nt	nt	nt		7.350.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	nt	nt	nt	nt	nt		8.000.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	nt	nt	nt	nt	nt		9.250.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.050.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.300.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	nt	nt	nt	nt	nt		13.150.000		
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ												
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm;	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.950.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm;	nt	nt	nt	nt	nt		7.100.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm;	nt	nt	nt	nt	nt		7.500.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm;	nt	nt	nt	nt	nt		8.150.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	nt	nt	nt	nt	nt		9.500.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	nt	nt	nt	nt	nt		11.200.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000		
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	nt	nt	nt	nt	nt		13.200.000		
		Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên (cũ))												
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.050.000	5.050.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Ông bắt đèn D60x3.5x3300mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc M14x30.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.200.000	3.200.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2, 1- V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.600.000	1.600.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1b- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C3,8-V4) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:(được phép hàn thân)	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x6280mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, D27x2x2760mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.876.000	1.876.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2a- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.076.000	1.076.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG VINALICO											
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								7.400.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	bộ									9.800.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	bộ									11.750.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	bộ									8.300.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	bộ									18.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm	bộ									19.050.000	

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ				Điện áp				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ									28.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ									49.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	bộ									14.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	bộ									64.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ									38.600.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ									60.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	bộ									80.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	bộ									110.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển online	bộ									125.000.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ									19.600.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển	bộ									6.600.000	
		Logo 230RC	bộ									21.800.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương											
		Chiếu sáng				MPE, Việt Nam							
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									76.000	
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									146.728	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									173.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									224.910	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									226.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									326.546	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	Cái									387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	Cái									546.000	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									118.637	
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									172.182	
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									267.728	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									295.819	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									159.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									443.455	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	Cái									500.182	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									594.455	
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.202.728	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									1.225.000	
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835. Chứng chỉ: CE; RoHS								591.637	
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	Cái									959.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								125.273	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									181.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									214.910	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								199.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái									385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									963.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									2.474.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								1.465.819	
		Led hightbay Nhà xưởng 150W	Cái									2.252.273	
		Led hightbay Nhà xưởng 200W	Cái									5.320.364	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led highbay Nhà xưởng 240W	Cái									6.279.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ. Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								2.010.273	
		Thiết bị PCCC				MPE, Việt Nam							
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	Cái									788.000	
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	Cái									1.127.182	
		Bộ nguồn khẩn cấp	Cái									2.134.728	
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	Cái									1.290.546	
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt	Cái									1.332.546	
		Quạt hút				MPE, Việt Nam							
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	Cái									543.455	
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	Cái									652.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	Cái									645.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	Cái									673.637	
		Tủ điện âm tường				MPE, Việt Nam							
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	Cái									315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	Cái									409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	Cái									618.546	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao 1 pha 16A	Cái									65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	Cái									65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	Cái									143.819	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	Cái									471.000	
		Cầu dao an toàn				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao tự động 15A	Cái									54.000	
		Cầu dao tự động 20A	Cái									54.000	
		Mặt công tắc, ổ cắm	Cái			MPE, Việt Nam							
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	Cái									27.728	
		Module rời lắp SB	Cái									5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	Cái									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	Cái									17.637	
		Thiết bị rời				MPE, Việt Nam							
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái									438.910	
		Ổ cắm 2 chấu	Cái									29.455	
		Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái									74.364	
		Công tắc 1 chiều	Cái									18.455	
		Công tắc 2 chiều	Cái									30.819	
		Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	Cái									67.000	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái									67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	Cái									131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	Cái									38.546	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	Cái									831.637	
		THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG											
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Taiwan					11.670.000	
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					14.100.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					3.900.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				nt					4.200.000	
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ				nt					6.600.000	
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					8.550.000	
		Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					13.350.000	
		Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ				nt					23.700.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				nt					33.800.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ				nt					9.700.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ				nt					3.750.000	
		Bộ Đèn LED RealWatt											
		Đèn đường led RealWatt 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥120 (lm/W)IP66								3.390.000	

Công ty

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn LED		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T		Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường led RealWatt 70W	cái									3.525.000	
		Đèn đường led RealWatt 80W	cái									3.650.000	
		Đèn đường led RealWatt 90W	cái									3.850.000	
		Đèn đường led RealWatt 100W	cái									3.990.000	
		Bộ Đèn LED SHiNiNG											
		Đèn đường led SHiNiNG 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66								5.490.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 70W	cái									5.690.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 80W	cái									5.890.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 90W	cái									6.190.000	
		Đèn đường led SHiNiNG	cái									6.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT											
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W	cái	790x305x147/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA								6.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W	cái									6.790.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W	cái									7.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W	cái									7.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W	cái									7.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY											
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W	cái	645x257x147/Hiệu suất ≥150 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA								8.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W	cái									8.990.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W	cái									9.290.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W	cái									979.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W	cái									10.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2											
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W	cái	650x350x135/Hiệu u suất ≥170 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						9.890.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W	cái									10.190.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W	cái									10.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W	cái									11.190.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W	cái									11.490.000	
		Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời											
		Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	cái	455x180x95/IP65		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						4.940.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W	cái									7.311.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W	cái									13.050.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W	cái									9.100.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W	cái									16.700.000	
		Đèn đường Led MPE CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG		MPE, Việt Nam									
		Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								34.546	
		Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								51.546	
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								76.000	
		Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								117.819	
		Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								248.455	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								146.728	
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								173.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								224.910	
		Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								276.364	
		Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								368.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								226.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								326.546	
		Led Panel đa năng 6W 3 màu	cái	nt								293.000	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	cái	nt								387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	cái	nt								546.000	
		Led Panel đa năng 24W 3 màu	cái	nt								773.910	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								118.637	
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								172.182	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								267.728	
		Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								338.910	
		Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								488.000	
		Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								543.910	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								295.819	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								159.000	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								443.455	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								603.182	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								748.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	cái	nt								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	cái	nt								500.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	cái	nt								929.637	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	cái	nt								1.032.455	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								594.455	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điện áp			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.202.728	
		Led chống ẩm (IP65) 12W	cái	nt								958.728	
		Led chống ẩm (IP65) 20W	cái	nt								1.438.546	
		Led chống ẩm (IP65) 30W	cái	nt								1.856.364	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.225.000	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.566.091	
		Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.576.637	
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								591.637	
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								959.273	
		Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								1.222.455	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								125.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								181.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								214.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								261.273	
		Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	cái	nt								314.728	
		Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								168.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								207.910	
		Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								300.273	
		Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								373.819	
		Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.131.091	
		Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.781.728	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								199.000	
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								299.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	nt								385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								963.000	
		Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								699.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								2.474.000	
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.149.000	
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.704.000	
		Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								8.250.000	
		Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								18.300.000	
		Led highbay Nhà xưởng	cái	nt								1.465.819	
		Led highbay Nhà xưởng 150W	cái	nt								2.252.273	
		Led highbay Nhà xưởng 200W	cái	nt								5.320.364	
		Led highbay Nhà xưởng 240W	cái	nt								6.279.000	
		Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.073.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.870.000	
		Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								5.591.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								2.010.273	
		Thiết bị Led PCCC		MPE, Việt Nam									
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	cái	nt									
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Bộ nguồn khẩn cấp	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Quạt hút		MPE, Việt Nam									
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-250 (đường kính quạt 245mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	cái	nt									
		Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường		MPE, Việt Nam									
		Tủ điện âm tường 2-4 kênh	cái	nt								148.091	
		Tủ điện âm tường 5-6 kênh	cái	nt								196.364	
		Tủ điện âm tường 7-10 kênh	cái	nt								305.455	
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	cái	nt								315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	cái	nt								409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	cái	nt								618.546	
		Tủ điện âm tường 11-24 kênh	cái	nt								882.000	
		Tủ điện âm tường 25-32 kênh	cái	nt								1.083.637	
		Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	cái	nt								5.728	
		Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	cái	nt								15.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Đề âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	cái	nt								10.000	
		Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	cái	nt								23.910	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	cái	nt								11.637	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	cái	nt								15.182	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao 1 pha 16A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	cái	nt								143.819	
		Cầu dao 2 pha 63A	cái	nt								213.364	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	cái	nt								511.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	cái	nt								723.000	
		Cầu dao an toàn		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao tự động 10A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 15A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 20A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 30A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 40A	cái	nt								54.000	
		Mặt công tắc, ổ cắm		MPE, Việt Nam									
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728	
		Module rời lắp SB	cái	nt								5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt									17.637	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	cái	nt									17.910	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	cái	nt									17.910	
		Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	cái	nt									17.910	
		Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	cái	nt									17.910	
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt									15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt									15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	cái	nt									15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt									27.728	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt									17.637	
		Thiết bị rời		MPE, Việt Nam										
		Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	cái	nt									438.910	
		Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	cái	nt									278.273	
		Ổ cắm 2 chấu	cái	nt									29.455	
		Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	nt									74.364	
		Ổ cắm đa năng 1.5 module	cái	nt									62.000	
		Công tắc 1 chiều	cái	nt									18.455	
		Công tắc 2 chiều	cái	nt									30.819	
		Đèn báo xanh	cái	nt									35.273	
		Đèn báo đỏ	cái	nt									35.273	
		Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	cái	nt									67.000	
		Cổng HDMI cho mặt seri A60	cái	nt									176.910	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	nt									67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	cái	nt									131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	cái	nt									38.546	
		Cầu chì	cái	nt									20.819	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	cái	nt									831.637	
		Công tắc 2 cực 20A	cái	nt									81.728	

	Nhóm											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng luồn		Tiêu chuẩn kỹ thuật										
		Ổng luồn PVC Ø16 320N	Cây (2.92 m)	nt	MPE, Việt Nam								28.273	
		Ổng luồn PVC Ø20 320N	Cây (2.92 m)	nt									36.455	
		Ổng luồn PVC Ø25 320N	Cây (2.92 m)	nt									55.455	
		Ổng luồn PVC Ø32 320N	Cây (2.92 m)	nt									89.910	
		Ổng luồn PVC Ø16 750N	Cây (2.92 m)	nt									31.364	
		Ổng luồn PVC Ø20 750N	Cây (2.92 m)	nt									43.364	
		Ổng luồn PVC Ø25 750N	Cây (2.92 m)	nt									63.546	
		Ổng luồn PVC Ø32 750N	Cây (2.92 m)	nt									101.455	
		Ổng luồn PVC Ø20 1250N	Cây (2.92 m)	nt									57.000	
		Ổng luồn PVC Ø25 1250N	Cây (2.92 m)	nt									81.273	
		Ổng luồn PVC Ø32 1250N	Cây (2.92 m)	nt									151.546	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	Cuộn (50m)	nt									208.455	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	Cuộn (50m)	nt									258.819	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	Cuộn (40m)	nt									297.455	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	Cuộn (25m)	nt									366.273	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø16	Cuộn (50m)	nt									208.455	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø20	Cuộn (50m)	nt									258.819	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø25	Cuộn (40m)	nt								297.455	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø32	Cuộn (25m)	nt								366.273	
		Máy điều hòa không khí											
		AW-10ID-1 /AW-10OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 2.653 KW, R32	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát						7.918.182	7.918.182
		(1HP)											
		AW-13ID-1 /AW-13OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32							9.336.364	9.336.364
		(1.5HP)											
		AW-18ID-1 /AW-18OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 5.380 KW, R32							15.718.182	15.718.182
		(2HP)											
		AW-24ID-1 /AW-24OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32							19.381.818	19.381.818
		(2.5HP)											
		Trụ, cột đèn											
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123											
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123								15.200.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm	cột			: Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn						29.600.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột									26.500.000	
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng	cột									14.000.000	
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.948.000	
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						5.016.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Chân đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.390.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						6.370.000	
		Trụ tròn côn cao 6m, vưon 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn cao 2m, vưon 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.880.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						6.210.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.130.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						11.870.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột			nt							9.600.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m	cột			nt							10.700.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt							4.300.000	
		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt							7.300.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm				Cty TNHH Super Thái Dương								
		Trụ đèn STK cao 6m	Bộ										8.550.000	
		Trụ đèn STK cao 7m	Bộ										8.860.000	
		Trụ đèn STK cao 8m	Bộ										9.150.000	
		Trụ đèn STK cao 9m	Bộ										9.320.000	
13	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC													
		Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM								
		Ø 21x1,6mm (15bar)	m										8.800	
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m										12.400	
		Ø 34x2mm (12bar)	m										17.400	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m										23.000	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									30.100		
		Ø 60x2mm (6bar)	m			nt						31.900		
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m			nt						44.000		
		Ø 90x1,7mm (3bar)	m			nt						40.700		
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						68.900		
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						89.100		
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						97.100		
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						114.300		
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						146.400		
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						191.600		
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						320.000		
		Ø 220x5,1mm (5bar)	m			nt						296.500		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						381.000	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						497.300	
		Ổng uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1986 (hệ inch)				Cty CP DNP Holding							
		D21x1.6mm	m									8.800	
		D27x1.8mm	m									12.400	
		D34x2.0mm	m									17.500	
		D42x2.1mm	m									23.200	
		D42x3.0mm	m									31.800	
		D49x2.4mm	m			nt						30.100	
		D49x3.0mm	m			nt						37.000	
		D60x2.0mm	m			nt						31.900	
		D60x2.8mm	m			nt						44.000	
		D60x3.5mm	m			nt						54.200	
		D90x2.9mm	m			nt						68.900	
		D90x3.8mm	m			nt						89.100	
		D114x3.8mm	m			nt						114.300	
		D114x4.9mm	m			nt						146.400	
		D140x4.1mm	m			nt						164.000	
		D140x7.5mm	m			nt						256.800	
		D168x5.0mm	m			nt						234.900	
		D168x7.3mm	m			nt						320.100	
		D220x6.6mm	m			nt						381.000	
		D220x8.7mm	m			nt						497.500	
		Ổng uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		63x1,6mm (5bar)	m									30.100	
		63x1,9mm (6bar)	m									35.000	
		63x3mm (10bar)	m									53.200	
		75x1,5mm (4 bar)	m									34.100	
		75x2,2mm (6 bar)	m									48.600	
		75x3,6mm (10bar)	m			nt						76.300	
		90x1,5mm (3,2bar)	m			nt						41.000	
		90x2,7mm (6bar)	m			nt						70.800	
		90x4,3mm (10bar)	m			nt						109.100	
		110x1,8m (3,2bar)	m			nt						58.900	
		110x3,2m (6bar)	m			nt						101.600	
		110x5,3mm (10bar)	m			nt						161.800	
		140x4,1mm (6bar)	m			nt						164.000	
		140x6,7mm (10bar)	m			nt						258.300	
		160x4,0mm (4bar)	m			nt						181.900	
		160x4,7mm (6bar)	m			nt						213.200	
		160x7,7mm (10bar)	m			nt						338.600	
		200x5,9mm (6bar)	m			nt						331.900	
		200x9,6mm (10bar)	m			nt						525.600	
		225x6,6mm (6bar)	m			nt						417.200	
		225x10,8mm (10 bar)	m			nt						663.500	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		250x7,3mm (6 bar)	m			nt						513.000	
		250x11,9mm (10 bar)	m			nt						812.000	
		280x8,2mm (6 bar)	m			nt						644.400	
		280x13,4mm (10 bar)	m			nt						1.024.300	
		315x9,2mm (6 bar)	m			nt						811.700	
		315x15mm (10 bar)	m			nt						1.287.100	
		400x11,7mm (6 bar)	m			nt						1.303.500	
		400x19,1mm (10 bar)	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002 (hệ mét)				Cty CP DNP Holding							
		D63x1.9mm	m									35.000	
		D63x3.0mm	m									53.200	
		D75x2.2mm	m									48.600	
		D75x3.6mm	m									76.300	
		D90x2.7mm	m									70.800	
		D90x4.3mm	m			nt						109.100	
		D110x2.7mm	m			nt						94.200	
		D110x4.2mm	m			nt						150.300	
		D125x3.1mm	m			nt						116.400	
		D125x4.8mm	m			nt						175.100	
		D140x5.0mm	m			nt						194.000	
		D140x5.4mm	m			nt						229.400	
		D160x4.0mm	m			nt						181.900	
		D160x4.9mm	m			nt						222.100	
		D160x6.2mm	m			nt						287.400	
		D160x7.7mm	m			nt						338.600	
		D180x4.4mm	m			nt						222.200	
		D180x6.9mm	m			nt						358.600	
		D200x4.9mm	m			nt						299.800	
		D200x6.2mm	m			nt						348.700	
		D200x7.7mm	m			nt						445.000	
		D200x9.6mm	m			nt						525.600	
		D225x5.5mm	m			nt						365.400	
		D225x8.6mm	m			nt						562.500	
		D225x10.8mm	m			nt						663.500	
		D250x6.2mm	m			nt						480.700	
		D250x7.7mm	m			nt						560.800	
		D250x9.6mm	m			nt						725.000	
		D250x11.9mm	m			nt						812.000	
		D280x6.9mm	m			nt						571.800	
		D280x10.7mm	m			nt						865.300	
		D315x7.7mm	m			nt						717.400	
		D315x9.2mm	m			nt						811.700	
		D315x9.7mm	m			nt						860.800	
		D315x12.1mm	m			nt						1.081.300	

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		D315x15.0mm	m	Tiêu chuẩn L5		nt						1.287.100	
		D355x10.9mm	m			nt						1.115.000	
		D355x13.6mm	m			nt						1.446.800	
		D355x16.9mm	m			nt						1.779.400	
		D400x12.3mm	m			nt						1.416.500	
		D400x15.3mm	m			nt						1.833.800	
		D400x19.1mm	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		100 x 6,7mm (12bar)	m									213.300	
		150 x 9,7mm (12bar)	m									450.500	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)											
		200 x 9,7mm (10bar)	m									575.600	
		200 x 11,4mm (12,5bar)	m									671.000	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam							
		Ø 21x1,6mm (16bar)	m									8.909	
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.818	
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.818	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.727	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									31.000	
		Ø 60x2mm (6bar)	m									32.727	
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m									45.182	
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						70.727	
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						91.182	
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						99.545	
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						117.091	
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						150.000	
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						196.091	
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						328.091	
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						390.727	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						509.727	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam							
		60x2.3mm (8 Bar)	m									48.636	
		60x2.9mm (10 Bar)	m									58.727	
		75x2.2mm (6 Bar)	m									49.545	
		75x3.6mm (10 Bar)	m									77.818	
		90x3.5mm (8 Bar)	m									96.091	
		90x4.3mm (10 Bar)	m									111.273	
		110x3.2mm (6 Bar)	m									103.636	
		110x5.3mm (10 Bar)	m			nt						165.545	
		140x4.1mm (6 Bar)	m			nt						167.273	
		140x6.7mm (10 Bar)	m			nt						263.455	
		160x4.7mm (6 Bar)	m			nt						217.455	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		160x7.7mm (10 Bar)	m			nt						345.364	
		200x7.7mm (8 Bar)	m			nt						445.000	
		200x9.6mm (10 Bar)	m			nt						536.091	
		225x6.6mm (6 Bar)	m			nt						425.545	
		225x10.8mm (10 Bar)	m			nt						676.727	
		280x8.2mm (6 Bar)	m			nt						657.273	
		280x13.4mm (10 Bar)	m			nt						1.092.909	
		315x9.2mm (6 Bar)	m			nt						827.909	
		315x15.0mm (10 Bar)	m			nt						1.378.909	
		400x11.7mm (6 Bar)	m			nt						1.329.545	
		400x19.1mm (10 Bar)	m			nt						2.122.636	
		Ống HDPE - PE100											
		32 x 2.0 mm (10 bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						13.182	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m									25.818	
		50 x 3.0 mm (10 bar)	m									30.818	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m									49.273	
		110 x 5.3 mm (8 bar)	m									120.818	
		160 x 7.7 mm (8 bar)	m									255.091	
		225 x 10.8 mm (8 bar)	m									503.818	
		315 x 15 mm (8 bar)	m				nt					982.455	
		355 x 16.9 mm (8 bar)	m			nt						1.235.455	
		400 x 19.1 mm (8 bar)	m			nt						1.584.364	
		450 x 21.5 mm (8 bar)	m			nt						1.988.727	
		500 x 23.9 mm (8 bar)	m			nt						2.467.091	
		560 x 26.7 mm (8 bar)	m			nt						3.322.727	
		630 x 30.0 mm (8 bar)	m			nt						4.192.000	
		Ống HDPE (ISO 4427:2007)											
		16 x 2.0 mm (20 bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						6.100	
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m									7.800	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									9.000	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									10.000	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									11.500	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									14.200	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									13.100	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m			nt						15.500	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.700	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						22.000	
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						16.500	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.700	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.900	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.900	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						34.400	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						25.100	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						37.000	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						30.400	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						44.900	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						53.200	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						39.400	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						48.500	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						58.900	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						71.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						85.000	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						55.600	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						68.400	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						83.400	
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						99.100	
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m			nt						79.800	
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						98.400	
		90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 8.2 mm (16 bar)	m			nt						143.600	
		90 x 10.1 mm (20 bar)	m			nt						172.300	
		Ống HDPE 100 - SUPER PLAS		TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty		CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát							
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m									7.545	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									8.909	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									9.545	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									10.818	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									13.454	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									12.636	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m									15.000	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.091	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						21.364	
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						15.909	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.000	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.182	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.091	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						33.545	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						24.455	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						35.909	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						29.545	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						43.545	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						51.727	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						38.091	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						47.182	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						57.182	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						69.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						83.182	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						54.091	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						66.818	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						81.364	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Đơn vị	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		D125	Cái				nt			CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH		8.739.000	
		D150	Cái									10.270.000	
		D200	Cái									21.351.000	
		D250	Cái									36.035.000	
		D300	Cái									49.999.000	
		DN350	Cái									91.260.000	
		DN400	Cái									122.611.000	
		DN450	Cái									163.511.000	
		DN500	Cái									188.285.000	
		Van Một Chiều cánh lật bọc su 90 độ, có đối trọng, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích			nt			nt		7.658.000	
		D65	Cái									8.829.000	
		D80	Cái									11.712.000	
		D100	Cái									15.045.000	
		D125	Cái									20.450.000	
		D150	Cái									26.756.000	
		D200	Cái									44.684.000	
		D250	Cái									72.972.000	
		D300	Cái									95.674.000	
		DN350	Cái									147.475.000	
		DN400	Cái									191.258.000	
		DN450	Cái									329.905.000	
		DN500	Cái									420.354.000	
		Lọc Y - Y Strainer, BS 2080, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích			nt			nt		2.550.000	
		D65	Cái									3.372.000	
		D80	Cái									4.277.000	
		D100	Cái									5.347.000	
		D125	Cái									8.143.000	
		D150	Cái									10.282.000	
		D200	Cái									17.685.000	
		D250	Cái									30.105.000	
		D300	Cái									44.911.000	
		DN350	Cái									89.329.000	
		DN400	Cái									114.663.000	
		DN450	Cái									186.554.000	
		DN500	Cái									270.454.000	
		Van Xả khí đơn nối ren / Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		DN25	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối ren			nt			nt		1.645.000	
		Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích			nt			nt		5.182.000	
		D65	Cái									5.593.000	
		D80	Cái									7.238.000	
		D100	Cái									8.143.000	
		D125	Cái									19.906.000	

	Nhóm		Đem	Tiêu chuẩn lắp				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		D150	Cái									19.906.000	
		D200	Cái									23.360.000	
	Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)												
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích			nt			nt		5.758.000	
		D65	Cái								5.922.000		
		D80	Cái								7.650.000		
		D100	Cái								10.940.000		
		D125	Cái								15.628.000		
		D150	Cái								15.628.000		
	Van Giảm Áp thủy lực - PN16												
		D50	Cái	Thân gang dẻo, pilot và phụ kiện: SS304. Kết nối mặt bích			nt			nt		17.913.000	
		D65	Cái								19.607.000		
		D80	Cái								22.915.000		
		D100	Cái								25.255.000		
		D125	Cái								40.183.000		
		D150	Cái								42.281.000		
		D200	Cái								91.016.000		
		D250	Cái								132.086.000		
		D300	Cái								196.072.000		
		DN350	Cái								213.097.000		
		DN400	Cái					287.573.000					
	Khớp nối cao su chống rung nối bích / PN16												
		D50	Cái	Thân bằng cao su EPDM, kết nối mặt bích. Nhiệt độ làm việc Max: 80°C			nt			nt		1.861.000	
		D65	Cái								2.284.000		
		D80	Cái								2.623.000		
		D100	Cái								3.046.000		
		D125	Cái								4.738.000		
		D150	Cái								5.584.000		
		D200	Cái								8.545.000		
		D250	Cái								11.168.000		
		D300	Cái								12.860.000		
	Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)						Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						
		Ø20 x 1,9mm (10bar)	m									18.100	
		Ø20 x 3,4mm (20bar)	m									26.700	
		Ø25 x 2,3mm (10bar)	m									27.500	
		Ø25 x 4,2mm (20bar)	m									47.300	
		Ø32 x 2,9mm (10bar)	m									50.100	
		Ø32 x 5,4mm (20bar)	m									69.100	
		Ø40 x 3,7mm (10bar)	m									67.200	
		Ø40 x 6,7mm (20bar)	m			nt						107.100	
		Ø50 x 4,6mm (10bar)	m			nt						98.500	
		Ø50 x 8,3mm (20bar)	m			nt						166.500	
		Ø63x 5,8mm (10bar)	m			nt						157.100	
		Ø63 x 10,5mm (20bar)	m			nt						262.800	
		Ø75 x 6,8mm (10bar)	m			nt						219.400	
		Ø75 x 12,5mm (20bar)	m			nt						372.700	
TỔNG CỘNG													

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền vào			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ø90 x 8,2mm (10bar)	m			nt						318.400	
		Ø90 x 15mm (20bar)	m			nt						543.100	
		Ø110 x 10mm (10bar)	m			nt						509.200	
		Ø110 x 18,3mm (20bar)	m			nt						804.200	
		Ø160 x 14,6mm (10bar)	m			nt						1.058.000	
		Ø160 x 26,6mm (20bar)	m			nt						1.736.500	
		Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam							
		20x2.3mm (10 Bar)	m									26.727	
		20x3.4mm (20 Bar)	m									33.000	
		25x2.8mm (10 Bar)	m									47.545	
		25x4.2mm (20 Bar)	m									57.818	
		32x2.9mm (10 Bar)	m									61.636	
		32x5.4mm (20 Bar)	m									85.091	
		40x3.7mm (10 Bar)	m									82.636	
		40x6.7mm (20 Bar)	m			nt						131.727	
		50x4.6mm (10 Bar)	m			nt						121.273	
		50x8.3mm (20 Bar)	m			nt						204.636	
		63x5.8mm (10 Bar)	m			nt						192.636	
		63x10.5mm (20 Bar)	m			nt						322.636	
		Côn nhựa các loại (Co rút 90°)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái									3.400	
		Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái									4.500	
		Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái									5.300	
		Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái									7.500	
		Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái									8.600	
		Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái									8.900	
		Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái									10.700	
		Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái			nt						43.200	
		Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)	cái			nt						31.600	
		Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)	cái			nt						35.300	
		Nồi rút trơn				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		27x21 dày (15bar)	cái									3.000	
		34x21 dày (15bar)	cái									3.700	
		34x27 dày (15bar)	cái									4.200	
		42x27 dày (15bar)	cái									5.700	
		42x34 dày (15bar)	cái									6.400	
		49x27 dày (15bar)	cái									8.000	
		49x34 dày (15bar)	cái									8.900	
		60x42 dày (12bar)	cái			nt						13.800	
		60x49 dày (12bar)	cái			nt						14.300	
		90x60 dày (12bar)	cái			nt						28.800	
		114x60 dày (9bar)	cái			nt						56.900	
		114x90 dày (9bar)	cái			nt						63.700	
		Cút nhựa các loại (Co 90°)											
		Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái									3.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						4.800
		Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái									6.800
		Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái									10.200
		Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái									16.200
		Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái									25.700
		Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái									64.000
		Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái			nt						147.700
		Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						154.200
		Tê nhựa				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						
		Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái									4.000
		Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái									6.400
		Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái									10.500
		Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái									13.800
		Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái									20.500
		Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái									35.100
		Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái									88.400
		Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái			nt						180.500
		Tê nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						222.900
		Măng sông ren ngoài HDPE				Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái									8.800
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									12.000
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái									16.800
		Măng sông ren 40mm x 1"	cái									35.800
		Măng sông ren 50mm x 2"	cái									52.400
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									85.500
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									140.400
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái								170.500	
		Măng sông ren trong HDPE				Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái									9.800
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									13.300
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái									18.800
		Măng sông ren 40mm x 1.1/4"	cái									34.800
		Măng sông ren 50mm x 1.1/2"	cái									68.000
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									108.000
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									150.800
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái								236.000	
		Măng sông thẳng HDPE				Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						
		Măng sông 20x20mm	cái									13.600
		Măng sông 25x25mm	cái									20.000
		Măng sông 32x32mm	cái									28.800
		Măng sông 40x40mm	cái									50.500
		Măng sông 50x50mm	cái									89.700
		Măng sông 63x63mm	cái									137.600
		Măng sông 75x75mm	cái									265.200
		Măng sông 90x90mm	cái								311.500	
		Măng sông 110x110mm	cái								311.500	
		Bích thép rỗng										

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bích thép rỗng - TCBS DN50, độ dày 10K	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						71.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN65, độ dày 10K	cái									82.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN100, độ dày 10K	cái									107.800	
		Bích thép rỗng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm	cái									180.400	
		Bích thép đặc											
		Bích thép đặc - TCBS DN50	cái									102.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN65	cái									113.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN100	cái									188.100	
		Bích thép đặc - TCBS DN125	cái									220.000	
		Đai khởi thủy gang cầu				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dải ống 40-42mm	bộ									55.000	
		Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dải ống 48-50mm	bộ									6.500	
		Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dải ống 59-63mm	bộ									75.000	
		Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dải ống 75-76mm	bộ									125.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 88-90mm	bộ									155.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 110-114mm	bộ									195.000	
		Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)											
		Đai khởi thủy DN110x1"-2"	bộ									350.000	
		Đai khởi thủy DN125x1"-2"	bộ									415.000	
		Đai khởi thủy DN140x1"-2"	bộ									472.000	
		Đai khởi thủy DN160x1"-2"	bộ									500.000	
		Đai khởi thủy DN180x1"-2"	bộ									560.000	
		Đai khởi thủy DN200x1"-2"	bộ									715.000	
		Đai khởi thủy DN250x1"-2"	bộ									930.000	
		Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN50	cái									358.000	
		DN65	cái									408.000	
		DN80	cái									478.000	
		DN100	cái									598.000	
		DN125	cái									738.000	
		DN140	cái									788.000	
		DN150	cái									898.000	
		Cút gang cầu BB T-BLUE				Công ty							

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh		Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650								6.700.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:960x530x50 N:860x430								3.950.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:800x400x50 N:700x300								3.440.000	
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.000.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn										6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn										4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn										4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5										3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn										4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn										6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn										7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn										5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn										7.500.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn										8.500.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE											
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái			Công ty TNHH Vinh Gia Phát						900.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái									1.200.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái									1.500.000	
Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa													
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyên			8.000	8.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			8.600	8.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	nt	nt	nt	nt			14.000	14.000

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			13.300	13.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			18.500	18.500
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			16.600	16.600
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			21.500	21.500
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			24.500	24.500
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			30.300	30.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			32.600	32.600
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			44.100	44.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			33.300	33.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			50.600	50.600
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			46.200	46.200
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			72.500	72.500
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			39.700	39.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			67.300	67.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			103.700	103.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.600	96.600
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			153.800	153.800

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			69.800	69.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			135.000	135.000
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			147.800	147.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			200.700	200.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			289.700	289.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			246.700	246.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			327.900	327.900
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			469.900	469.900
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			771.400	771.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			973.100	973.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.222.800	1.222.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	nt	nt	nt	nt			1.059.300	1.059.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.697.900	1.697.900
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.089.900	2.089.900
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			3.201.300	3.201.300
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.631.400	2.631.400
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			4.011.700	4.011.700
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			3.320.800	3.320.800
		Ổng Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			5.062.800	5.062.800
		Ổng nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát. Đc: Số T151, lô đất H4 khu đấu giá 31ha, Trâu Quỳ, Gia Lâm, thành phố Hà Nội)											
		Ổng nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.091	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			7.545	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			8.909	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 1,8mm	nt	nt	nt	nt			9.273	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			9.545	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			10.818	
		Ổng nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			13.545	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x 1,9mm	nt	nt	nt	nt			11.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			12.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,4mm	nt	nt	nt	nt			15.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			18.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,6mm	nt	nt	nt	nt			21.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x1,8mm	nt	nt	nt	nt			15.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			15.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			19.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			23.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			28.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			33.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			21.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			24.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			29.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			35.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x4,6mm	nt	nt	nt	nt			43.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			51.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,5mm	nt	nt	nt	nt			33.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			38.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,8mm	nt	nt	nt	nt			47.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x4,7mm	nt	nt	nt	nt			57.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x5,8mm	nt	nt	nt	nt			69.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x7,1mm	nt	nt	nt	nt			83.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,9mm	nt	nt	nt	nt			46.182	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,6mm	nt	nt	nt	nt			54.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			66.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			81.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x6,8mm	nt	nt	nt	nt			96.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x8,4mm	nt	nt	nt	nt			116.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x3,5mm	nt	nt	nt	nt			75.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x4,3mm	nt	nt	nt	nt			78.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			95.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			116.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x8,2mm	nt	nt	nt	nt			140.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x10,1mm	nt	nt	nt	nt			168.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,2mm	nt	nt	nt	nt			97.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x5,3mm	nt	nt	nt	nt			116.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x6,6mm	nt	nt	nt	nt			142.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x8,1mm	nt	nt	nt	nt			173.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x10,0mm	nt	nt	nt	nt			208.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x12,3mm	nt	nt	nt	nt			256.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,8mm	nt	nt	nt	nt			125.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,0mm	nt	nt	nt	nt			149.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x7,4mm	nt	nt	nt	nt			182.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x9,2mm	nt	nt	nt	nt			222.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x11,4mm	nt	nt	nt	nt			270.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x14mm	nt	nt	nt	nt			329.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			157.909	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			186.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x8,3mm	nt	nt	nt	nt			229.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x10,3mm	nt	nt	nt	nt			278.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x12,7mm	nt	nt	nt	nt			337.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x15,7mm	nt	nt	nt	nt			411.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,2mm	nt	nt	nt	nt			206.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			244.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x9,5mm	nt	nt	nt	nt			299.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x11,8mm	nt	nt	nt	nt			363.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x14,6mm	nt	nt	nt	nt			442.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x17,9mm	nt	nt	nt	nt			540.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,9mm	nt	nt	nt	nt			258.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			309.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			379.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x13,3mm	nt	nt	nt	nt			463.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x16,4mm	nt	nt	nt	nt			559.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x20,1mm	nt	nt	nt	nt			683.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			321.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			383.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			465.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x14,7mm	nt	nt	nt	nt			565.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x18,2mm	nt	nt	nt	nt			690.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x22,4mm	nt	nt	nt	nt			849.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			402.818	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x10,8mm	nt	nt	nt	nt			481.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			593.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			718.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x20,5mm	nt	nt	nt	nt			871.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x25,2mm	nt	nt	nt	nt			1.051.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			499.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			589.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x14,8mm	nt	nt	nt	nt			727.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x18,4mm	nt	nt	nt	nt			885.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x22,7mm	nt	nt	nt	nt			1.075.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x27,9mm	nt	nt	nt	nt			1.297.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			618.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			768.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			950.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x20,6mm	nt	nt	nt	nt			1.148.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x25,4mm	nt	nt	nt	nt			1.399.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x31,3mm	nt	nt	nt	nt			1.660.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x12,1mm	nt	nt	nt	nt			789.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x15,0mm	nt	nt	nt	nt			965.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x18,7mm	nt	nt	nt	nt			1.203.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x23,2mm	nt	nt	nt	nt			1.453.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x28,6mm	nt	nt	nt	nt			1.749.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x35,2mm	nt	nt	nt	nt			2.112.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x13,6mm	nt	nt	nt	nt			1.002.273	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x16,9mm	nt	nt	nt	nt			1.235.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x21,1mm	nt	nt	nt	nt			1.516.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x26,1mm	nt	nt	nt	nt			1.837.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x32,2mm	nt	nt	nt	nt			2.229.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x39,7mm	nt	nt	nt	nt			2.681.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x15,3mm	nt	nt	nt	nt			1.264.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.584.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x23,7mm	nt	nt	nt	nt			1.926.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x29,4mm	nt	nt	nt	nt			2.326.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x36,3mm	nt	nt	nt	nt			2.841.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x44,7mm	nt	nt	nt	nt			3.412.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x17,2mm	nt	nt	nt	nt			1.615.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x21,5mm	nt	nt	nt	nt			1.988.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x26,7mm	nt	nt	nt	nt			2.433.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x33,1mm	nt	nt	nt	nt			2.941.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x40,9mm	nt	nt	nt	nt			3.595.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x50,3mm	nt	nt	nt	nt			4.310.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.967.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x23,9mm	nt	nt	nt	nt			2.467.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x29,7mm	nt	nt	nt	nt			3.026.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x36,8mm	nt	nt	nt	nt			3.660.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x45,4mm	nt	nt	nt	nt			4.457.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x55,8mm	nt	nt	nt	nt			5.342.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x21,4mm	nt	nt	nt	nt			2.702.727	

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x216,7mm	nt	nt	nt	nt			3.332.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x33,2mm	nt	nt	nt	nt			4.091.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x41,2mm	nt	nt	nt	nt			4.994.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x50,8mm	nt	nt	nt	nt			6.032.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x24,1mm	nt	nt	nt	nt			3.424.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x30,0mm	nt	nt	nt	nt			4.210.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x37,4mm	nt	nt	nt	nt			5.182.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x46,3mm	nt	nt	nt	nt			6.312.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			7.167.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x27,2mm	nt	nt	nt	nt			4.360.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x33,9mm	nt	nt	nt	nt			5.369.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x42,1mm	nt	nt	nt	nt			6.586.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x52,2mm	nt	nt	nt	nt			8.031.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x64,5mm	nt	nt	nt	nt			9.723.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x30,6mm	nt	nt	nt	nt			5.521.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x38,1mm	nt	nt	nt	nt			6.805.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x47,4mm	nt	nt	nt	nt			8.351.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x58,8mm	nt	nt	nt	nt			8.578.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x72,6mm	nt	nt	nt	nt			12.330.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x34,4mm	nt	nt	nt	nt			6.983.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x42,9mm	nt	nt	nt	nt			8.610.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x53,3mm	nt	nt	nt	nt			10.564.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x66,2mm	nt	nt	nt	nt			12.907.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x81,7mm	nt	nt	nt	nt			15.609.091	

	Nhóm	Danh	Tên sản phẩm								Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x38,2mm	nt	nt	nt	nt			8.617.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x47,7mm	nt	nt	nt	nt			10.639.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x59,3mm	nt	nt	nt	nt			13.056.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x72,5mm	nt	nt	nt	nt			15.720.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x90,2mm	nt	nt	nt	nt			19.163.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x45,9mm	nt	nt	nt	nt			12.411.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			15.312.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x67,9mm	nt	nt	nt	nt			17.985.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x88,2mm	nt	nt	nt	nt			22.924.545	
		CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH											
		Ống thoát uPVC D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.300	
		Ống thoát uPVC D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.800	
		Ống thoát uPVC D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				10.100	
		Ống thoát uPVC D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				15.100	
		Ống thoát uPVC D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				17.700	
		Ống thoát uPVC D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				23.000	
		Ống thoát uPVC D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				32.200	
		Ống thoát uPVC D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				39.300	
		Ống thoát uPVC D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				59.400	
		Ống thoát uPVC D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				65.600	
		Ống thoát uPVC D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				80.800	
		Ống thoát uPVC D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				104.900	
		Ống thoát uPVC D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				131.800	
		Ống thoát uPVC D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				196.700	
		Ống thoát uPVC D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				204.300	
		Ống thoát uPVC D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				265.800	
		Ống uPVC C0 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.700	
		Ống uPVC C0 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				9.800	
		Ống uPVC C0 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				11.800	
		Ống uPVC C0 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				16.900	
		Ống uPVC C0 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				20.700	
		Ống uPVC C0 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				27.500	
		Ống uPVC C0 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				37.600	
		Ống uPVC C0 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				44.900	

	Nhóm			Tiêu chuẩn							Giá thông báo (trước thuế VAT)
		Ổng uPVC C3 D27	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		18.100
		Ổng uPVC C3 D34	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		20.100
		Ổng uPVC C3 D42	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		26.600
		Ổng uPVC C3 D48	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		33.000
		Ổng uPVC C3 D60	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		47.200
		Ổng uPVC C3 D75	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		68.800
		Ổng uPVC C3 D90	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		79.700
		Ổng uPVC C3 D110	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		124.800
		Ổng uPVC C3 D125	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		145.500
		Ổng uPVC C3 D140	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		190.800
		Ổng uPVC C3 D160	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		238.900
		Ổng uPVC C3 D180	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		298.100
		Ổng uPVC C3 D200	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		369.800
		Ổng uPVC C3 D225	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		467.700
		Ổng uPVC C3 D250	m			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		602.700
		Phụ kiện uPVC - Europipe									
		Măng sông									
		Măng sông D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		1.200
		Măng sông D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		1.600
		Măng sông D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		1.800
		Măng sông D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		3.100
		Măng sông D42 PN12.5	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		5.400
		Măng sông D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		4.000
		Măng sông D60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		12.500
		Măng sông D75 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		9.700
		Măng sông D90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		30.500
		Măng sông D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		22.600
		Măng sông D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		50.500
		Cút đều 90 độ				Europipe	Việt Nam		không có thông tin		
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		1.300
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		2.100
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		3.100
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		5.100
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		8.000
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		11.800
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		21.200
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		36.300
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		56.900
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		82.200
		Tê đều									-
		Tê đều D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		không có thông tin		2.100

	Nhóm			Tiêu chuẩn							Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ông HDPE D40 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12..hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin			20.091	
		Ông HDPE D50 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			30.818	
		Ông HDPE D63 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			49.273	
		Ông HDPE D75 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			70.273	
		Ông HDPE D90 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			99.727	
		Ông HDPE D110 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			151.091	
		Ông HDPE D125 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			190.727	
		Ông HDPE D140 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			238.091	
		Ông HDPE D160 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			312.909	
		Ông HDPE D180 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			393.909	
		Ông HDPE D200 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			493.636	
		Ông HDPE D220 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			606.727	
		Ông HDPE D250 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			751.727	
		Ông HDPE D280 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			936.636	
		Ông HDPE D315 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.192.727	
		Ông HDPE D355 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.515.727	
		Ông HDPE D400 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.926.000	
		Ông HDPE D450 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			2.433.727	
		Ông HDPE D500 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			3.026.455	
		Ông HDPE D560 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			4.091.818	
		Ông HDPE D630 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			5.182.727	
		Ông HDPE D710 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			6.586.364	
		Ông HDPE D800 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			8.351.818	
		Ông HDPE D50 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			#REF!	
		Ông HDPE D63 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			#REF!	
		Ông HDPE D75 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			#REF!	
		Ông HDPE D90 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			#REF!	
		Ông HDPE D20 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			7.727	
		Ông HDPE D25 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			11.727	
		Ông HDPE D32 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			18.818	
		Ông HDPE D40 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			29.182	
		Ông HDPE D50 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			45.273	
		Ông HDPE D63 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			71.182	
		Ông HDPE D75 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			101.091	
		Ông HDPE D90 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			144.727	
		Ông HDPE D110 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			218.000	
		Ông HDPE D125 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			282.000	
		Ông HDPE D140 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			349.636	
		Ông HDPE D160 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			462.364	
		Ông HDPE D180 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			581.636	
		Ông HDPE D200 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			727.727	

	Nhóm			Tiêu chuẩn							Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống HDPE D220 PN16	m	Tiêu chuẩn		Europipe	Việt Nam	không có thông tin			889.727	
		Ống HDPE D250 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.106.909	
		Ống HDPE D280 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.387.273	
		Ống HDPE D315 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.756.000	
		Ống HDPE D355 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			2.229.273	
		Ống HDPE D400 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			2.841.000	
		Ống HDPE D450 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			3.595.909	
		Ống HDPE D500 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			4.457.545	
		Ống HDPE D560 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			6.032.727	
		Ống HDPE D630 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			7.167.273	
		Ống HDPE D710 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			9.723.636	
		Ống HDPE D800 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			12.330.909	
		Ống HDPE D20 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			9.091	
		Ống HDPE D25 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			13.727	
		Ống HDPE D32 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			22.636	
		Ống HDPE D40 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			34.636	
		Ống HDPE D50 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			53.545	
		Ống HDPE D63 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			85.273	
		Ống HDPE D75 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			120.727	
		Ống HDPE D90 PN20	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			173.273	
		PHỤ KIỆN HDPE REN										
		Khâu nối thẳng D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-3:2019,.....hỏa tương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin			13.800	
		Khâu nối thẳng D25	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			20.000	
		Khâu nối thẳng D32	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			28.000	
		Khâu nối thẳng D40	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			48.500	
		Khâu nối thẳng D50	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			68.000	
		Tê ren D20	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			20.000	
		Tê ren D25	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			27.000	
		Tê ren D32	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			41.000	
		Tê ren D40	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			82.000	
		Tê ren D50	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			118.000	
		Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			#REF!	
		Tê đúc									0	
		Tê đúc D110	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			250.000	
		Tê đúc D125	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			360.000	
		Tê đúc D140	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			550.000	
		Tê đúc D160	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			580.000	
		Tê đúc D180	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.100.000	
		Tê đúc D200	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.090.000	
		Tê đúc D225	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			1.800.000	
		Tê đúc D250	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin			2.000.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.418	
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			7.582	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			8.800	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			14.700	
		Ông Ø27				nt	nt	nt	nt				
		1,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			9.673	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			10.955	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			12.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.400	
		Ông Ø34				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			11.655	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			17.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			24.600	
		Ông Ø42				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.927	
		2,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.800	
		Ông Ø49				nt	nt	nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			18.418	
		1,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.882	
		2,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.100	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.227	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			37.000	
		Ông Ø60				nt	nt	nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.773	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.418	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.900	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			38.445	
		2,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			46.400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.582	
		Ông Ø76				nt	nt	nt	nt				
		2,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.627	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			48.691	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.018	
		Ông Ø90				nt	nt	nt	nt				
		1,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			40.700	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			47.882	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			59.418	
		2,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			68.900	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			69.600	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			80.982	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			89.100	

											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
Nhóm			Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính					
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		127.191	
	Ông Ø114					nt	nt	nt	nt				
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			61.518	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			79.682	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			92.400	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			97.100	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			99.573	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			114.300	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			146.400	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			149.291	
	Ông Ø110					nt	nt	nt	nt				
		2,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			94.200	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			101.600	
		3,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			107.100	
		4,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			150.300	
		5,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			161.800	
	Ông Ø130					nt	nt	nt	nt				
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			128.482	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			167.200	
	Ông Ø140					nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			106.400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			134.091	
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.000	
		4,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			164.000	
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			171.500	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			199.036	
		5,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			229.400	
		6,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			258.300	
		7,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			293.445	
		8,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			345.300	
	Ông Ø168					nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			147.355	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.136	
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			191.600	
		4,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			202.891	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			228.373	
		6,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			279.080	
		7,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			313.836	
		7,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			320.000	
		9,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			430.620	
		11,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			537.882	
	Ông Ø160					nt	nt	nt	nt				
		4,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			213.200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			222.100	
		6,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			287.400	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			338.600	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống Ø180				nt	nt	nt	nt				
		5,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			280.700	
		Ống Ø200				nt	nt	nt	nt				
		3.2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			236,500	
		3,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			248,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			299,800	
		5,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			331,900	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			445,000	
		9,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			525,600	
		Ống Ø220				nt	nt	nt	nt				
		5,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			296.500	
		6,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			381.000	
		8,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			497.300	
		PHỤ KIỆN UPVC											
		Cút				Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			16.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			25.700	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			26.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			55.700	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			154.200	
		Cút thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			7.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.473	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			20.055	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M	nt	nt	nt	nt			27.445	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			16.600	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.600	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			35.300	
		Co ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		Co ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 X 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 X 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Côn thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.400	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.700	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.600	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.900	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			9.500	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			4.554	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			13.200	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			5.709	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			4.100	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			14.300	
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.545	
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.400	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			13.636	
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			23.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			23.700	
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	nt	nt	nt	nt			77.700	
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D	nt	nt	nt	nt			169.500	
		Măng sông				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			11.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			6.800	

Trang 156/521

	Nhóm		Đặc	Tiêu chuẩn ISO				Đặc				Giá thông báo (trước thuế VAT)
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			17.300
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			15.800
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			37.600
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			23.000
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			74.600
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			90.000
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.364
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.800
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.400
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.200
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.300
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.200
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			10.500
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			16.400
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			36.300
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.000
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			2.100
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.300
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			3.200
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D	nt	nt	nt	nt			5.000
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.300
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.100
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.300
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.200
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D	nt	nt	nt	nt			6.300
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.800
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.400
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			9.000
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			13.300
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			30.400
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D	nt	nt	nt	nt			59.000
		Măng sông ren trong đồng				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			14.100
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			9.200
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			18.300
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			43.573
		Măng sông ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			21.500
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			21.964
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			24.000
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			44.927

	Nhóm		Đặc	Tiêu chuẩn				Đặc			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt		46.155	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt		114.136	
		Tê				nt	nt	nt	nt			
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt		4.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt		6.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt		10.500	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt		13.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt		20.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt		14.600	
		60D	Cái	ISO 9001:2015	60D	nt	nt	nt	nt		35.100	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt		42.500	
		90D	Cái	ISO 9001:2015	90D	nt	nt	nt	nt		88.400	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt		76.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt		222.900	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt			
		27 x21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x21 D	nt	nt	nt	nt		4.800	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt		7.400	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt		8.600	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt		10.500	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt		10.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt		11.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt		15.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt		16.500	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt		18.500	
		60 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 21 D	nt	nt	nt	nt		22.000	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt		12.700	
		60 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 D	nt	nt	nt	nt		24.400	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt		22.700	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt		25.500	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt		28.800	
		90 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 D	nt	nt	nt	nt		54.200	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt		27.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt		38.100	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt		59.200	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt		5.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt		6.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt		6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt		9.973	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt		5.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt		6.800	
		Tê ren trong đồng				nt	nt	nt	nt			
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt		15.500	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt		17.300	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt		21.800	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tê ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			19.600	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			38.200	
		T cong				nt	nt	nt	nt				
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			51.000	
		114M	Cái	ISO 9001:2015	114M	nt	nt	nt	nt			92.300	
		Chếch				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			89.000	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			13.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			9.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			20.800	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			22.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			49.100	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			43.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			99.900	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			163.700	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			12.300	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			61.900	
		Nút bịt ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Nút bịt ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Y				nt	nt	nt	nt				
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			23.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			57.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			56.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			137.300	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			255.145	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			465.900	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D	nt	nt	nt	nt			289.600	
		Y thu				nt	nt	nt	nt				

	Nhóm		Đặc	Tiêu chuẩn				Đặc				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			14.904	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.212	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			54.972	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			82.188	
		Bít xả thông tắc				nt	nt	nt	nt				
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			22.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			71.500	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			113.600	
		Van				nt	nt	nt	nt				
		21	Cái	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			19.400	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			22.700	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			38.400	
		Bích đơn				nt	nt	nt	nt				
		49 D	Bộ	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			45.400	
		60 D	Bộ	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			55.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			92.800	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			128.200	
		Đại Khởi thủy				nt	nt	nt	nt				
		114 x 49 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 x 49 D	nt	nt	nt	nt			99.700	
		168 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	168 x 60 D	nt	nt	nt	nt			150.500	
		220 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	220 x 60 D	nt	nt	nt	nt			180.800	
		Sì Phông				nt	nt	nt	nt				
		60 M	Bộ	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			44.300	
		90 M	Bộ	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			69.200	
		Tứ thông				nt	nt	nt	nt				
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			62.900	
		114	Cái	ISO 9001:2015	114	nt	nt	nt	nt			132.900	
		Zắc co				nt	nt	nt	nt				
		21	Bộ	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			10.100	
		27	Bộ	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			14.100	
		34	Bộ	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			19.900	
		42	Bộ	ISO 9001:2015	42	nt	nt	nt	nt			24.400	
		49	Bộ	ISO 9001:2015	49	nt	nt	nt	nt			40.900	
		60	Bộ	ISO 9001:2015	60	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Keo dán				nt	nt	nt	nt				
		25gr	Tuýp	ISO 9001:2015	25gr	nt	nt	nt	nt			5.200	
		50gr	Tuýp	ISO 9001:2015	50gr	nt	nt	nt	nt			8.900	
		100gr	Tuýp	ISO 9001:2015	100gr	nt	nt	nt	nt			16.300	
		200gr	Lon	ISO 9001:2015	200gr	nt	nt	nt	nt			42.000	
		500gr	Lon	ISO 9001:2015	500gr	nt	nt	nt	nt			76.300	
		1kg	Lon	ISO 9001:2015	1kg	nt	nt	nt	nt			142.500	
		ÔNG NHỰA PP-R				nt	nt	nt	nt				
		Ông PPR PN10											
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		55.818
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		67.454
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		117.273
		Ông tránh				nt	nt	nt	nt	nt		
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		5.454
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		10.182
		Côn thu				nt	nt	nt	nt	nt		
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		1.749
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		2.476
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		2.513
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		3.946
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		4.054
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.891
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		7.000
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		7.146
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		7.254
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		13.327
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		13.454
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		13.818
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		14.054
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		23.273
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		23.636
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		24.182
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		24.727
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		34.436
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		37.818
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		38.546
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		66.727
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		89.091
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		89.818
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		90.546
		Tê thu				nt	nt	nt	nt	nt		
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.746
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		6.873
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		14.836
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		14.982
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		15.164
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		26.036
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		26.400
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		26.618
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		27.091
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		45.673
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		46.146

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		46.364	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		47.091	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		62.909	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		67.200	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		97.854	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		101.491	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		106.764	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		165.982	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		166.346	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		166.709	
	Măng sông ren trong					nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		13.891	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		18.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		30.764	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		101.164	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
	Măng sông ren ngoài					nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		20.218	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.418	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		36.073	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		104.909	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		131.091	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
	Cút ren trong					nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.346	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		23.491	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		43.527	
	Cút ren ngoài					nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		21.673	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		24.509	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		28.982	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		46.000	
	Tê ren trong					nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.454	
		20 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	20 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		22.920	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		16.546	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.109	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		52.727	
	Tê ren ngoài					nt	nt	nt	nt	nt			

	Nhóm		Đặc tính	Tiêu chuẩn				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt	19.109
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt	20.800
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt	25.273
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt	52.727
		Zắc co ren trong				nt	nt	nt	nt	nt	
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt	32.927
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt	52.909
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt	77.273
		Zắc co ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt	
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt	35.109
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt	53.654
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt	86.836
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt	80.182
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt	220.364
		Zắc co hàn				nt	nt	nt	nt	nt	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt	13.836
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt	20.546
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt	29.454
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt	33.636
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt	55.600
		Van cửa mở 100%				nt	nt	nt	nt	nt	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt	72.636
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt	120.146
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt	200.000
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt	314.800
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt	485.200
		Van chặn				nt	nt	nt	nt	nt	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt	63.454
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt	79.018
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt	102.673
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt	131.491
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt	217.636
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt	nt	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt	1.058
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt	1.836
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt	2.382
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt	3.571
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt	6.764
		ỐNG NHỰA HDPE				nt	nt	nt	nt	nt	
		Ống HDPE 100 D20				nt	nt	nt	nt	nt	
		1.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	6.500
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	7.400
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	8.100
		Ống HDPE 100 D25				nt	nt	nt	nt	nt	
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	8.900

	Nhóm		Đặc tính	Tiêu chuẩn				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		2.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		11.636	
		2.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.536	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		14.364	
		Ống HDPE 100 D27				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.545	
		Ống HDPE 100 D29				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.909	
		Ống HDPE 100 D32				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.636	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.091	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		15.455	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		18.727	
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		22.545	
		Ống HDPE 100 D40				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		16.545	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		19.727	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		24.091	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		28.909	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		34.545	
		Ống HDPE 100 D50				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		25.182	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		30.545	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		37.000	
		4.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		45.364	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		53.273	
		Ống HDPE 100 D63				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		39.545	
		3.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		48.636	
		4.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		59.000	
		5.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		71.364	
		7.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		85.455	
		Ống HDPE 100 D75				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		56.455	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		69.091	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		84.091	
		6.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		100.182	
		8.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		Ống HDPE 100 D90				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		81.000	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		98.636	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		8.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		144.182	
		10.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		173.182	
		Ống HDPE 100 D110				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		96.818	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)
		5.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	120.455
		6.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	148.182
		8.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	178.636
		10 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	214.091
		12.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	262.636
		Ống HDPE 100 D125				nt	nt	nt	nt	nt	
		4.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	125.000
		6.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	154.091
		7.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	188.364
		9.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	229.636
		11.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	276.818
		14 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	336.636
		Ống HDPE 100 D140				nt	nt	nt	nt	nt	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	156.818
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	192.455
		8.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	235.364
		10.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	286.909
		12.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	344.545
		15.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	422.727
		Ống HDPE 100 D160				nt	nt	nt	nt	nt	
		6.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	206.273
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	253.273
		9.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	308.636
		11.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	374.909
		14.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	453.636
		17.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	555.000
		Ống HDPE 100 D180				nt	nt	nt	nt	nt	
		6.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	257.182
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	318.091
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	389.545
		13.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	476.727
		16.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	571.818
		20.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	698.182
		Ống HDPE 100 D200				nt	nt	nt	nt	nt	
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	319.182
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	395.727
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	483.727
		14.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	583.182
		18.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	707.273
		22.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	868.182
		Ống HDPE 100 D225				nt	nt	nt	nt	nt	
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	401.000
		10.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	498.000
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	606.182
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	739.545
		20.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	893.636

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Điền vào			Giá thông báo (trước thuế VAT)
		25.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.073.636
	Ống HDPE 100 D250					nt	nt	nt	nt	nt	
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	496.091
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	608.364
		14.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	746.818
		18.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	909.000
		22.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.100.000
		27.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.325.455
	Ống HDPE 100 D280					nt	nt	nt	nt	nt	
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	617.364
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	773.909
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	933.636
		20.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.145.364
		25.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.377.273
		31.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.659.091
	Ống HDPE 100 D315					nt	nt	nt	nt	nt	
		12.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	787.727
		15.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	968.909
		18.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.186.364
		23.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.444.091
		28.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.742.727
		35.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.113.636
	Ống HDPE 100 D355					nt	nt	nt	nt	nt	
		13.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	992.727
		16.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.220.000
		21.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.503.636
		26.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.829.091
		32.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.210.000
		39.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.680.909
	Ống HDPE 100 D400					nt	nt	nt	nt	nt	
		15.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.259.091
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.554.545
		23.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.900.000
		29.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.319.091
		36.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.807.273
		44.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	3.415.455
	Ống HDPE 100 D450					nt	nt	nt	nt	nt	
		17.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.591.818
		21.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.965.455
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.407.273
		33.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.938.182
		40.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	3.553.636
		50.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	4.316.364
	Ống HDPE 100 D500					nt	nt	nt	nt	nt	
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	1.963.636
		23.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt	2.425.455

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		29.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.974.545	
		36.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.625.455	
		45.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.384.545	
		55.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.339.091	
		Ống HDPE 100 D560				nt	nt	nt	nt	nt			
		21.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.703.636	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.636	
		33.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.092.727	
		41.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.995.455	
		50.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.033.636	
		Ống HDPE 100 D630				nt	nt	nt	nt	nt			
		24.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.425.455	
		30.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.211.818	
		37.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.183.636	
		46.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.313.636	
		57.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.168.182	
		Ống HDPE 100 D710				nt	nt	nt	nt	nt			
		27.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.360.909	
		33.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.370.000	
		42.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.587.273	
		52.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.032.727	
		64.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		9.724.545	
	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt Nam												
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D20 x 2.0mm							7.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D20 x 2.3mm							9.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D25 x 2.0mm							9.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D25 x 2.3mm							11.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D25 x 3.0mm							13.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D32 x 2.0mm							13.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D32 x 2.4mm							15.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D32 x 3.0mm							18.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D32 x 3.6mm							22.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D40 x 2.0mm							16.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D40 x 2.4mm							19.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D40 x 3.0mm							23.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D40 x 3.7mm							28.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D40 x 4.5mm							34.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D50 x 2.4mm							25.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D50 x 3.0mm							30.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D50 x 3.7mm							37.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D50 x 4.6mm							44.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D50 x 5.6mm							53.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D63 x 3.0mm							39.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D63 x 3.8mm							48.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D63 x 4.7mm							58.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D63 x 5.8mm							71.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét	TCVN 7305-2:2008	PN20 - D63 x 7.1mm									85.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D75 x 3.6mm									55.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D75 x 4.5mm									68.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D75 x 5.6mm									83.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D75 x 6.8mm									99.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D75 x 8.4mm									119.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D90 x 4.3mm									79.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D90 x 5.4mm									98.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D90 x 6.7mm									119.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D90 x 8.2mm									143.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D90 x 10.1mm									172.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D110 x 4.2mm									96.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D110 x 5.3mm									119.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D110 x 6.6mm									146.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D110 x 8.1mm									177.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D110 x 10.0mm									213.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D110 x 12.3mm									262.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D125 x 4.8mm									124.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D125 x 6.0mm									156.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D125 x 7.4mm									186.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D125 x 9.2mm									228.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D125 x 11.4mm									276.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D125 x 14.0mm									336.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D140 x 5.4mm									156.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D140 x 6.7mm									191.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D140 x 8.3mm									234.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D140 x 10.3mm									285.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D140 x 12.7mm									344.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D140 x 15.7mm									420.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D160 x 6.2mm									205.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D160 x 7.7mm									251.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D160 x 9.5mm									306.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D160 x 11.8mm									373.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D160 x 14.6mm									452.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D180 x 6.9mm									256.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D180 x 8.6mm									315.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D180 x 10.7mm									387.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D180 x 13.3mm									473.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D180 x 16.4mm									571.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D200 x 7.7mm									317.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D200 x 9.6mm									391.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D200 x 11.9mm									477.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D200 x 14.7mm									580.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D200 x 18.2mm									704.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D225 x 8.6mm									398.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D225 x 10.8mm									494.400	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D225 x 13.4mm									605.800	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D225 x 16.6mm									737.300	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D225 x 20.5mm									889.700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D250 x 9.6mm									494.300	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D250 x 11.9mm									605.100	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D250 x 14.8mm									742.400	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D250 x 18.4mm									908.300	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D250 x 22.7mm									1,097,100	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D280 x 10.7mm									616.600	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D280 x 13.4mm									763.800	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D280 x 16.6mm									932.700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D280 x 20.6mm									1,138,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D280 x 25.4mm									1,375,400	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D315 x 12.1mm									785.500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D315 x 15.0mm									959.900	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D315 x 18.7mm									1,181,200	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D315 x 23.2mm									1,442,300	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D315 x 28.6mm									1,741,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D355 x 13.6mm									992.600	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D355 x 16.9mm									1,218,700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D355 x 21.1mm									1,503,200	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D355 x 26.1mm									1,828,500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D355 x 32.2mm									2,209,900	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D400 x 15.3mm									1,258,800	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D400 x 19.1mm									1,554,100	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D400 x 23.7mm									1,899,900	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D400 x 29.4mm									2,319,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D400 x 36.3mm									2,805,900	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D450 x 17.2mm									1,591,500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D450 x 21.5mm									1,965,400	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D450 x 26.7mm									2,407,100	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D450 x 33.1mm									2,937,500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D450 x 40.9mm									3,553,100	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D500 x 19.1mm									1,963,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D500 x 23.9mm									2,425,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D500 x 29.7mm									2,974,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D500 x 36.8mm									3,625,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D500 x 45.4mm									4,384,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D560 x 21.4mm									2,702,700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D560 x 26.7mm									3,332,700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D560 x 33.2mm									4,091,800	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D560 x 41.2mm									4,994,500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D560 x 50.8mm									6,032,700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D630 x 24.1mm									3,424,500	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D630 x 30.0mm									4,210,900	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D630 x 37.4mm									5,182,700	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D630 x 46.3mm						6,312,700	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D630 x 57.2mm						7,167,200	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D710 x 27.2mm						4,360,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D710 x 33.9mm						5,369,000	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D710 x 42.1mm						6,586,300	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D710 x 52.2mm						8,031,800	
		Ông cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D710 x 64.5mm						9,723,600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D21 x 1.5mm						8.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D27 x 1.6mm						11.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D34 x 1.5mm						12.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D34 x 1.7mm						14.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D34 x 2.0mm						17.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D42 x 1.5mm						16.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D42 x 1.7mm						19.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D42 x 2.0mm						22.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D42 x 2.5mm						26.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D48 x 1.6mm						20.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D48 x 1.9mm						23.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D48 x 2.3mm						27.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D48 x 2.9mm						34.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D60 x 1.9mm						31.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D60 x 2.3mm						36.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D60 x 2.9mm						46.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D60 x 3.6mm						59.200	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D75 x 2.3mm						48.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D75 x 2.9mm						55.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D75 x 3.6mm						68.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D75 x 4.5mm						86.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D90 x 2.8mm						68.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D90 x 3.5mm						79.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D90 x 4.3mm						99.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D90 x 5.4mm						123.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D110 x 3.4mm						96.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D110 x 4.2mm						124.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D110 x 5.3mm						149.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D110 x 6.6mm						184.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D140 x 4.1mm						159.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D140 x 5.4mm						209.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D140 x 6.7mm						258.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D140 x 8.6mm						308.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D160 x 4.9mm						213.200	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D160 x 6.2mm						274.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D160 x 7.7mm						338.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D160 x 9.5mm						390.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D200 x 6.2mm						331.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D200 x 7.7mm						428.000	

Công Ty Cổ
Phần Kỹ
Thuật - Công
Nghệ Nhựa
T&S Việt
NamCông Ty
Cổ Phần Kỹ

Vận chuyển
đến chân
công trình

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn			Công nghệ	Đường kính			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét	TCVN 8491-2:2011	PN10 - D200 x 9.6mm		Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt Nam				525.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D200 x 11.9mm						610.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D225 x 6.9mm						417.200	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D225 x 8.6mm						507.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D225 x 10.8mm						631.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D225 x 13.4mm						772.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D250 x 7.7mm						513.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D250 x 9.6mm						700.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D250 x 11.9mm						812.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D250 x 14.8mm						949.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D110 x 2.7mm						81.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D110 x 3.4mm						92.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D110 x 4.2mm						130.100	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D110 x 5.3mm						155.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D140 x 3.5mm						145.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D140 x 4.3mm						171.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D140 x 5.4mm						229.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D140 x 6.7mm						280.900	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D160 x 4.0mm						192.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D160 x 4.9mm						222.100	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D160 x 6.2mm						287.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D160 x 7.7mm						364.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D200 x 4.9mm						299.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D200 x 6.2mm						348.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D200 x 7.7mm						445.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D200 x 9.6mm						570.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D225 x 5.5mm						365.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D225 x 6.9mm						433.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D225 x 8.6mm						562.500	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D225 x 10.8mm						721.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D250 x 6.2mm						480.700	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D250 x 7.7mm						560.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D250 x 9.6mm						725.000	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D250 x 11.9mm						916.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D60 x 2.5mm						43.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D60 x 3.1mm						52.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D90 x 3.5mm						87.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D90 x 4.6mm						114.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D114 x 4.5mm						142.100	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D114 x 6.0mm						189.300	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D168 x 6.6mm						315.800	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D168 x 8.8mm						405.400	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D220 x 7.8mm						494.600	
		Ông cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D220 x 10.3mm						615.800	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN15 (21.4 x 2.77)						65.400	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN20 (26.7 x 2.87)						87.600	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn			Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét	STM F441/F441M-	SCH40 - DN25 (33.4 x 3.38)						127.800	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN32 (42.2 x 3.56)						174.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN40 (48.2 x 3.68)						207.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN50 (60.3 x 3.91)						275.400	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN65 (73 x 5.16)						438.600	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN80 (88.9 x 5.49)						570.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN100 (114.3 x 6.02)						810.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN125 (141.3 x 6.55)						1,086,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN150 (168.3 x 7.11)						1,356,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN200 (219.1 x 8.18)						2,154,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN15 (21.4 x 3.73)						80.400	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN20 (26.7 x 3.91)						110.400	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN25 (33.4 x 4.55)						163.200	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN32 (42.2 x 4.85)						227.400	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN40 (48.2 x 5.08)						273.600	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN50 (60.3 x 5.54)						376.200	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN65 (73 x 7.01)						570.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN80 (88.9 x 7.62)						768.000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN100 (114.3 x 8.56)						1,128,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN125 (141.3 x 9.52)						1,524,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN150 (168.3 x 10.97)						2,040,000	
		Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN200 (219.1 x 12.7)						3,252,000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		320N - D16mm						16.300	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		320N - D20mm						21.600	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		320N - D25mm						32.200	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		320N - D32mm						61.800	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D16mm						19.600	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D25mm						36.900	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D32mm						76.700	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D40mm						108.800	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - D50mm						145.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D25mm						36.900	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D32mm						76.700	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D25mm						36.900	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D32mm						76.700	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D25mm						36.900	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D32mm						76.700	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D25mm						36.900	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D32mm						76.700	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu vàng - D20mm						27.000	
		Ông luồn dây điện PVC	cây (2.92m)		750N - màu vàng - D25mm						36.900	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Nắp đáy hộp chia ngã	cái		D-mm							1.570	
		Khớp nối ren	cái		D20mm							2.270	
		Khớp nối ren	cái		D25mm							2.890	
		Khớp nối ren	cái		D32mm							4.810	
		Kẹp ống	cái		D16mm							1.040	
		Kẹp ống	cái		D20mm							1.140	
		Kẹp ống	cái		D25mm							2.160	
		Kẹp ống	cái		D32mm							2.370	
		Tê nối (có nắp)	cái		D20mm							6.710	
		Co nối (có nắp)	cái		D20mm							4.760	
		Co nối (có nắp)	cái		D25mm							7.840	
		Co nối (có nắp)	cái		D32mm							11.370	
		Đế âm chữ nhật - 157	cái		D107x65x39.8mm							9.500	
		Đế âm chữ nhật đôi - 157	cái		D132x107x39mm							13.500	
		Đế âm vuông	cái		D81.5x81.5x39.2mm							7.500	
		Đế âm chữ nhật đôi - 257	cái		D135x75x50.2mm							13.000	
		Hộp nối âm tường (loại có lỗ chờ sẵn)	cái		D83.8x83.8x51.2mm							13.900	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D81x81x54mm							13.900	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D107.5x107.5x54mm							17.800	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D160x160x53mm							36.800	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D234.5x234.5x84.5mm							101.800	
14	MƯỜNG HỘ BTCT ĐÚC SẴN												
		GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe		7.782.727	
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIÁ MƯỜNG HỘ BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN											
		Mường tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: D500xH500xL2000mm	md								Giá bán đã bao gồm: Chi	1.039.091	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md						1.407.273				
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md						1.590.000				
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md						1.765.455				
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md						2.438.182				
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc- H30 (Bao gồm tám đơn BTCT)											
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm-H30.	md						2.973.636				
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md						4.076.364				
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md						4.622.727				
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md						5.119.091				
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md						5.383.636				
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vía hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt,				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m						4.357.273				

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm		Nguồn gốc		Đặc điểm			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vía hè	m	Tổn thất		Công nghệ Việt Nam		Đường ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THẨM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỔI CÔNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẮM ĐẠN BTCT)											
		Giếng thẩm hình hộp liên kết mối nổi công bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thẩm hình hộp liên kết mối nổi công bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	
		Giếng thẩm hình hộp liên kết mối nổi công bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
		Ống bê tông cốt thép ly tâm											
		Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát				Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột							
		Ø300, dày 60mm, L= 4m	m								420.000		
		Ø400, dày 60mm, L= 4m	m								455.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								570.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m	m								965.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m								1.400.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m								2.210.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m								2.835.000		
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								3.885.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								4.535.000		
		Ø2500, dày 150mm, L= 4m (H20)	m								445.000		
		Ø400, dày 60mm, L= 4m	m								480.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m	m								635.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m	m								1.010.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m								1.605.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m								2.385.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m								3.235.000		

											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm					
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								4.320.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								5.015.000		
		Cọc ván bê tông ứng lực											
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW400A	Công ty CP Bê tông L.V	Việt Nam	Khởi lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn TP		2.996.805	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW500A	nt	nt	nt	nt	Tuy Hoà, thị		3.406.088	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW600A	nt	nt	nt	nt	xã và các		3.687.268	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW740A	nt	nt	nt	nt	huyện đồng		4.144.140	
		Bê tông đúc sẵn (Ổng cống, gôì cống)								bằng tỉnh			
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk											
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	561.500		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	810.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.335.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.010.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.380.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.980.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	5.981.818		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	6.436.364		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải via hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	8.345.455		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	520.227		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	610.909		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	878.182		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	1.431.818		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	550.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	610.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.030.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	3.970.000		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.080.000		

Nhóm			Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dây 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dây 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ổng cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dây 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh, VN													
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều	Công ty TNHH SiGen	vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được		10.000.000		
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ	7.500.000		

	Nhóm		Danh	Tiêu chuẩn kỹ				Điền Liên		01/09/2025 đến 31/12/2025.	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-07A (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigeng	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A +Kích thước ngoài:440x1240x600m m; +Kích thước trong:300x1100x530mm ; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 360x1170x45mm); - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được			9.500.000	
		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1) - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập.		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được			15.500.000	
		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm,		vn	Cung cấp và giao hàng	Giao trên phương tiện			15.500.000	
	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên, tỉnh Đắk Lắk												
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dây 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dây 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	580.545		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dây 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	831.491		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dây 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.360.536		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dây 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.004.391		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		

	Nhóm										Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
		Gối cổng BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
		Công ty TNHH Thành Công Danh. Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk											
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		
		Ông cổng BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		

											Giá thông báo (trước thuế VAT)		
	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm					
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
		Công ty cổ phần Miền Trung											
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300						336.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300						400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						450.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						500.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mức 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)		550.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mức 300							600.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mức 300							700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mức 300							800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mức 300							1.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mức 300							1.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mức 300							1.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mức 300							2.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mức 300							2.600.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mức 300							3.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mức 300							3.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mức 300							3.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mức 300							6.500.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mức 300							7.500.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200							188.370		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200							228.942		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200							221.550		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200							268.548		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200							344.862		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200							389.298		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200							474.306		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200							490.728		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200							651.084		
		Cử ván các loại												

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn	Kích thước	Sản phẩm		Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	1.575.000			
		Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m						2.572.500			
		Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m						2.205.000			
		Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m						3.097.500			
		Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						945.000			
		Cọc BTCT các loại												
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.205.000			
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400						2.257.500			
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400						2.677.500			
		Cống hộp các loại												
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						4.231.500			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						5.544.000			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						8.032.500			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						13.230.000			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m				25.357.500					
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng- Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2												
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, Phú Hoà,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		564.815			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		814.815			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		1.336.111			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		2.012.037			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		3.379.630			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		583.333			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		879.630			

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		1.388.889		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		2.166.667		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		3.611.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		606.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.033.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.627.778		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		2.481.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		3.981.481		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		239.815		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		280.556		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		361.111		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		408.333		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		481.481		
BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM													
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m ³	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD Phú Xuân				(đã bao gồm vận chuyển)		1.280.000	
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m ³							áp dụng trong phạm vi 10km		1.330.000	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m ³							tính từ Nhà máy, KCN		1.400.000	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m ³							Tân An, vượt phạm vi trên		1.470.000	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m ³							đơn giá cộng thêm		1.540.000	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m ³									1.610.000	
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m ³									1.680.000	
		Mark 450 đá 1 x 2cm	m ³									1.750.000	
										8.000đ/km/m3.			
BÊ TÔNG ĐÚC SÀN													
		Ống cống bê tâm ly tâm đầu loe								1 chuyến			
		D = 1500, L = 3M, H10	m	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH XD Phú Xuân				2.000.000đ	2.300.000		
		D = 1500, L = 3M, H30	m							trong trung tâm BMT.	2.650.000		
		D = 1200, L = 3M, H10	m							Ngoài phạm vi trên phụ thuộc vào	1.810.000		
		D = 1200, L = 3M, H30	m							km, số lượng	2.030.000		
		D = 1000, L = 4M, H10	m							đặt hàng	1.180.000		
		D = 1000, L = 4M, H30	m								1.300.000		
		D = 800, L = 4M, H10	m								870.000		
		D = 800, L = 4M, H30	m								980.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc điểm				Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		D = 600, L = 4M, H10	m									550.000	
		D = 600, L = 4M, H30	m									600.000	
		D = 400, L = 4M, H10	m									450.000	
		D = 400, L = 4M, H30	m									470.000	
	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ)												
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.125.830		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.069.885		
	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên, tỉnh Đắk Lắk												
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên (cũ)												
		Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, hủ Hoà	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852		
		Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.741		
		Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.037.037		
		Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.083.333		
		Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.129.630		
		Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.222.222		
15	THIẾT BỊ PCCC												
		Trụ cứu hỏa D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái			Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						8.750.000	
		Trụ cứu hỏa D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái									9.750.000	
		Trụ cứu hỏa 2 họng: D65	cái									1.800.000	
		Tiếp nước 2 họng D65	cái									1.750.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái			Cty Sông Hồng Ban Mê							300.000	
		Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái										350.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái										390.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái										1.500.000	
		Kệ đặt bình chữa cháy	cái										200.000	
		Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái										75.000	
		Lăng phun B (D50)	cái										120.000	
		Lăng phun A (D65)	cái										150.000	
		Khớp nối vòi D50	cái										80.000	
		Khớp nối vòi D65	cái										90.000	
		Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn										650.000	
		Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn										550.000	
		Bình chữa cháy MFZ8	cái										500.000	
		Bình chữa cháy MFZ4	cái										400.000	
		Bình chữa cháy MT3	cái										550.000	
		Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái										2.200.000	
16	NTHIẾT BỊ VỆ SINH													
		Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Prime												
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc						3.935.185	
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						3.935.185	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						3.842.593	
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						3.194.444	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x375x720 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						4.212.963	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	690x400x690 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						4.212.963	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x400x665 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						4.212.963	
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L ~~Bao gồm van khóa để cầu~~	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						6.481.481	
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L ~~Bao gồm van khóa để cầu~~	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	400x725x755 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						6.944.444	
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam						1.805.556	
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	725x375x790 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam						1.805.556	
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	735x378x772 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam						1.805.556	
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L ~~Bao gồm dây cáp~~	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.962.963	
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						601.852	
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam						509.259	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444		
		Chân chậu lửng P07-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					648.148		
		Chậu rửa treo tường P05-003WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444		
		Chân chậu đứng P07-003 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					703.704		
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					601.852		
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					601.852		
		Chân chậu lửng P07-004 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					509.259		
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444		
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444		
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					648.148		
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					787.037		
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					740.741		
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					1.017.593		
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					1.017.593		
		Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					1.759.259		
		Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					1.666.667		

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					740.741		
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	Chiếc	'ISO 9001:2015	29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					590.909		
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	Chiếc	'ISO 9001:2015	13x14cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.136.364		
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	Bộ	'ISO 9001:2015	160x120mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.681.818		
		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	Bộ	'ISO 9001:2015	300x140mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					2.409.091		
		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	Bộ	'ISO 9001:2015	150x130mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.772.727		
		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					2.824.074		
		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	17×14 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.890.909		
		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.500.000		
		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.590.909		
		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.727.273		

	Nhóm		Dạng	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.037.037	
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.777.778	
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.129.630	
		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.314.815	
		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						2.314.815	
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						1.409.091	
		Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	90×140cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						1.445.455	
		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	105×135 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						1.590.909	
		Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	950x380mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						4.227.273	
		Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						5.409.091	
		Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	Bộ	ISO 9001:2015	1280x370mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam						4.318.182	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	Bộ	ISO 9001:2015	1205x340mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					4.772.727		
		Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					6.018.519		
		Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					8.611.111		
		Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					907.407		
		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.398.148		
		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.777.778		
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	Chiếc	ISO 9001:2015	12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					345.455		
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	Chiếc	ISO 9001:2015	12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					324.074		
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					527.778		
		Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm	bộ			Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.090.909		
		Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ									1.054.545		
		Xí bệt 2 khối Lumex LT202	bộ									2.272.727		
		Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ									1.181.818		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Diện tích				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome	bộ									1.454.545	
		Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ									409.091	
		Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ									472.727	
		Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phòng thoát nước A-675PV	bộ									0	
		Xi bệt Inax C-117VA	bộ									2.054.545	
		Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ									0	
		Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ									445.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp									91.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp									482.000	
		Móc giấy vệ sinh inox KF-	cái									709.000	
		Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp									118.000	
		Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp									709.000	
		Thanh treo khăn H-485V	cái									255.000	
		Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái									1.364.000	
		Gương soi KF-4560VA	cái									709.000	
17	SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY												
		Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Nga sản xuất từ từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rãnh và đáp ứng theo yêu cầu của TCVN 10544:2014											
		Neoweb 350: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm											
		Neoweb 330-50	m ²									150.373	
		Neoweb 330-75	m ²									213.510	
		Neoweb 330-100	m ²									288.455	
		Neoweb 330-120	m ²									360.027	
		Neoweb 330-150	m ²									417.863	
		Neoweb 330-200	m ²									592.816	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)				
		Neoweb 356-50	m ²	TCVN 10544:2014		Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga			Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		142.661			
		Neoweb 356-75	m ²									200.015			
		Neoweb 356-100	m ²									274.960			
		Neoweb 356-120	m ²									342.676			
		Neoweb 356-150	m ²									398.102			
		Neoweb 356-200	m ²									549.198			
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi nan 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm		TCVN 10544:2014											
		Neoweb 445-50	m ²									126.757			
		Neoweb 445-75	m ²									196.882			
		Neoweb 445-100	m ²									243.392			
		Neoweb 445-120	m ²									304.119			
		Neoweb 445-150	m ²									353.039			
		Neoweb 445-200	m ²								487.025				
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		TCVN 10544:2014		Nga			Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội						
		Neoweb 660-50	m ²								89.645				
		Neoweb 660-75	m ²								127.720				
		Neoweb 660-100	m ²								172.302				
		Neoweb 660-120	m ²								215.438				
		Neoweb 660-150	m ²								250.621				
		Neoweb 660-200	m ²						344.845						
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi nan 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm		TCVN 10544:2014											
		Neoweb 712-50	m ²								74.463				
		Neoweb 712-75	m ²								106.032				
		Neoweb 712-100	m ²								143.143				
		Neoweb 712-120	m ²								178.809				
		Neoweb 712-150	m ²								207.726				
		Neoweb 712-200	m ²						285.805						
		Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái				Việt Nam			Ocean Park, Số 1 Đào		7.504			
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh		Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS50 - Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu			25.000	
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS100 - Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m - Kích thước mắt lưới: 12.5x12.5mm - Kích thước cuộn: 5x50m							35.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord											
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-100	m2	TCVN 10544:2014	Geocord 356-100: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRESTORUS, LLC	LB Nga					220.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-120	m2		Geocord 356-120: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							274.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-150	m2		Geocord 356-150: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							318.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-100	m2		Geocord 445-100: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							195.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-120	m2		Geocord 445-120: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							243.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-150	m2		Geocord 445-150: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							282.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-100	m2		Geocord 660-100: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							138.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-120	m2		Geocord 660-120: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							172.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đơn vị				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-150	m2		Geocord 660-150: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							200.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep		Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn										
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-100	m2	TCVN 10544:2014	Geostep 356-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.	PRESTORUS, LLC	LB Nga					176.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-120	m2		Geostep 356-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							218.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-150	m2		Geostep 356-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							254.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-100	m2		Geostep 445-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							156.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-120	m2		Geostep 445-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							194.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-150	m2		Geostep 445-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							226.000		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-100	m2		Geostep 660-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							110.000		

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật			Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-120	m2	Geostep 660-120: Khoảng cách mỗi hần danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm. Geostep 660-150: Khoảng cách mỗi hần danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.								138.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-150	m2									160.000	
		Đầu neo clip	cái	Đầu neo clip sử dụng với tấm định hình	Công ty TNHH L&S	Việt Nam						7.000	
18	NHIÊN LIỆU												
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít		Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk				Áp dụng từ 15h00 ngày 10/7/2025 đến khi có thông báo mới hoặc áp dụng theo Thông cáo báo chí của			19.564	
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít									18.518	
		Dầu Diezel 0,05S	lít									17.336	
		Dầu Hoả	lít									17.191	
		Dầu mazut N ^o 2B (3,5S)	kg									14.027	
19	VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG												
		Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐB VN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột	Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn	Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)		3,920,000	
		Carboncor Asphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2019/CARB ON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,920,000	
		CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2019/CARB ON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,180,000	
		Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS 09:2019/CARB ON VN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Tuy Hoà	Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn	Địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3,930,000	
		Carboncor Asphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2019/CARB ON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,930,000	
		CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2019/CARB ON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,110,000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sân phẩm của Công ty Phương Tuấn Trụ sở: 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, Tuy Hòa, Liên hệ: 0257.382.9057											
		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn							
		Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.107.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.658.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.067.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.157.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						385.000	
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						1.901.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						2.720.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.392.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.539.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm			nt						619.000	
		Cột đỡ tấm sóng				nt							
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.463.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.561.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột			nt						1.784.000	
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.023.000	
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.161.000	
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.649.000	
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				nt							
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						301.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						321.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						408.000	
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						435.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						535.000	
		Bản đệm 70x300x5mm	hộp			nt						65.000	
		Mắt phản quang				nt							
		Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						15.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						38.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						41.000	
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						45.000	
		Bu lông				nt							
		Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ			nt						8.300	
		Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ			nt						15.000	
		Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ			nt						29.000	
		Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ			nt						34.000	
		Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ			nt						38.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt							
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						13.200	
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						561.000	
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						891.000	
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						837.100	
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						1.364.000	
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m ²			nt						2.115.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m ²			nt						2.898.000	
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						781.000	
		Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.450.000	
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt							
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						170.000	
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						193.000	
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						260.000	
		Giương cầu lồi Inox				nt							
		Giương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						6.170.000	
		Giương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						7.710.000	
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT				nt							
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						27.800	
		Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng	kg			nt						85.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L.Q JoTon						94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						33.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg			nt						46.500	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt						153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt						190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt						212.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt						28.182	
		Jothiner Joway	05lit/lon			nt						96.364	
		Song chắn rác bằng gang				nt							
		Song chắn rác có gân chịu lực	kg			nt						35.000	
		Song chắn rác và khung	kg			nt						35.000	
		Khe co giãn cầu				nt							
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt						5.545.000	
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt						4.727.000	
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt						1.050.000	
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt						1.330.000	
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt						1.520.000	
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt						1.850.000	
		Biển báo tròn D70	Biển			nt						2.800.000	
		Biển báo tròn D90	Biển			nt						3.100.000	
		Biển báo tròn D130	Biển			nt						6.700.000	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	
		Trụ đỡ biển báo				nt							

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m		nt							570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột		nt							1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột		nt							1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột		nt							781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng			nt								
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột		nt							1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóngp D141*4,5*2500	cột		nt							1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột		nt							1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột		nt							1.187.552	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột		nt							1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột		nt							1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột		nt							977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột		nt							768.416	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đào xếp giao thông nút giao)	kg		nt							58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái		nt							25.000	
		Thép đệm	cái		nt							200.000	
		Thép đệm 624x389x200x4mm	cái		nt							510.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái		nt							60.000	
		Tiêu phản quang tam giác dày 2mm dán đề can phản quang 3M-3900	cái		nt							18.000	
		Hệ lan tôn sóng mạ kẽm			nt								
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tấm		nt							2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tấm		nt							1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tấm		nt							1.143.795	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tấm		nt							727.672	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tấm		nt							1.808.286	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tấm		nt							460.620	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tấm			nt						5.499.371	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tấm			nt						3.759.064	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tấm			nt						2.018.756	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tấm			nt						697.255	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kèm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt						8.000	
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt						689.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						840.000	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	cái			nt						1.980.000	
		Cột ống thép mã kèm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928	
		Cột ống thép mã kèm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560	
		Cột ống thép mã kèm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000	
		Cột ống thép mã kèm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.272.600	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.356.600	
		Cột thép mã kèm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000	
		Cột thép mã kèm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000	
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nối + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173	
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gân cột, tai cột)	cột			nt						312.000	
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm			nt						992.187	
		Hộ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm			nt						3.820.187	
		Hàng rào lưới				nt							
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái)	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mmmm, (ô mắt	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						338.000	
		Thanh gìm D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tấm			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tấm			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bảng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Bu lông liên kết ren lừng M20x165	bộ			nt						37.000
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000
		Bu lông liên kết ren suốt M12x40	bộ			nt						3.000
		Bu lông liên kết ren suốt M14x50	bộ			nt						5.000
		Bu lông liên kết ren suốt M12x50	bộ			nt						3.000
		Bu lông liên kết ren suốt M18x40	bộ			nt						7.000
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ			nt						60.000
		Bu lông đầu dùi M16*35	bộ			nt						7.000
		Bu lông đầu dùi M20*180	bộ			nt						28.000
		Bu lông đầu dùi M18*40	bộ			nt						10.000
		Bu lông neo M22x320 (lan	bộ			nt						51.000
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000
		Áo phản quang	cái			nt						168.000
		Đèn xoay giao thông năng	cái			nt						210.000
		PHÂN CẦU				nt						
		Gối cao su cố định (150x250x35)	cái			nt						850.000
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000
		Gối cao su cố định (300x400x67)	cái			nt						5.000.000
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000
		Gối cao su cố định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000
		Gối cao su cố định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000
		Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000
		Gối chậu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000
		Gối chậu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000
		Gối chậu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gối chậu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000	
		Gối chậu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000	
		Gối chậu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000	
		Gối chậu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000	
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000	
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000	
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000	
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500	
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500	
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000	
		Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			nt						20.000.000	
		Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			nt						18.500.000	
		Khe răng lược chuyển vị	m			nt						16.000.000	
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000	
		Cột				nt							
		Cột cần vược	kg			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN			BMT			65.000	
		Giá long môn	kg						BMT			65.000	
		Hàng rào thép gai	md										
		Dây thép gai 2.5x2mm	m									8.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột									840.000	
		Ống thép D60x3mm	cột									870.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái									60.000	
		Móc thép ø8	cái									15.000	
		Hàng rào B40				nt							
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						2.567.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						761.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000	
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000	
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000	
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000	
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt							
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273	
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318	
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855	
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091	
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273	
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						176.000	
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						189.000	
		Hệ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.507.273	
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						350.000	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.915.557	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.338.582	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.153.950	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						807.765	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						403.883	
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						471.196	
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						3.820.187	
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.051.582	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						5.588.792	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.935.884	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504	
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960	
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848	
		Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920	
		Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						190.032	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000	
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000	
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000	
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000	
		Ụ chống xô va L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000	
		Sản phẩm của Công ty Indecons Vina <i>Trụ sở: Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hiếu, sdt: 0945.789.555</i>								Giao tại công trình			
		Biển báo hiệu đường bộ				Công ty Indecons Vina Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội.							
		Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								678.000	
		Biển báo tròn D=0.7m	biển									945.000	
		Biển báo tam giác cạnh 0.9m	biển									815.000	
		Biển báo tròn D=0.9m	biển									1.327.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									2.670.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước 1 - 1,6 m2)	m2									2.750.000	
		Biển báo tam giác A90	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								1.290.500	
		Biển báo tam giác A130	biển									1.451.000	
		Biển báo tam giác A140	biển									1.805.000	
		Biển báo tròn D90	biển									3.085.000	
		Biển báo tròn D130	biển									6.500.000	
		Biển báo tròn D1400mm	biển									8.290.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									4.153.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <5m2)	m2									5.589.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước >5m2)	m2									6.923.000	
		Đai ôm D90, T=2mm	cái									50.000	
		Màng phản quang loại 11	m2	TCVN 7887:2018		nt						1.740.000	
		Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm	m	Indecons Vina		nt						549.000	
		Cột thép mạ kẽm D120 biển báo đường thủy	m	nt		nt						750.000	
		Bu lông D10x25mm + vòng đệm dày 2mm	bộ	nt		nt						2.500	
		Bu lông D16x250mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						50.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Bu lông D16x65mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						17.000	
		Nắp chụp (Mạ kẽm nhúng)	cái	nt		nt						14.000	
		Sơn kẻ dẻo nhiệt				nt							
		Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	nt		nt						25.000	
		Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	nt		nt						26.000	
		Sơn lót	kg	nt		nt						83.000	
		Tôn lượn sóng		Indecons Vina		nt							
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 460	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						985.000	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310	tấm			nt						615.000	
		Tấm sóng cong 594x350x4	tấm			nt						786.200	
		Tiêu phản quang	cái			nt						9.000	
		Tôn lượn sóng đơn 4330x310x4mmm	m			nt						597.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2335x310x4mmm	m			nt						608.500	
		Tôn lượn sóng đơn 2006x310x4mmm	m			nt						610.000	
		Tôn lượn sóng đơn 1336x310x4mmm	m			nt						620.000	
		Tôn lượn sóng đơn 697x310x4mm	m			nt						1.115.000	
		Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm	m			nt						599.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2320x310x4mmm	m			nt						609.000	
		Tôn lượn sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						1.010.000	
		Tôn sóng nổi sóng đơn và sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						685.000	
		Tôn lượn sóng 2330x350x4mmm	m			nt						601.760	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						1.519.000	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cột			nt						1.727.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.445m	cột			nt						1.689.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.45m	cột			nt						1.692.950	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.675m	cột			nt						1.848.430	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.7m	cột			nt						1.213.080	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.36m	cột			nt						980.070	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.08m	cột			nt						785.920	
		Trụ đỡ tôn sóng D150, T=4.5mm, L=1400mm	cột			nt						1.021.750	
		Cột thép D168.34x4.78mm, L=0.4m	cột	nt		nt						635.000	
		Nắp chụp D146x20mm	cái	nt		nt						50.000	
		Mũ che D142x4mm	cái	nt		nt						50.000	
		Thép đệm	cái	nt		nt						880.000	
		Thép đệm 4x389x624mm	cái	nt		nt						689.900	
		Thép đệm 603x50x4mm	cái	nt		nt						85.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái	nt		nt						49.000	
		Thép đệm 624x389x4.3mm	cái	nt		nt						722.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm, L=165mm	cái	nt		nt						34.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm,	cái	nt		nt						12.500	
		Bulông D16x35	cái	nt		nt						9.000	
		Bulông D20x180	cái	nt		nt						40.000	
		Bulông D18x40	cái	nt		nt						12.000	
		Bulông D18x33	cái	nt		nt						11.200	
		Tường chống ồn		Indecons Vina		nt							
		Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	Tấm chống ồn KT 1960x500 (520)x100mm		nt						34.150.000	
		Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md	- Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm		nt						30.190.000	
		Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	son tĩnh điện màu theo yêu cầu		nt						23.800.000	
		Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md	- Móng mũi neo bằng thép ống P75.6x3.25mm, dài 1.5m - 2.0m		nt						21.450.000	
		Hàng rào		Indecons Vina		nt							
		Hàng rào lưới B40				nt							
		Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm	cái	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						2.826.950	
		Ống thép D60, dày 3mm, L= 1440mm	m2			nt						670.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật					Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ổng thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm- L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm,	cái			nt							663.000	
		Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ô mắt 63x63mm	cái			nt							3.095.100	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt							475.000	
		Thanh gìm D12x500m	cái			nt							22.000	
		Hàng rào dây thép gai				nt								
		Kẽm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt							5.500	
		Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm	cái			nt							790.000	
		Ổng thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc	cái			nt							721.200	
		Các hạng mục khác				nt								
		Cột cảnh vườn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt							49.700	
		Giá long môn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt							51.500	
		Đỉnh phản quang loại 1	cái	(KT 130x110x25mm bằng nhôm có chân dài 75, 2 mắt phản quang		nt							159.500	
		Trụ chống va	cái			nt							7.800.000	
		Dải phân cách giữa di động	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt							9.090.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Lưới chống chói	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						884.000	
		Chỉ hướng mũi tên (đảo xếp bằng thép)	bộ	Indecons Vina		nt						735.000	
		Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng <i>Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468</i>											
		Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi											
		Neo thép D32	m				Hãng Maccaferri			Giao tại chân công trình		134.181	
		Lưới sức kháng cao	m2									1.205.000	
		Tấm đế neo	cái									384.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D8	cái									54.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D16	cái									259.000	
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái									16.000	
		Cáp biên D16	m									128.000	
		Lưới chống xói 3 trục HDPE	m2									249.000	
		Tường chống ồn loại tiêu âm bao gồm khung tấm chống ồn, dây an toàn, khóa cáp, bulon, khớp kim loại,					Hàn Quốc					8.540.000	
		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	tấn				Malaysia					30.500.000	
		Neo dự ứng lực ZM.M13A-12	Bộ				Trung Quốc					2.250.000	
		Gối chấu cho dầm Super T di động	Chiếc			Cty Vĩnh Hưng						31.500.000	
		Gối chấu cho dầm Super T di động	Chiếc									33.500.000	
		Khe co giãn dạng răng lược chuyển vị 100mm (VHF-C100)	met									19.200.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 150x250x35mm	Chiếc			nt						800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 150x250x35mm	Chiếc			nt						950.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gối cao su tổng hợp cố định 300x400x67mm	Chiếc			nt						4.800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 300x400x67mm	Chiếc			nt						5.800.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 400x450x78mm	Chiếc			nt						8.400.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 400x450x78mm	Chiếc			nt						10.150.000	
		Gối chấu di động song hướng VHB-11,5FS	Chiếc			nt						298.000.000	
		Gối chấu di động đơn hướng VHB-11,5GS	Chiếc			nt						390.000.000	
		Gối chấu di động song hướng VHB-8FS	Chiếc			nt						180.000.000	
		Gối chấu di động đơn hướng VHB-8GS	Chiếc			nt						270.000.000	
		Gối chấu di động song hướng VHB-1,2FS	Chiếc			nt						24.000.000	
		Gối chấu di động đơn hướng VHB-1,2GS	Chiếc			nt						26.000.000	
		Cáp DƯỠ 12,7mm	kg			nt						30.500	
		Cáp DƯỠ 15,2mm	kg			nt						30.500	
		Neo cáp 3T15.2	bộ			nt						500.000	
		Neo cáp loại 12T12,7	bộ			nt						1.800.000	
		Neo cáp loại 15T12,7	bộ			nt						2.250.000	
		Neo cáp loại 19T15.2mm	bộ			nt						2.850.000	
		Neo công cụ	bộ			nt						500.000	
		Ổng ghen 65/72	m			nt						35.000	
		Ổng ghen 80/87	m			nt						40.000	
		Ổng ghen 90/97	m			nt						45.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	m			nt						15.000.000	
		Khe co giãn răng lược 100mm	m			nt						18.000.000	
		Khe co giãn răng lược 150mm	m			nt						22.000.000	
		Khe co giãn Feba 50mm	m			nt						14.000.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái			nt						8.730.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x72	bộ			nt						8.230.000	
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đơn hướng tải trọng 1200kN dùng cho dầm Super T	bộ			nt						26.000.000	
		Lớp phòng nước dạng phun	m2			nt						140.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2			nt						1.275.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh								Giao tại chân công trình			
		Cáp DUL	kg									30.500	
		Neo 12 toan 12.7mm	cái									2.030.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động song hướng	Bộ									29.500.000	
		Gối chậu cho dầm Super T cố định	Bộ									31.500.000	
		Khe co giãn dạng răng lược D=50mm	m									15.000.000	
		Khe co giãn dạng răng lược D=100mm	m									18.000.000	
		Ống thép siêu âm	m									230.000	
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									165.000	
		Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.											
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn		Tianjin NTS hoặc Henan Hengging - Trung Quốc					Giao tại kho bên mua trên địa bàn tỉnh		30.500.000	
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn			Thaiwire/Siam - Thái Lan						30.500.000	
		Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)	Bộ			achinery Co.,				nt		430.000	
		Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-12)	Bộ									1.600.000	
		Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-15)	Bộ							nt		1.950.000	
		Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.M15TA-19)	Bộ									2.500.000	
		Neo công cụ	Bộ			Việt Nam				nt		420.000	
		Ống ghen 25/90mm	mét									35.000	
		Ống ghen 65/72mm	mét							nt		38.000	
		Ống ghen 80/87mm	mét									50.000	
		Ống ghen 90/97mm	mét							nt		55.000	
		Ống ghen 100/107mm	mét									65.000	
		Ống nối D55/60	mét							nt		35.000	
		Ống nối D65/72	mét									37.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên				Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Lắp đặt gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm)	cái				Liuzhou OVM Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc			nt		7.800.000		
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái									8.500.000		
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x27	cái							nt		8.150.000		
		Khe co giãn răng lược 50mm	mét									16.000.000		
		Khe co giãn răng lược 100mm	mét							nt		19.500.000		
		Khe co giãn răng lược 150mm	mét									24.000.000		
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	cái				Xinjin Tengzhong Road Contruction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc			nt		19.000.000		
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	cái									20.500.000		
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		21.800.000		
		Gối chấu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T	cái									22.500.000		
		Tấm cao su dày 10mm	m2				Việt Nam			nt		800.000		
		Tấm cao su dày 20mm	m2									1.200.000		
		PHỤ GIA								Giao tại chân công trình				
		Phụ gia chống thấm Cty TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN												
		Kovi seal 102 (màu xám)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng	Công ty TNHH	Việt Nam		Khu vực		62.500			
		Kovi seal 102 (màu đen)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng		Việt Nam				77.500			
		Kovi seal 105	kg	BS EN 14891:2007	35kg/ bộ		Việt Nam				45.700			
		Kovi AC	kg	TCVN	20kg/ thùng		Việt Nam				130.000			
		Kovi AC W	kg	9013: 2011	17kg/ thùng		Việt Nam				133.000			
		Kovi Anti Heat	kg	TCVN	16kg/ thùng		Việt Nam				213.000			
		Kovi W Primer	kg	9013: 2011	18kg/ thùng		Việt Nam				133.000			
		Kovi PU Guard	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	18kg/ thùng		Việt Nam				166.000			

	Nhóm		Đơn vị	Tên sản phẩm				Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Kovi Pu Plus	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	20kg/ thùng	Kovipaint Phân phối: CÔNG TY TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYỄN	Việt Nam		Khu vực Buôn Ma Thuột - Miễn phí vận chuyển 10km từ trung tâm phố		135.000		
		Kovi Membrane	kg		17kg/ thùng		Việt Nam				67.000		
		Kovithane Primer 1K	kg		14kg/ thùng		Việt Nam				193.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu đen)	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				155.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu xám)	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				166.000		
		Kovithane Topcoat 2k	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				299.000		
		Kovithane 1k Clear Coat	kg		16kg/ bộ		Việt Nam				206.000		
		Kovithane 1k Exposed	kg		18kg/ bộ		Việt Nam				136.000		
		Kovi Grount M60	kg		25kg/ bộ		Việt Nam				11.200		
		Kovi Latex	lít		25lít/ can		Việt Nam				63.000		
		KoviSeal Ms332	Thoi		600ml/ thoi		Việt Nam				240.000		
		Lưới góc dệt Polyester	Cuộn		0.15x100m / cuộn		Việt Nam				250.000		
		Lưới thủy tinh chống thấm 3x3	Cuộn		1x50m / cuộn		Việt Nam				370.000		
		Lưới mat100	Cuộn		1.35x208 m / cuộn		Việt Nam				2.900.000		
		Thanh trương nở DB2015	Cuộn		5m / cuộn		Việt Nam				400.000		
		Màng Pasmox	Cuộn		1x10m / Cuộn		Việt Nam				1.200.000		
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Đài Loan					69.091	
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Hàn Quốc					70.000	
		Phụ gia chống lún SBS 3501	kg			Cty CP TM và Quốc tế Nam Bảo Hưng	Đài Loan					71.818	
		Phụ gia Sika Sigunit D54-AF	kg			Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai						38.000	
		Phụ gia đông kết nhanh (Sika Sigunit L53 MY)	Lit									47.000	
		Phụ gia dẻo hóa PCB40	Lit									36.000	
		Phụ gia siêu dẻo PCB40	Lit									36.000	
		Poly (XM PCB40)	kg									34.500	
		Sikament 2000AT	Lit									43.500	
		Sikagrout 214-11	kg									14.500	
		Sika Viscocrete 3000-20M	Lit									38.000	
		Intraplast Z – HV	kg									131.000	
		Sika Sigunit L1453AF	Kg									35.100	
		Sika Plast 394	Lit									24.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH phân phối Sở Trường Phương Nam		Phụ gia SBS Global Prene 3501									

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Phụ gia SBS										74.000	
		TƯỜNG CHÂN ĐẤT CÓ CỐT VSOL <i>Sản phẩm của Cty TNHH VSL Việt Nam</i>											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		99.550	
		Dải gia cường Fasten FW 70KN	m									105.500	
		Chốt cầu	cái									29.600	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									30.500	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									32.800	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									35.100	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	
		TƯỜNG CHÂN ĐẤT CÓ CỐT <i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng Trung Bắc</i>											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		105.000	
		Chốt cầu	cái									35.000	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									33.000	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									35.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	
		CÔNG TY CP SX TM LIÊN PHÁT 57 <i>đào duy anh, phường Đức Nhuận TPHCM</i>											
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục											
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m 2	ISO/IEC 17025,	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn. Bhd	Malaysia	Giá bán tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển			17.809	
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m 2	TCVN 8871:2011	4m x 225m							20.978	
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m 2		4m x 200m							23.709	
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m 2		4m x 175m							26.222	
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m 2		4m x 135m							32.778	
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m 2		4m x 125m							36.602	
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m 2		4m x 100m							42.283	
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m 2		4m x 90m							51.133	
		Thép xây dựng											
		Thảm đá, rọ đá bọc nhựa PVC		TCVN 10335:2014 TCVN2053:1993									
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m² (TCVN2053:1993)											
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m			Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát		nt	nt			48.292	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m									51.371	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m									60.169	
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m									45.123	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m									48.314	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m									52.978	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	2										
		TƯỜNG CHÂN ĐẤT CÓ CỐT <i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BIM</i>											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m									108.160	
		Chốt cầu	cái									31.800	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									32.900	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									36.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									46.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU											
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính trong 15mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa - Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút - Ống dài 50m	m					Hàn Quốc		Giao tại chân công trình		565.000	
		Đầu thu nước thấm thấu - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.120.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU											

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống xoắn thoát nước thăm thẫu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính lỗ thăm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa	m				Hàn Quốc					610.000	
		Đầu thu nước thăm thẫu D43 - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.500.000	
		Nhựa đường											
		Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70 - Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk (tối thiểu 16 tấn/chuyến)		13.800	
		Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy	kg	TCVN 7493:2005								15.500	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.400	
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn,	kg									13.900	
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg									21.500	
		Thuốc nổ, mìn nổ, dây nổ, kíp nổ				Công ty hóa chất mỏ Tây Nguyên				Giá giao tại kho bên bán ở Gia Lai.		42.000	
		Thuốc nổ Anfo - D90	Kg									54.200	
		Thuốc nổ Amonit (AD1) - D32-:-D90	Kg									49.800	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32	Kg									49.600	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32-D80	Kg									48.900	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D90-D180	Kg									60.500	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ D32	Kg										
		Mìn nổ											
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 175g/quả	Quả									62.800	
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 250g/quả	Quả									81.500	
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 400g/quả	Quả									115.400	
		Dây nổ											
		Dây nổ (10g/m)	m	nt								11.430	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CNQP - Chi nhánh VLN Miền Nam		Đơn vị			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Dây nổ (12g/m)	m									13.200	
		Kíp nổ											
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			nt						15.620	
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			nt						21.070	
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			nt						24.320	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			nt						46.000	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			nt						51.600	
20	VẬT TƯ HÀM												
		Mũi khoan, cần khoan											
		Mũi khoan Ø 42mm	Cái									80.000	
		Mũi khoan Ø 45mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 51mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 76mm	Cái									260.000	
		Mũi khoan Ø 102mm	Cái									450.000	
		Mũi khoan Ø 105mm	Cái									450.000	
		Mũi dẫn hướng Ø 40mm	Cái									23.000	
		Cần khoan Ø 32, L=1,5mmm	Cái									800.000	
		Cần khoan Ø 32, L=0,7mmm	Cái									450.000	
		Cần khoan Ø 38, L=4,32mmm	Cái									1.350.000	
		Cần khoan Ø 38, L=3,73mm	Cái									1.350.000	
		Cần khoan Ø 89, L=0,96mm	Cái									900.000	
		Quả đập khí nén Ø 105mm	Cái									3.500.000	
		Đuôi choòng Ø 38mm	Cái									65.000	
		Đầu nối cần khoan	Cái									265.000	
		Cần khoan ø32mm, L=0,70m	cái					Mitsubishi				2.440.000	
		Cần khoan ø32mm, L=1,5m	cái					Mitsubishi				2.980.000	
		Cần khoan ø38, L=3,73m	cái					Mitsubishi				7.260.000	
		Cần khoan ø89mm, L=0,96m	cái					Mitsubishi				2.510.000	
		Cần khoan L=1.22mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái					Mitsubishi				335.000	
		Cần khoan L=1.83mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái					Mitsubishi				495.000	
		Đầu nối cần khoan	cái					Mitsubishi				1.210.000	
		Mũi dẫn hướng ø40mm	cái					Mitsubishi				5.220.000	
		Mũi khoan ø105mm	cái					Mitsubishi				4.710.000	
		Mũi khoan ø42mm	cái					Mitsubishi				1.320.000	
		Mũi khoan ø45mm	cái					Mitsubishi				1.320.000	
		Mũi khoan ø51mm	cái					Mitsubishi				1.910.000	
		Cần khoan ø38, L=4,32m	cái					Mitsubishi				8.715.000	
		Đuôi choòng ø38	cái					Đài Loan				6.775.000	
		Mũi khoan ø76mm	cái					Đài Loan				2.538.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật							Giá thông báo (trước thuế VAT)			
		Mũi khoan $\phi 102\text{mm}$	cái			Công ty Utracon	Đài Loan						4.280.000	
		Quả đập khí nén $\phi 105\text{mm}$	cái				Đài Loan						4.555.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng sản xuất thương mại Nam Tiến												
		* Màng chống thấm PVC 2.0MM	m2				Thổ Nhĩ Kỳ						386.000	
		* Vải địa kỹ thuật không dệt PH500	m2				Việt Nam						48.000	
		* Đĩa nhựa ghim vải địa và màng chống thấm	cái				Việt Nam						14.500	
		Đinh ghim	cái										700	
		Vải địa kỹ thuật vô hàn	m2			Công ty TNHH Vũ Ngọc Song Anh							80.000	
		Lớp màng chống thấm EVA	m2										450.000	
		Màng HDPE	m2										178.000	
		Đĩa nhựa, Đinh ghim	cái											
		Lớp màng chống thấm PVC 2mm	m2			nt							630.000	
		Vải địa kỹ thuật chống thấm vô hàn	m2			nt							80.000	
		Màng HDPE chống thấm	m2			nt							178.000	
		Lưới thép E6	m2			Công ty Cổ phần Thương							93.500	
		Lưới thép E7	m2										129.000	
		Neo IBO 200KN, L=3m	bộ			Công ty Utracon							4.400.000	
		Neo IBO 200KN, L=4m	bộ										5.720.000	
		Neo IBO 200KN, L=6m	bộ										7.800.000	
		Neo IBO 200KN, L=8m	bộ										10.400.000	
		Neo SN D25 200KN, L=3m	bộ			Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Quốc tế Thiên Hoàng							805.000	
		Neo SN D25 250KN, L=3,0m	bộ										940.000	
		Neo SN D25 200KN, L=4m	bộ										930.000	
		Neo SN D25 250KN, L=4,0m	bộ			Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long							1.093.000	
		Neo SN D25 200KN, L=6m	bộ										998.000	
		Neo SN D25 250KN, L=6,0m	bộ										1.150.000	
		Neo SN D28 250KN, L=6m	bộ										1.500.000	
		Neo SN D25 200KN, L=8,0m	bộ										1.210.000	
		Neo SN D25 250KN, L=8,0m	bộ										1.385.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=315 \times 12,1\text{mm}$	m										1.255.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=315 \times 15\text{mm}$	m										1.475.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=315 \times 18,7\text{mm}$	m										1.900.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=315 \times 23,2\text{mm}$	m										2.090.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=315 \times 28,6\text{mm}$	m										2.480.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\Phi=110 \times 4,2\text{mm}$	m										525.000	
Trang 526/531														

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền Liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x5,3mm	m			Công ty SJK					555.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x6,6mm	m								598.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x8,1mm	m								630.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x10,0mm	m								675.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x12,3mm	m								768.000	
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 4,0m	m								695.000	
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 8,0m	m								775.000	
		Ống thông gió D1000	m			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu					650.000	
		Ống thông gió D1500	m								950.000	
		Quạt thông gió Q1, 31,3kW	cái								410.000.000	
		Quạt thông gió Q2, 115kW	cái								690.000.000	
		Máng cáp W400xH50	m								817.541	
		Máng cáp W300xH50	m								612.265	
		Máng cáp W200xH50	m								418.273	
		Kết nối góc W400xH50	cái								745.598	
		Kết nối góc W300xH50	cái								548.542	
		Kết nối góc W200xH50	cái								356.091	
		Tấm nắp gang đúc D926	bộ								10.910.080	
		Tấm nắp thép Gratting (790x790x56)mm	bộ			nt					5.730.983	
		Tấm nắp thép Grating (576x376x60)mm	bộ			nt					2.130.828	
		Tấm nắp thép Grating (1090x1090x56)mm	bộ			nt					10.910.080	
		Thiết bị đo nồng độ khí hầm	bộ			nt					100.000.000	
		Thiết bị đo tầm nhìn trong hầm	bộ			nt					550.000.000	
		Thiết bị đo tốc độ, hướng gió trong hầm	bộ			nt					350.000.000	
		Thiết bị đo gió ngoài trời	bộ			nt					132.500.000	
		Thiết bị đo ánh sáng	bộ			nt					405.500.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 220W	bộ			nt					43.000.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 150W	bộ			nt					37.800.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 80W	bộ			nt					22.300.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 50W	bộ			nt					20.600.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 40W	bộ			nt					18.400.000	
		Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội										
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công	Việt Nam	Khô lượng đáp ứng nhu	Đã bao gồm chi phí vận	giá trên địa bàn tỉnh Phú	45.540	45.540

	Nhóm		Đơn vị tính	Tên sản phẩm				Đơn vị tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt		28.520	28.520
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt		16.560	16.560
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt		24.840	24.840
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt		35.880	35.880
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt		47.840	47.840
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt		53.360	53.360
22	VẬT TƯ TUYỂN												
		Biển báo											
		Biển báo tròn D70, màng PQ	cái		Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương							1.508.228	
		Biển báo tròn D90, màng PQ	cái									1.939.150	
		Biển báo tròn D126, màng PQ	cái									4.615.177	
		Biển báo tròn D140, màng PQ	cái									5.127.974	
		Biển báo tam giác L70, màng PQ	cái									1.538.942	
		Biển báo tam giác L90, màng PQ	cái		nt							1.978.640	
		Biển báo tam giác L126, màng PQ	cái		nt							4.155.144	
		Biển báo tam giác L140, màng PQ	cái		nt							4.709.163	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S≤1m	m2		nt							3.462.330	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S<5m2	m2		nt							4.200.000	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S>5m2	m2		nt							4.400.000	
		Cột biển báo + thanh đỡ D90mm dày 4mm	md		nt							899.413	
		Cột cần viron	kg		nt							51.280	
		Giá long môn	kg		nt							53.880	
		Hàng rào thép gai	md		nt							400.000	
		Hàng rào lưới thép B40	md		nt							2.072.000	
		Sơn			nt							0	
		Sơn giao thông lót	kg		nt							75.000	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		nt							36.000	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		nt							38.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg		nt							22.700	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Đặc tính			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						23.800	
		Đỉnh, tiêu phản quang	cái			nt						240.300	
		Hệ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.523.313	
		Tôn 2 sóng L=0.61m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						629.433	
		Tôn 2 sóng L=4.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.642.857	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.031.084	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.434.606	
		Tôn 2 sóng L=2.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.419.312	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.222.321	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						847.305	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						406.217	
		Tôn 3 sóng L=4.330m T=4mm, W=460mm	tấm			nt						3.775.720	
		Tôn sóng L=4.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						3.980.922	
		Tôn sóng L=2.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						2.142.159	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						6.709.021	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						3.524.359	
		Cột thép D140x4.5mm, L=2.150m	cột			nt						1.336.880	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.150.339	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						963.798	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						932.707	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						808.346	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						783.474	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						652.895	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Điền liên			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						628.023	
		Cột thép D140x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						435.263	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.579.384	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.500m	cột			nt						1.554.512	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.551.403	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.274.700	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.044.632	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						982.452	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						979.343	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						715.076	
		Cột thép D102x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						680.876	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=2.994m	cột			nt						1.705.000	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=5.994m	cột			nt						3.413.000	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						193.000	
		Tiêu phản quang	cái			nt						16.800	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						584.100	
		Bản đệm 70x300x5mm	cái			nt						59.000	
		Bản liên kết	cái			nt						64.292	
		Bản đỡ PL141.3x141.3x10mm	cái			nt						78.365	
		Nắp D146x20mm	cái			nt						23.300	
		Bu lông M20x180	cái			nt						29.000	
		Bu lông M20x120	cái			nt						22.000	
		Bu lông M18x40	cái			nt						7.425	
		Bu lông M16x35	cái			nt						6.600	
		Bu lông M16x33	cái			nt						6.600	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						711.100	
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						392.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						440.000	

	Nhóm		Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật				Diện tích			Giá thông báo (trước thuế VAT)		
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						420.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						350.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	cái			nt						2.944	
		Tấm thép D50x97x3mm	cái			nt						5.711	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						1.100.000	
		Dây thép gai	m			nt						3.323	
		Màng phản quang loại IV	m2			nt						541.200	
		Ụ chống xô va	cái			nt						9.987.000	